TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 346/2025/HS-PT
Ngày: 19-6-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các thẩm phán: ông Phạm Tồn

ông Trần Đức Kiên

- Thư ký phiên tòa: bà Dương Thị Tuyết Trinh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Đoàn Minh Lộc, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai theo hình thức trực tuyến vụ án hình sự thụ lý số 232/2025/TLPT-HS ngày 13 tháng 5 năm 2025 đối với các bị cáo Phan Đình T, Phan Đình R, Nguyễn Đăng M về các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản", "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" , "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ".

Do có kháng cáo của các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2025/HS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Bị cáo có liên quan đến kháng cáo:

1. Phan Đình T, sinh ngày 15/5/1988, tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: khối phố V, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan G, sinh năm 1964 và bà Phan Thị L, sinh năm 1968; vợ là Đặng Thị Hồng S, sinh năm 1989; có 02 con: con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2015; tiền án: không;

Tiền sự: ngày 07/04/2020, bị Công an phường Đ, thị xã Đ xử phạt hành chính về hành vi có lời nói cử chỉ xúc phạm danh dự nhân phẩm người khác với số tiền 200.000 đồng.

Bị cáo bị bắt tạm giữ ngày 25/12/2020, chuyển sang tạm giam từ ngày 30/12/2020. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q; có mặt.

- Bị cáo có kháng cáo:

2. Phan Đình R, sinh ngày 20/2/1996, tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: khối phố V, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phan G, sinh năm 1964 và bà Phan Thị L, sinh năm 1968; vợ là Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1997; có 01 con sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "Cấm đi khỏi nơi cư trú"; có mặt.

3. Nguyễn Đăng M, sinh ngày 04/5/1985, tại tỉnh Quảng Nam; nơi cư trú: thôn Q, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; nghề nghiệp: viên chức; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn V (đã chết) và bà Đỗ Thị B, sinh năm 1954; vợ là Nguyễn Thị Lệ H1, sinh năm 1982; có 01 con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: ngày 14/3/2025 bị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xử phạt 04 năm 06 tháng tù về tội "Vi phạm các quy định về quản lý đất đai" theo Bản án số 18/2025/HS-ST ngày 14/3/2025.

Bị cáo bị bắt tạm giam trong vụ án đã được xét xử theo Bản án số 18/2025/HS-ST ngày 14/3/2025. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Đăng M theo yêu cầu của gia đình bị cáo: Luật sư Nguyễn Thị Tuyết S1 – Công ty L6, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Địa chỉ: Tổ C, khối phố Đ, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Phan Đình T theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng: Luật sư Nguyễn Thanh T1 – Văn phòng L7, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Địa chỉ: tổ B, thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Phan Đình R theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng: Luật sư Đỗ Thị L1 - Văn phòng L8, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Địa chỉ: Số A T, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

- Bị hại:

1. Ông Phạm T2, sinh năm 1959 và bà Lê Thị C, sinh năm 1961; cùng địa chỉ: tổ D, khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan T3 và bà Lê Thị C: Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1995; Luật sư Văn phòng Luật sư Lê Thị Hồng T5 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ. Địa chỉ: số H H, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

2. Ông Nguyễn Q, sinh năm: 1986; địa chỉ: Số D V, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Q: Bà Nguyễn Hoàng D, ông Đỗ Mạnh D1 – Luật sư thuộc Công ty L9, Chi nhánh Đ2 - Đoàn Luật sư thành phố Đ. Địa chỉ: Phòng D, tầng D, Tòa nhà R, số C N, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị S2, sinh năm 1981; địa chỉ: tổ A, thôn P, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam; có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông Trần Nhật T6, sinh năm 1986 và bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1990; địa chỉ: xã T, huyện H, tỉnh Quảng Nam; nơi ở: kiệt B H, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; ông T6 có mặt, bà H2 vắng mặt.

5. Ông Trần Hữu M1, sinh năm 1960; địa chỉ: Số C đường H, phường C, quận T, Thành phố Đà Nẵng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông M1: Bà Trần Thị Nguyên T7, sinh năm 1982. Địa chỉ: phường C, quận T, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị Bích T8, sinh năm 1994; địa chỉ: thôn C, xã D, huyện D, Quảng Nam; có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. Ông Lê Thành T9, sinh năm 1986; địa chỉ: 1 L, phường T, quận T, thành phố Hồ Chí Minh; có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. Bà Nguyễn Thùy V1, sinh năm 1993 và ông Nguyễn Văn T10, sinh năm 1993; địa chỉ: số E L, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho bà V1, ông T10: Ông Nguyễn Thanh G1, sinh năm 1961. Địa chỉ: thôn B, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

9. Ông Nguyễn Hữu T11, sinh năm 1989 và bà Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn D, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

10. Bà Nguyễn Thị Thúy V2; sinh năm 1982; địa chỉ: Số A L, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

11. Ông Mai T12, sinh năm 1984; địa chỉ: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

12. Ông Lê Quang T13, sinh năm 1989 và bà Nguyễn Thị Ái N1, sinh năm 1990; địa chỉ: thôn Q, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

13. Bà Trần Thị Mỹ N2, sinh năm 1984 và ông Trần T14, sinh năm 1979; địa chỉ: Số F, N, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; bà N2 có đơn xin xét xử vắng mặt.

14. Bà Phan Thị V3, sinh năm 1975 và ông Trương Văn B1, sinh năm 1972; địa chỉ: thôn L, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; bà V3 có mặt, ông B1 vắng mặt.

15. Bà Phan Thị Mỹ L2, sinh năm 1998; địa chỉ: thôn Q, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

16. Ông Phan Minh C1, sinh năm 1989; địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

17. Bà Nguyễn Thị N3, sinh năm 1969 và ông Bùi Thanh P, sinh năm 1964; cùng địa chỉ: Số B, đường M, quận S, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

18. Ông Lê Quang L3, sinh năm 1972 và bà Phan Thị L4, sinh năm 1973; địa chỉ: thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; ông L3 có mặt, bà L4 vắng mặt.

19. Bà Huỳnh Thị P1; sinh năm 1990; địa chỉ: khối phố H, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ liên hệ: tổ B X, T, Đà Nẵng; vắng mặt.

20. Ông Huỳnh Đức T15, sinh năm 1985 và bà Phan Thị Cẩm T16, sinh năm 1986; địa chỉ: số A đường Đ, phường K, quận N, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

21. Ông Đặng Đình H3, sinh năm 1987 và bà Mạc Thị Thúy N4, sinh năm 1987; địa chỉ: khối phố Q, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

22. Ông Phan Văn T17, sinh năm 1986 và bà Đặng Ngọc Thùy T18, sinh năm 1988; địa chỉ: Số A T, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

23. Ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ D, phường H, quận N, thành phố Đà Nẵng; nơi ở: số C T, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ liên hệ: A L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị hại Nguyễn Hữu Đ: Ông Trương Ngọc Á, Luật sư thuộc Công ty L10 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; có mặt.

24. Ông Nguyễn Công H4, sinh năm 1983 và bà Hồ Thị S3, sinh năm 1985; địa chỉ: K L, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

25. Ông Cao Phước T19, sinh năm 1992 và bà Đặng Nhật M2, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn A, xã H (nay là xã H), huyện H, tỉnh Quảng Trị; ông T19 xin xét xử vắng mặt.

26. Bà Nguyễn Thị Kim T20, sinh năm 1991; địa chỉ: phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ liên hệ: A L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; vắng mặt.

27. Ông Huỳnh Minh T21, sinh năm 1989 và bà Lê Thị L5, sinh năm 1992; cùng địa chỉ: khối phố V, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; ông T21 có mặt.

28. Ông Cao Phước T19, sinh năm 1992 và bà Đặng Nhật M2, sinh năm 1992; địa chỉ: thôn A, xã H (nay là xã H), huyện H, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

29. Ông Nguyễn Phúc K, sinh năm 1986; nơi cư trú hiện tại: 169/34 N, phường T, quận S, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ liên hệ: A L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

30. Bà Lê Thị Mỹ P2, sinh năm 1988; địa chỉ: khối phố T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Viên Hồng P3, sinh năm 1984 và ông Nguyễn Anh T22, sinh năm: 1985; địa chỉ: Tổ B, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Võ Như V4; địa chỉ: Khối Q, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

3. Ông Võ Văn T23; địa chỉ: Thôn L, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

4. Ông Bùi Lê D2; địa chỉ: Thôn M, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

5. Ông Đặng H5, sinh năm 1963; địa chỉ: K H, tổ D, phường B, quận H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

6. Ông Lê Duy P4, sinh năm 1989 và bà Nguyễn Thị Y, sinh năm: 1989; địa chỉ: Thôn A, xã Q, huyện H, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ liên hệ: A L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

7. Bà Viên Hồng P3, sinh năm 1984 và ông Nguyễn Anh T22, sinh năm: 1985; địa chỉ: A Đ, Tổ B, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. Bà Hồ Như N5, sinh năm 1978 và bà Phan Trần Uyên P5, sinh năm 1984; địa chỉ: phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ liên hệ: A L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

9. Ông Lê H6, sinh năm 1984 và bà Nguyễn Thị Bích H7, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ F, phường H, quận L, thành phố Đà Nẵng; địa chỉ liên hệ: A L, phường H, quận C, thành phố Đà Nẵng.

10. Ông Ngô Văn T24; địa chỉ: Tổ D, thôn T, xã C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

11. Ông Võ Văn P6, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị B2, sinh năm 1975; địa chỉ: khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông P6: Luật sư Nguyễn Văn H8 - Công ty L11; địa chỉ: Tổ C thôn A, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam; có mặt

12. Ông Tăng Vũ Q1, sinh năm 1993 và bà Đặng Thị Đ1, sinh năm 1992; cùng địa chỉ: khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

13. Ông Trần D3, sinh năm 1967; địa chỉ: khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

14. Bà Trương Thu H9, sinh năm 1984; địa chỉ: K L, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng; có đơn xin xét xử vắng mặt.

15. Bà Trần Thị B3, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

16. Ông Nguyễn Thành T25, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu phố C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

17. Bà Nguyễn Thị Ngọc T26, sinh năm 1986; địa chỉ: T, C, H, Quảng Nam; có mặt.

18. Ông Nguyễn Hữu D4, sinh năm 1968; địa chỉ: tổ G, khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam; vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo, bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác nhưng không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên toà, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Phan Đình T là Giám đốc Công ty TNHH MTV D1 vừa là chủ sở hữu Văn phòng C (sau đổi tên là Văn phòng C1). Trong quá trình làm ăn do thua lỗ, Phan Đình T đã làm giả các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sau đó sử dụng các giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất giả để cầm cố và chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản; lợi dụng việc làm dịch vụ nhà đất (tách thửa, sang tên, chuyển đổi mục đích) và cầm cố tài sản, sau khi nhận có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Phan Đình T đã đưa thông tin là T đã mua những thửa đất nói trên và đặt vấn đề cầm cố quyền sử dụng đất để vay tiền, để đảm bảo cho việc vay tiền thì Phan Đình T lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất cho bên cho vay và ký giả chữ ký chủ đất, đưa cho bị cáo Bùi Văn Ầ công chứng hợp đồng, rồi nhận tiền và chiếm đoạt tài sản của bị hại.

Với phương thức và thủ đoạn nêu trên, trong thời gian từ năm 2018 đến tháng 12/2020, Phan Đình T đã chiếm đoạt số tiền 97.594.362.216 đồng, cụ thể như sau:

1.Hành vi làm giả 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, 01 giấy đăng ký xe sau đó sử dụng các giấy chứng nhận quyền đất giả để cầm cố và chuyển nhượng quyền sử dụng đất chiếm đoạt số tiền 9.200.000.000 đồng:

1.1Chiếm đoạt của ông Nguyễn Quý S tiền: 5.800.000.000 tỷ đồng.

- Vụ thứ nhất: Ngày 17/9/2018, Phan Đình T đã sử dụng giấy chứng quyền sử dụng đất có ký hiệu CO 083868 thửa đất số 427/02 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam (do T nhờ Phan Đình R – em trai của T đứng tên sở hữu) để thế chấp vay vốn tại Ngân hàng TMCP P3. Sau đó vì làm ăn thua lỗ, không có tiền trả nợ, Phan Đình T lên mạng internet tìm địa chỉ rồi đặt làm Giấy chứng nhận QSDĐ giả, rồi T lấy hình ảnh giấy chứng nhận quyền sử dụng số CO 083868 được lưu trên máy điện thoại của T gửi cho người Tín đặt làm Giấy chứng nhận QSDĐ giả (Tín không nhớ và không biết họ tên địa chỉ người làm). Sau khi có được Giấy chứng nhận giả, ngày 08/10/2018, T lừa bán thửa đất số 427/02 và nhà ở gắn liền trên đất trên cho ông Nguyễn Q với số tiền 1,8 tỷ đồng và đã được công chứng tại Văn phòng C2. Quá trình công chứng hợp đồng, T đã bảo Phan Đình R tới ký hợp đồng và lăn tay sau đó R về, còn phía ông Q thì Q nhờ Nguyễn Văn L đứng tên ký hợp đồng. Sau khi hợp đồng được ký công chứng xong thì T đã giao giấy chứng nhận giả cho ông Q và ông Nguyễn Văn L, rồi nhận tiền 1,8

tỷ đồng từ ông Q tại Văn phòng B1. Số tiền chiếm đoạt được, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân (để trả nợ nhưng không nhớ đã trả nợ cho ai).

Đối với thửa đất nêu trên, ngày 11/4/2019, T thực hiện tất toán hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP P3 và rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu CO 083868 rồi đăng ký xóa thế chấp và bán cho vợ chồng ông Nguyễn Hùng Đ và bà Phạm Thị Lan A với số tiền 2,2 tỷ đồng.

Kết quả trưng cầu giám định: Xác định giấy chứng nhận có ký hiệu CO 083868 mà T sử dụng bán cho ông Nguyễn Văn L nêu trên là giấy chứng nhận giả.

- Vụ thứ hai: thời gian năm 2018, Q được T đề nghị góp vốn mua đất để phân lô bán nền tại các địa phương Đ, D, Đ, Q và Hòa Vang Đ. Tín cam kết sẽ chia lợi nhuận cho Q theo tỷ lệ góp vốn. Sau nhiều lần góp vốn đưa tiền cho T để T tự thỏa thuận đặt cọc, mua đất và làm hồ sơ chuyển mục đích, tách thửa và tự bán nhưng T không trả lại tiền gốc và lợi nhuận cho Q. Lúc đó Q yêu cầu T phải trả lại cho Q thì T đã tự đem 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có các ký hiệu: CP398148, BE028375, CE495373, BH532136 đứng tên sở hữu thuộc vợ chồng T để cấn trừ bớt tiền gốc và lãi, sau này T sẽ vay thêm ngân hàng để trả cho Q và sẽ lấy lại 04 giấy chứng nhận trên, đồng thời T bảo khi nào Q cần vay tiền hoặc bán lại cho người khác. Sau khi nhận và cất giữ 04 giấy chứng nhận trên, đến tháng 11/2020, vì cần vay tiền ngân hàng nên Q bảo T ký hợp đồng chuyển nhượng qua cho Q và T bảo Q tới Văn phòng C1 để ký hợp đồng chuyển nhượng. Lúc đó Q nhờ ông Nguyễn Văn L (em của Nguyễn Q) đi cùng Q tới Văn phòng và được T đưa hợp đồng cho L ký, sau đó được ông Bùi Văn Â ký công chứng. Sau đó Q đem hồ sơ nộp cho bộ phận một cửa thị xã Đ để sang tên cho ông Nguyễn Văn L thì lúc đó Q mới nghi ngờ và báo cho cơ quan điều tra. T đã chiếm đoạt số tiền của ông Nguyễn Q 2.000.000.000 đồng thông qua hợp đồng Q nhờ L đứng tên.

Kết quả trưng cầu giám định 04 giấy chứng nhận có ký hiệu CP398148, BE028375, CE495373, BH532136 trên xác định là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả.

- Vụ thứ ba: năm 2020, T có giới thiệu cho Q mua thửa đất của ông Nguyễn Công Đ1 tại phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam với giá 02 tỷ đồng. Sau khi T dẫn chỉ đất và hẹn đến Văn phòng C1 để ký hợp đồng chuyển nhượng. Lúc đó Q nhờ ông Nguyễn Văn L đứng tên giúp và trực tiếp đem tiền mặt 02 (hai) tỷ đồng tới Văn phòng công chứng để ký hợp đồng và trả tiền cho chủ đất. Khi tới văn phòng thì T bảo L tới quán cà phê "Điện Ngọc P" của T để ký hợp đồng vì đang có ông Đ1 ở đây. Khi tới quán cà phê thì T đưa hợp đồng chuyển nhượng thể hiện có sẵn chữ ký của ông Đ1 trên hợp đồng cho ông L ký, rồi L đưa tiền cho T để trả cho ông Đ1. Sau đó T đem hợp đồng chuyển nhượng về cho ông Bùi Văn Â ký công chứng vào hợp đồng và đưa cho L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng để cất giữ. Đến tháng 12/2020 khi đem hồ sơ đi nộp bộ phận một cửa của thị xã Đ để sang tên thì nghi ngờ giấy chứng nhận giả nên Q đem giao nộp cho Cơ quan điều tra.

Kết quả trưng cầu giám định: Xác định giấy chứng nhận có ký hiệu CT 205781 trên xác định là giấy chứng nhận giả.

Căn cứ tình tiết trên xác định: Phan Đình T đã có hành vi làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ký hợp đồng chuyển nhượng cho ông Nguyễn Q để chiếm đoạt tài sản số tiền: 5.800.000.000 đồng.

1.2 Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Thúy V số tiền: 300.000.000 đồng

- Vụ thứ nhất: Thời gian vào năm 2019, T có tìm kiếm trên mạng đặt làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu AH 997923 đứng tên của ông Lê Nho N – bà Nguyễn Thị M. Sau đó T sử dụng thế chấp vay tiền của bà Nguyễn Thị Thúy V, với phương thức T lập hợp đồng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thúy V và ký giả chữ ký ông N – bà M, rồi đưa hợp đồng cùng Giấy chứng nhận QSDĐ giả đó cho bà V cất giữ, số tiền bà V cho vay được thể hiện trên hợp đồng chuyển nhượng là 200.000.000 đồng và đã được bà V đưa tiền cho T nhận.

Quá trình làm việc thì bà V khai: Tín giới thiệu bán thửa đất A9 lô 13 tại Khu dân cư B, phường Đ, Đ, Quảng Nam do ông Lê Nho N – bà Nguyễn Thị M đứng tên sở hữu với giá 03 tỷ đồng. Tín cũng bảo đừng sang tên mà T sẽ mua lại với giá cao hơn, T sẽ trả lãi 3%/tháng. Tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng thì không có mặt chủ đất. Sau khi ký công chứng xong thì bà V nhận hợp đồng cùng Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên vợ chồng ông N – bà M và đưa tiền mặt 03(ba) tỷ đồng cho T nhận và không có viết giấy tờ gì cả. Việc bà V khai đưa cho Phan Đình T số tiền 3 tỷ đồng liên quan đến giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nêu trên nhưng không có tài liệu chứng minh việc giao nhận số tiền nêu trên.

- Vụ thứ 2: Làm giả giấy chứng nhận đăng ký xe số 033333, biển số đăng ký: 92A-167.89 cầm cố vay và chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Thúy V số tiền 100.000.000 đồng.

Ngày 11/01/2019, Phan Đình T đã sử dụng giấy chứng nhận xe cadilac giả để đưa cho V để thế chấp vay tiền của bà V, quá trình thế chấp 02 bên đã lập hợp đồng mua bán xe ô tô nhãn hiệu Cadillac, biển kiểm soát 92A-167.89. Số tiền bà V cho T vay được thể hiện trên hợp đồng chuyển nhượng là 100.000.000 đồng và T đưa cho V1 giữ giấy đăng ký xe ô tô giả.

Kết quả giám định xác định chứng nhận đăng ký xe số 033333, biển số đăng ký: 92A-167.89 là giả.

Căn cứ kết quả điều tra xác định Phan Đình T đã sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận xe giả nêu trên để lừa đảo chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Thúy V số tiền 300.000.000 đồng.

1.3. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị T1 số tiền 1.000.000.000 đồng

Thông qua ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị T1 quen biết được bị cáo T. Qua đó T có đặt vấn đề vay tiền của bà T1 số tiền 1.000.000.000 đồng với lãi suất Tín cam kết trả gấp 03 lần lãi suất ngân hàng cho vay. Để đảm bảo việc vay mượn số tiền trên, T đã sử dụng 01 Giấy chứng nhận QSDĐ giả thể hiện bị cáo T và bà Đặng Thị Hồng S1 (vợ T) đứng tên sở hữu, do T đặt làm trên mạng (Tín không

biết thông tin người làm Giấy chứng nhận QSDĐ giả đó) để thế chấp cho bà T1 bằng cách Tín soạn thảo hợp đồng ủy quyền thể hiện vợ chồng T ủy quyền cho bà T1 được quyền định đoạt thửa đất trên Giấy chứng nhận QSDĐ giả đó, rồi T trực tiếp ký vào hợp đồng và ký giả chữ ký của bà S1. Sau đó đưa cho bà Thư ký vào hợp đồng và bị cáo Bùi Văn Ân ký công chứng. Kết thúc việc ký hợp đồng công chứng, Tín đã giao Giấy chứng nhận QSDĐ giả cùng hợp đồng ủy quyền cho bà T1 cất giữ và nhận số tiền 1.000.000.000 đồng từ bà T1. Hàng tháng T có chuyển khoản trả lãi cho bà T1 tổng số tiền: 300.000.000 đồng.

Kết quả trưng cầu giám định xác định Giấy chứng nhận QSDĐ do T thế chấp cho bà T1 để vay số tiền trên là Giấy chứng nhận QSDĐ giả. Kết quả trưng cầu chữ ký của bị cáo Bùi Văn Â trên hợp đồng ủy quyền xác định là chữ ký do bị cáo Â ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Bị cáo Phan Đình T đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1.000.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị T1, đã trả 300.000.000 đồng, còn lại 700.000.000 đồng.

1.4 Chiếm đoạt của bà Huỳnh Thị P1 số tiền 100.000.000 đồng.

Phan Đình T và bà Huỳnh Thị P1 quen biết nhau qua việc góp vốn làm ăn chung với nhau qua nhiều lô đất. Hai bên đã chia lợi nhuận nhiều lần. Đến cuối tháng 12 năm 2019, do không thể tách thửa được một số lô đất do T và P1 góp vốn với nhau để bán hưởng lợi nhuận. vì vậy bà P1 yêu cầu T công chứng qua cho P1 01 lô đất để đảm bảo số tiền góp vốn. Lúc đó T đang có hình ảnh Giấy chứng nhận QSDĐ của bà Trần Thị Đ2 nên Tín dò tìm trên mạng gửi hình ảnh sổ đó để đặt người trong S làm Giấy chứng nhận QSDĐ giả đứng tên bà Trần Thị Đ2, sau khi nhận được Giấy chứng nhận QSDĐ giả đó, T đã nhờ bà Phan Thị Hồng V2 soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng rồi đưa lại cho T, T đã ký giả chữ ký của bà Đ2 trên hợp đồng rồi đưa lại cho bà V2 để đưa cho bà P1 ký vào hợp đồng đó và bị cáo Bùi Văn Â ký vào hợp đồng. Kết thúc việc ký hợp đồng công chứng, T giao hợp đồng cùng Giấy chứng nhận QSDĐ giả đứng tên bà Đ2 cho bà P1 cất giữ. Sau thời gian này T đã nhiều lần trả nợ cho bà P1 nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu tiền.

Theo khai nhận của bà P1 thể hiện: T có giới thiệu bán cho bà P1 01 thửa đất số 431, tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ,tỉnh Quảng Nam thể hiện bà Trần Thị Đ2 đứng tên sở hữu với giá thỏa thuận: 2.770.000.000 đồng. Khi tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng thì bà Phan Thị Hồng V2 đưa hợp đồng chuyển nhượng có sẵn chữ ký của bà Đ2 trên hợp đồng cho bà P1 ký, bà P1 không biết bà Đ2 là ai. Khi hoàn thành thủ tục công chứng hợp đồng, bà P1 giao tiền mặt 2.770.000.000 đồng cho T nhận và được T giao hợp đồng cùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Đ2 đứng tên cho P1 cất giữ.

Kết quả trưng cầu giám định xác định Giấy chứng nhận QSDĐ do T ký chuyển nhượng qua cho bà Huỳnh Thị P1 là Giấy chứng nhận QSDĐ giả. Kết quả trưng cầu chữ ký của bị cáo Bùi Văn Â trên hợp đồng chuyển nhượng xác định là chữ ký do bị cáo Â ký ra.

Mặc dù bà P1 khai là đưa cho Phan Đình T số tiền 2.770.00.000 đồng để mua thửa đất nhưng không có tài liệu chứng minh, bị cáo Phan Đình T cũng không thừa nhận số tiền như bà P1 khai, căn cứ số tiền ghi trên hợp đồng chuyển nhượng là 100.000.000 đồng xác định bị cáo Phan Đình T đã sử dụng giấy chứng nhận QSDĐ giả đứng tên bà Trần Thị Đ2 để chiếm đoạt của bà P1 số tiền 100.000.000 đồng.

1.5 Làm giả Giấy chứng nhận QSDĐ để chiếm đoạt của Nguyễn Đình H số tiền 1.3000.000.000 đồng

Tháng 5/2020, Phan Đình T vay của anh Nguyễn Đình H số tiền 1.300.000.000 tỷ đồng, để đảm bảo cho khoản vay, Phan Đình T đưa cho anh H giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả do T đặt làm từ trước (ký hiệu CM 568345, thửa đất C17-16, tờ bản đồ số QH01, địa chỉ Khu dân cư M, phường Đ, Đ) đứng tên vợ chồng T, đồng thời lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên cho Nguyễn Đình H. Như vậy Phan Đình T đã có hành vi gian dối sử dụng giấy chứng nhận giả để cầm cố cho Nguyễn Đình H để vay và chiếm đoạt số tiền 1.300.000.000 tỷ đồng.

1.6 Làm giả giấy chứng nhận QSDĐ để chiếm đoạt của ông Huỳnh Minh T3 số tiền 700.000.000 đồng

Ngày 18/9/2018, Phan Đình T vay của Huỳnh Minh T3 số tiền 700.000.000 đồng, không có tiền trả cho Huỳnh Minh T3 nên Phan Đình T đã làm giả giấy chứng nhận QSDĐ ký hiệu BK 053239, thửa đất số B7-26, tờ bản đồ 00, khu dân cư B, phường Đ, thị xã Đ đưa cho Huỳnh Minh T3 và làm hợp đồng ủy quyền cho Huỳnh Minh T3 được quyền định đoạt đối với thửa đất nêu trên và đưa cho Huỳnh Minh T3 giữ giấy chứng nhận QSDĐ giả, chiếm đoạt của ông T3 số tiền 700.000.000 đồng.

2.Hành vi lợi dụng việc làm dịch vụ nhà đất (tách thửa, sang tên, chuyển đổi mục đích) và cầm cố tài sản

Lợi dụng việc mở công ty làm dịch vụ tư vấn nhà đất để chiếm lòng tin của các chủ sở hữu với mong muốn thực hiện các thủ tục về đất đai, T yêu cầu các chủ sở hữu này phải đưa Giấy chứng nhận QSDĐ cho T để T thực hiện. Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Phan Đình T đã đưa thông tin là T đã mua những thửa đất nói trên và đặt vấn đề cầm cố quyền sử dụng đất để vay tiền, để đảm bảo cho việc vay tiền thì Phan Đình T lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất cho bên cho vay và ký giả chữ ký chủ đất, đưa cho bị cáo Bùi Văn Â (lúc này là trưởng văn phòng công chứng do Phan Đình T lập ra) để công chứng hợp đồng, sau đó nhận tiền và chiếm đoạt tài sản của các bị hại, cụ thể:

2.1. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Quý S tiền: 12.660.000.000 đồng:

- Năm 2020, T có cho ông Nguyễn Hữu T4 vay số tiền 150 triệu đồng và ông T4 cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu K959733 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 09/5/1998 cho bà Lê Thị L1 (mẹ của T4), địa chỉ: khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, Quảng Nam. Sau đó Phan Đình T đã lập hợp đồng chuyển

nhượng, ký giả chữ ký của bà Lê Thị L1 để chuyển nhượng thửa đất cho Nguyễn Q nhằm mục đích cầm cố vay và chiếm đoạt số tiền 500 triệu đồng.

- Năm 2020, ông Dương Văn K có đưa cho T giấy chứng nhận QSDĐ ký hiệu BK117119, thửa đất số 25/02 tờ bản đồ số 3, địa chỉ: thôn C, Đ, Đ đứng tên chủ sử dụng là ông Dương H1 để làm thủ tục sang tên đổi chủ. Phan Đình T đã lập hợp đồng chuyển nhượng, ký giả chữ ký của vợ chồng ông Dương H1 chuyển nhượng thửa đất cho Nguyễn Q nhằm mục đích cầm cố vay và chiếm đoạt số tiền 2.500.000.000 đồng.

- Năm 2020, T có cho ông Nguyễn Văn K1 vay tiền và ông K1 có cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ký hiệu Q 196499, thửa đất 241, 767/22 tờ bản đồ số 3 tại Đ, Điện Bàn đứng tên chủ sử dụng là Nguyễn Văn Í (bố của Nguyễn Văn K1). Phan Đình T đã lập hợp đồng chuyển nhượng, ký giả chữ ký của ông Nguyễn Văn Í chuyển nhượng thửa đất cho Nguyễn Văn L (là người được Q nhờ đứng tên hộ trong hợp đồng) nhằm mục đích cầm cố vay và chiếm đoạt số tiền 1.200.000.000 đồng của Nguyễn Quý .

- Phan Đình T có cho ông Lê Đức M1 vay tiền 90.000.000 đồng (ông M1 đã trả cho T 50.000.000 đồng, còn nợ 40.000.000 đồng) và ông M1 có cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ký hiệu G262678 đứng tên chủ sử dụng là Lê Thị N1 (mẹ của Lê Đức M1). Phan Đình T đã lập hợp đồng chuyển nhượng, ký giả chữ ký của bà Lê Thị N2 chuyển nhượng thửa đất cho Nguyễn Văn L (là người được Q nhờ đứng tên hộ trong hợp đồng) nhằm mục đích cầm cố vay và chiếm đoạt số tiền 800.000.000 đồng của Nguyễn Quý .

- Phan Đình T cho ông Lê Hữu D vay số tiền 80.000.000 đồng và ông D cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ký hiệu K959875, thửa đất số 185, tờ bản đồ số 3, tại phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam đứng tên chủ sử dụng là ông Lê M2 (cha của Lê Hữu D). Phan Đình T đã lập hợp đồng chuyển nhượng, ký giả chữ ký của ông D và vợ là bà Đoàn Thị L2 chuyển nhượng thửa đất cho Nguyễn Văn L (là người được Q nhờ đứng tên hộ trong hợp đồng) nhằm mục đích cầm cố vay và chiếm đoạt số tiền 300.000.000 đồng của Nguyễn Quý .

- Bà Trần Thị T5 đưa cho T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhờ làm hồ sơ xóa thế chấp vay ngân hàng trên Giấy chứng nhận QSDĐ. Phan Đình T đã lập hợp đồng chuyển nhượng, ký giả chữ ký của bà Trần Thị T5 chuyển nhượng thửa đất cho Nguyễn Văn L (là người được Q nhờ đứng tên hộ trong hợp đồng) nhằm mục đích cầm cố vay số tiền 1.250.000.000 đồng của Nguyễn Q, sau đó T trả được cho Q số tiền 450.000.000 đồng, còn lại chiếm đoạt số tiền 800.000.000 đồng.

- Phan Đình T cho ông Nguyễn Hữu L3 vay số tiền: 200.000.000 đồng và ông L3 có cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ký hiệu K 102292, thửa đất số 3, tờ bản đồ số 5, tại phường Đ, thị xã Đ, Quảng Nam, chủ sử dụng là hộ bà Lý Thị T6 (vợ ông L3) đứng tên sở hữu. Phan Đình T đã lập hợp đồng chuyển nhượng, ký giả chữ ký của ông Nguyễn Hữu L3 và bà Lý Thị T6 chuyển nhượng thửa đất cho Nguyễn Văn T7 (là người được Q nhờ đứng tên hộ trong hợp đồng) nhằm mục đích cầm cố vay và chiếm đoạt số tiền 4.500.000.000 đồng của Nguyễn Q

- Phan Đình T cho ông Võ H2 vay tiền số tiền là 250.000.000 đồng và ông H2 có cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ký hiệu BQ367878, thửa đất số 73/01, tờ bản đố số 03, tại thôn N, xã Đ, Đ, Quảng Nam, đứng tên chủ sử dụng là Võ Hết. Phan Đình T đã lập hợp đồng chuyển nhượng, ký giả chữ ký của ông Võ H2 chuyển nhượng thửa đất cho Nguyễn Văn L (là người được Q nhờ đứng tên hộ trong hợp đồng) nhằm mục đích cầm cố vay và chiếm đoạt số tiền 2.000.000.000 đồng của Nguyễn Quý .

- Phan Đình T cho ông Nguyễn Đức L4 vay 60.000.000 đồng và ông L4 có cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ký hiệu Q218480 thửa đất số 247, tờ bản đồ số 3, tại Đ, Đ. Phan Đình T đã lập hợp đồng chuyển nhượng, ký giả chữ ký của ông Nguyễn Đức L4 chuyển nhượng thửa đất cho Nguyễn Văn L (là người được Q nhờ đứng tên hộ trong hợp đồng) nhằm mục đích cầm cố vay và chiếm đoạt số tiền 60.000.000 đồng của Nguyễn Quý .

Kết quả trưng cầu giám định, dấu vân tay, chữ ký của ông Nguyễn Bá P2, vợ chồng ông Nguyễn Hữu L3 – bà Lý Thị T6, bà Trần Thị T5, bà Đoàn Thị L2 – ông Lê Hữu D, bà Lê Thị N1 – ông Lê Đức M1, ông Nguyễn Văn Í, bà Lê Thị L1, ông Dương H1 – bà Đặng Thị M3, ông Võ H2, ông Nguyễn Đức L4, ông Nguyễn Tuấn L5 – bà Nguyễn Thị M4 trên các hợp đồng chuyển nhượng xác định: Không phải dấu vân tay, chữ viết, chữ ký của các cá nhân trên.

Kết quả giám định chữ ký của ông Bùi Văn Ầ trên các hợp đồng chuyển nhượng của các chủ đất nêu trên xác định là chữ ký của bị cáo Bùi Văn Ầ.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Bị cáo Phan Đình T có hành vi ký giả chữ ký của chủ đất trên 09 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhằm mục đích cầm cố và chiếm đoạt của ông Nguyễn Q tổng số tiền: 12.660.000.000 đồng (Mười hai tỷ sáu trăm sáu mươi triệu đồng).

2.2. Chiếm đoạt của Nguyễn Đình L6 số tiền 1.250.000.000 đồng:

Năm 2020, T đặt vấn đề với bà Trương Thu H3 để góp vốn đầu tư mua 02 thửa đất số 1451 và 1452, tờ bản đồ số 5, tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Cả hai thửa đất đều thuộc sở hữu của bà Trần Thị B. Sau đó bà H3 giới thiệu cho ông Đoàn Công V3 và bà Trương Thu M5 (em ruột bà H3) cùng góp tiền hợp tác với T số tiền: 03 (ba) tỷ đồng. Sau đó hai bên đã ký cam kết với nhau bằng văn bản, trong đó có nội dung T sẽ trả lợi nhuận 900 triệu đồng cho bên bà H3 sau khi tách thửa bán ra. Tại thời điểm đó bà H3, ông V3 và bà M5 yêu cầu T phải ký chuyển nhượng 02 thửa đất cho bà H3 đứng tên sở hữu để đảm bảo cho việc góp vốn và chia lợi nhuận. Sau khi đồng ý, T tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng từ bà Trần Thị B (chủ đất) qua cho bà H3 và T trực tiếp làm hồ sơ sang tên tách thửa 1451 thành 06 thửa đứng tên bà H3.

Sau khi có giấy chứng nhận, T giữ luôn và không cho bà H3 biết. Phan Đình T đã nhờ ông Nguyễn Minh H4 giới thiệu người cho vay và đã được H4 giới thiệu ông Nguyễn Đình L6 cho T vay số tiền 1.250.000.000 đồng lãi suất 04% (trong đó ông L6 cho vay 03%, còn H4 hưởng 1%) với điều kiện Tín phải thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dưới hình thức ký hợp đồng chuyển nhượng quyền

sử dụng đất cho Nguyễn Đình L6. Theo đó, Phan Đình T đã để bị cáo Phan Thị Hồng V2 (nhân viên Văn phòng C1) soạn hợp đồng chuyển nhượng 05 thửa đất do bà Trương Thu H3 đứng tên, giấy chứng nhận quyền sử dụng ký hiệu CV449450, CP449445, CP449444, CP449443, CP449442 và T nói với bị cáo V2 là những thửa đất trên T đã mua, nhờ V2 ký giả chữ ký và ghi họ tên của bà Trương Thu H3, rồi đưa các hợp đồng chuyển nhượng đó cho ông Bùi Văn Ầ ký công chứng, đóng dấu Văn phòng C3 Sau đó T bảo ông Nguyễn Văn M6 (lái xe thuê cho T) chở bà V2 đi cùng ông Nguyễn Minh H4 ra nhà của ông Nguyễn Đình L6 tại thành phố Đà Nẵng, đưa các hợp đồng chuyển nhượng được V2 ký giả và được ông Ầ ký công chứng cho ông Nguyễn Đình L6 xem để ký vào hợp đồng. Sau khi xem thấy có chữ ký của chủ đất và có chữ ký của công chứng viên nên ông L6 tin tưởng ký vào các hợp đồng chuyển nhượng đó. Sau đó Nguyễn Đình L6 đưa số tiền 1.250.000.000 đồng cho H4 nhận và H4 đã cấn trừ trước 01 tháng tiền lãi vay 4% tương đương 50.000.000 đồng, còn lại đưa cho V2 nhận 1.200.000.000 đồng rồi đưa cho ông Nguyễn Văn M6 đem đưa hết lại cho T để T sử dụng trả nợ lãi vay cho các cá nhân khác.

Bùi Văn Ầ khai nhận: Trước khi ký công chứng các hợp đồng chuyển nhượng thì ông Ầ không biết bà V2 ký giả chữ ký chủ đất. Khi nghe T bảo là đất của T mua, nhờ người khác đứng tên và người mua đất ở xa không vào Văn phòng công chứng được nên đã lấy chữ ký của chủ đất trước, đồng thời nhờ ông Ầ ký công chứng trước, sau đó sẽ đem hợp đồng ra cho người mua ký rồi nhận tiền luôn. Vì tin tưởng lời nói của T nên ông Ầ đã ký công chứng vào các hợp đồng chuyển nhượng trước khi người mua đất ký vào hợp đồng.

Kết quả trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Trương Thu H trên các hợp đồng chuyển nhượng xác định: Không phải chữ ký của bà Trương Thu H ký và viết ra.

Kết quả trưng cầu giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Ầ trên các hợp đồng chuyển nhượng xác định: Là chữ ký của Bùi Văn Ầ ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ nêu trên xác định: Bị cáo T đã có hành vi nhờ bị cáo Phan Thị Hồng V soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng và nhờ bà V ký giả chữ ký của bà Trương Thu H trên hợp đồng chuyển nhượng đó, sau đó không cho ông Ầ biết và đã nhờ ông Ầ ký công chứng vào hợp đồng trước khi ông L ký. Từ đó tạo niềm tin cho ông L để chiếm đoạt số tiền: 1.250.000.000 đồng của ông Nguyễn Đình L. Vì vậy, bị cáo T và V đã lừa đảo chiếm đoạt của ông L số tiền 1.250.000.000 đồng.

2.3. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Minh N số tiền 3.850.000.000 đồng.

03 hộ dân gồm: hộ bà Huỳnh Thị X, hộ bà Huỳnh Thị Thu H1 và hộ gia đình vợ chồng ông Nguyễn Thanh H2, bà Lê Thị N1 gửi 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho T để chuyển đổi mục đích, tách thửa và tìm khách bán giúp. Do cần vay tiền, T liên hệ ông Nguyễn Minh H3 đặt vấn đề cầm cố 03 giấy chứng nhận trên để vay tiền và được H3 đồng giới thiệu bà Nguyễn Thị Minh N cho T vay

tiền, tuy nhiên H3 yêu cầu phải ký hợp đồng trực tiếp với chủ đất. Trước yêu cầu đó T không thể thực hiện việc lập hợp đồng chuyển nhượng giả và ký giả chữ ký của chủ đất được nên T đã nghỉ ra thủ đoạn lập hợp đồng ủy quyền giả, T đã lập 03 hợp đồng uỷ quyền và nhờ bị cáo Phan Thị Hồng V giả chữ ký của bà Huỳnh Thị X và Huỳnh Thị Thu H1, bị cáo T giả chữ ký của vợ chồng ông Nguyễn Thanh H2, bà Lê Thị N1 trên các hợp đồng uỷ quyền. Sau khi lập các hợp đồng uỷ quyền xong, T tiếp tục nhờ Bùi H4, Nguyễn Thị H5 và Nguyễn Văn M ký 4 hợp đồng chuyển nhượng các thửa đất nêu trên cho Nguyễn Thị Minh N để cầm cố vay và chiếm đoạt số tiền 3.850.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Lập hợp đồng uỷ quyền giả thể hiện bà Huỳnh Thị Thu H1 uỷ quyền cho ông Bùi H4 được quyền định đoạt thửa đất số 831/4 tờ bản đồ số 02 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; sau đó lập hợp đồng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Minh N để vay 900.000.000 đồng chiếm đoạt.

- Lập hợp đồng uỷ quyền giả thể hiện ông Nguyễn Thanh H2 và bà Lê Thị N1 uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị H6 được quyền định đoạt thửa đất số LK8-06 tờ bản đồ QH-04/11 tại KDC phố chợ Đ2, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; sau đó lập hợp đồng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Minh N để vay 1.500.000.000 đồng chiếm đoạt.

- Lập hợp đồng uỷ quyền giả thể hiện bà Huỳnh Thị X uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn M được quyền định đoạt đối với thửa đất số 716/1, tờ bản đồ số 02, tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam; sau đó lập hợp đồng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Minh N để vay số tiền 850.000.000 đồng chiếm đoạt.

- Bị cáo Phan Đình T nhận cầm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Y và cho bà Y vay số tiền 120.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu bà Y uỷ quyền cho T thửa đất số 382, tờ bản đồ số 3, tại thôn N, Điện Ngọc Đ, Quảng Nam, tại thời điểm bà Y ký uỷ quyền thì chưa ghi thông tin người nhận uỷ quyền, đến khi cần vay tiền của bà N thì T mới nhờ Bùi H4 đứng tên bên nhận uỷ quyền và lập hợp đồng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Minh N để vay số tiền 600.000.000 đồng chiếm đoạt.

Kết quả trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết đứng tên bà Huỳnh Thị X, bà Huỳnh Thị Thu H1, vợ chồng ông Nguyễn Thanh H2 - bà Lê Thị N1 trên các hợp đồng ủy quyền xác định: Không phải chữ ký, chữ viết của bà X, bà H1, ông H2 – bà N1 ký và viết ra. Kết quả trưng cầu giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Â trên các hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng xác định do bị cáo Bùi Vân Â1 ký ra.

Như vậy, bị cáo T đã lừa đảo chiếm đoạt của bà N tổng cộng số tiền 3.850.000.000 đồng, bị cáo V đồng phạm giúp sức cho bị cáo T lừa đảo chiếm đoạt của bà N số tiền 1.750.000.000 đồng. Bị cáo T đã trả cho bà N số tiền 180.000.000 đồng, số tiền bị cáo T chiếm đoạt còn lại là 3.670.000.000 đồng.

2.4. Chiếm đoạt của vợ chồng ông Phạm T1 và bà Lê Thị C số tiền 2.800.000.000 đồng.

Phan Đình T đặt cọc mua thửa đất C2-34 tại Khu đô thị S, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam của ông Nguyễn Hữu C1 và được ông C1 đưa sổ cho T cất giữ. Để có tiền thanh toán cho ông Nguyễn Hữu C1, Phan Đình T đã vay tiền của Nguyễn Văn H7 với số tiền 1,5 tỷ đồng và ông H7 đã yêu cầu T thế chấp tài sản cho ông H7. Qua yêu cầu của ông H7, T đã thế chấp thửa đất C2-34 cho ông H7 bằng hình thức: T yêu cầu ông Nguyễn Hữu C1 và vợ con ông C1, cùng ông H7 tới Văn phòng C10 để ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên cho ông H7. Sau khi hoàn tất thủ tục, ông H7 đã đưa cho T 1,5 tỷ đồng để trả cho ông Nguyễn Hữu C1 và đã giao Giấy chứng nhận QSDĐ thửa đất trên cho ông H7 và ông H7 đã làm thủ tục sang tên cho ông H7. Sau đó T không có tiền trả nợ cho ông H7 nên ông H7 đã bán thửa đất cho ông Huỳnh Tấn M1 và ông M1 tiếp tục bán lại thửa đất cho bà Lê Thị Bích T2 và ông Nguyễn Phúc Q.

Trong thời điểm thửa đất trên đang cầm cố vay tiền của Nguyễn Văn H7 thì Phan Đình T đưa ra thông tin bán thửa đất, qua giới thiệu ông Phạm Bá P (con trai của vợ chồng ông Phạm T1 và bà Lê Thị C) biết T bán thửa đất C2-34 tại Khu đô thị S, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Sau khi tìm gặp và được T dẫn chỉ xem đất, ông P và vợ chồng bà C đồng ý mua. Hai bên đã thỏa thuận và đi đến thống nhất T bán thửa đất C2-34 với giá 2,8 tỷ đồng, đổi lại vợ chồng ông T1, bà C sẽ bán nhà và đất tại số C, đường Đ, quận H, thành phố Đà Nẵng (do vợ chồng ông T1, bà C đang ở) cho T với giá 3,8 tỷ đồng. Số tiền này sẽ được cấn trừ 2,8 tỷ đồng mua thửa đất C2-34 của T, còn lại 01 tỷ đồng thì T sẽ trả cho vợ chồng ông T1, bà C số tiền 500.000.000 đồng, còn lại 500.000.000 đồng thì T sẽ chuyển qua vay của vợ chồng ông T1, bà C với lãi suất mỗi tháng T sẽ trả 20.000.000 đồng. Qua thoả thuận mua bán, T đã lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng lô đất C2-34 và ký giả chữ ký của ông Nguyễn Hữu C1 trên hợp đồng và rồi đưa cho ông Bùi Văn À (công chứng viên) ký công chứng đóng dấu trên hợp đồng đó rồi. Sau đó T đã trực tiếp đem hợp đồng ra nhà ở của vợ chồng ông T1 tại Đà Nẵng vào ngày 27/4/2020 đưa cho vợ chồng ông T1 ký vào hợp đồng chuyển nhượng được T lập giả đó, rồi hứa hẹn với vợ chồng ông T1 về việc T giữ Giấy chứng nhận QSDĐ và chịu trách nhiệm làm thủ tục sang tên thửa đất trên cho vợ chồng ông T1.

Đến ngày 28/4/2020, T dẫn vợ chồng ông Đỗ Thanh C2 là người được T giới thiệu mua thửa đất và nhà số C, đường Đ, Tp . đến gặp vợ chồng ông T1. Sau khi trao đổi thì tất cả ra Văn phòng C10 để ký hợp đồng chuyển nhượng công chứng. Đến chiều cùng ngày, T đến gặp vợ chồng ông T1 đề nghị đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 37, đường Đ cho T để làm thủ tục sang tên. Đồng thời T bảo vợ chồng ông T1 vào làm nhà trên thửa C2-34 vàTín sẽ chịu trách nhiệm lo giấy phép xây dựng. Sau đó T đã nhận sổ đem đi và chuyển cho vợ chồng ông T1 số tiền 500.000.000 đồng. Riêng khoản tiền lãi vay 500.000.000 đồng thì T có chuyển số tiền 140.000.000 đồng cho vợ chồng ông T1 (tương đương 07 tháng).

Kết quả trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Hữu C1 trên hợp đồng chuyển nhượng thửa đất C02-34 cho vợ chồng ông T1 – bà C xác định: Không phải chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Hữu C1 ký và viết ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trên xác định: Bị cáo T đã có hành vi lập hợp đồng chuyển nhượng và ký giả chữ ký của ông Nguyễn Hữu C1 để chuyển nhượng thửa đất C02-34 cho vợ chồng ông T1 và bà C nhằm chiếm đoạt số tiền 2.800.000.000 đồng và còn nợ ông T1 và bà C (giao dịch dân sự) số tiền 500.000.000 đồng.

2.5. Chiếm đoạt của bà Phan Thảo N2 số tiền: 3.000.000.000 đồng

Ông Nguyễn Đức D có đưa 02 Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên: Hộ ông Nguyễn L1 (ông nội của ông D đã chết vào tháng 11/2008) và Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên Nguyễn Đức T3 (cha của ông D) cho bị cáo Phan Đình T để nhờ làm thủ tục sang tên. Sau khi có 02 sổ trên, bị cáo T đã sử dụng Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên ông Nguyễn L1 để thế chấp vay tiền của bà Phan Thảo N2 số tiền: 3.000.000.000 đồng với lãi suất 3%/năm.

Để tạo niềm tin với bà N2 khi thế chấp Giấy chứng nhận QSDĐ của ông L1, bị cáo T đã nhờ bị cáo Phan Thị Hồng V (nhân viên Văn phòng C10) soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng thể hiện hộ ông Nguyễn L1 (gồm ông Nguyễn L1, bà Phan Thị N3, bà Nguyễn Thị M2) chuyển nhượng qua cho bà Phan Thảo N2. Sau đó T nhận hợp đồng và ký giả chữ ký của ông L1, bà N3 và bà M2 trên hợp đồng chuyển nhượng, rồi đưa lại cho bà V để đưa cho bà N2 ký và bị cáo Â ký công chứng vào hợp đồng. Khi đưa lại hợp đồng thì T bảo T đã mua lại thửa đất của ông L1 và đã lấy chữ ký của ông L1.

Sau khi kết thúc việc ký hợp đồng công chứng, bà N2 đã đưa tiền mặt 03 tỷ đồng cho bị cáo T nhận tại Văn phòng C10 đã giao hợp đồng chuyển nhượng cùng Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên Hộ ông Nguyễn L1 ký hiệu Q 201760 cho bà N2 nhận.

Căn cứ lời khai, tài liệu trong hồ sơ cùng giấy chứng tử của ông Nguyễn L1 xác định: Bị cáo T đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 3.000.000.000 đồng của bà Phan Thảo N2.

2.6. Chiếm đoạt của Nguyễn Thị Mai T4 số tiền: 500.000.000 đồng

Bà Huỳnh Thị T5 có cầm cố Giấy chứng nhận QSDĐ có ký hiệu: U 275969 thửa đất số 130, tờ bản đồ số 3, tại phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam do bà T5 đứng tên để vay số tiền 60 triệu đồng của bị cáo Phan Đình T6

Sau khi có được Giấy chứng nhận QSDĐ trên, T đã liên hệ ông Nguyễn Minh H3 giới thiệu người cho T vay tiền. Qua đề nghị trên, H3 đã giới thiệu bà Nguyễn Thị Mai T4 cho T vay số tiền 500.000.000 đồng với lãi suất 5%/tháng. Thời điểm đó bà T4 đề nghị thế chấp tài sản, T đã sử dụng Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên bà T5 để thế chấp cho bà T4 và do bà T4 yêu cầu gặp chủ đất để ký hợp đồng chuyển nhượng, nên để tạo niềm tin, T đã nhờ bà Phan Thị Hồng V soạn hợp đồng ủy quyền rồi đưa cho T, T ký giả chữ ký của bà Huỳnh Thị T5 trên hợp đồng ủy quyền đó, T nhờ Bùi H4 đứng tên nên nhận uỷ quyền,T nói với ông Bùi H4 là đất do T mua và đã được chủ đất ký ủy quyền trước, nghe vậy ông H4 tin tưởng giúp T và ký vào hợp đồng ủy quyền, sau đó T bảo V soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng thể hiện Bùi H4 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Mai T4 rồi đưa cho

Bùi H4 ký vào hợp đồng chuyển nhượng trước sự chứng kiến của bà T4 và ông H3, rồi đưa qua cho Bùi Văn Â (công chứng viên) ký và T cũng bảo đất do T mua, đã được chủ đất ký ủy quyền trước nên bị cáo Â tin tưởng ký công chứng vào hợp đồng chuyển nhượng thể hiện số công chứng 948/2020 ngày 02/10/2020. Sau khi hoàn tất thủ tục ký hợp đồng, bà T4 đã nhận Giấy chứng nhận QSDĐ của bà T5 rồi đưa số tiền 500.000.000 đồng cho H3 chuyển khoản vào tài khoản của T6 Hàng tháng T chuyển khoản trả tiền lãi cho bà T4 thông qua H3 với số tiền lãi 25.000.000 đồng/tháng.

Quá trình làm việc bà Nguyễn Thị Mai T4 trình bày là T giới thiệu bán thửa đất của bà T5 cho bà Mai T4 với số tiền: 500.000.000 đồng. Tuy nhiên căn cứ vào lời khai của những người có liên quan, diễn biến của vụ việc xác định việc ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho bà T4 là nhằm đảm bảo cho việc vay tiền.

Kết quả trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Huỳnh Thị T5 trên hợp đồng ủy quyền xác định không phải chữ ký, chữ viết do bà T5 ký và viết ra. Đối với chữ ký của bị cáo Bùi Văn Â trên hợp đồng ủy quyền là do bị cáo Â trực tiếp ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Bị cáo T đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền: 500.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Mai T4.

2.7. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị L2 số tiền 1.400.000.000 đồng.

Bà Bùi Thị C3 có đưa Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do bà đứng tên có ký hiệu BV433315, thửa đất 549, diện tích 608,2 m^2 cho Phạm Thị Thảo L3 (con gái bà C3) để L4 nhờ Phan Đình T làm thủ tục cập nhật nhà ở trên đất và thừa kế sang tên thửa đất cho bà L3.

Sau khi có được Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở trên, vì cần tiền T đã nhờ ông Nguyễn Minh H3 (bạn của T) giới thiệu người cho T vay tiền. H3 đã giới thiệu bà Nguyễn Thị L2 cho T vay số tiền 1.400.000.000 đồng với lãi suất 5%/tháng, bằng phương thức: T tiếp tục cho bị cáo Phan Thị Hồng V (nhân viên Văn phòng C10) soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng thể hiện bà Bùi Thị C3 chuyển nhượng thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị L2 và đưa cho T6 Sau đó T lén lút ký giả chữ ký của bà Bùi Thị C3 trên hợp đồng ủy quyền đó, rồi đưa cho bà L2 ký và bị cáo Bùi Văn Â ký công chứng vào hợp đồng. Sau khi hoàn tất việc ký hợp đồng chuyển nhượng công chứng, bà L2 đã đưa 1,4 tỷ đồng cho T nhận và T đã giao hợp đồng cùng Giấy chứng nhận QSDĐ cho bà L2 cất giữ.

Theo trình bày của bà Nguyễn Thị L2 thì T giới thiệu bán thửa đất của bà T5 cho bà L2 với số tiền: 1.400.000.000 đồng. Tuy nhiên căn cứ vào lời khai của những người có liên quan, diễn biến của vụ việc xác định việc ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho bà L2 là nhằm đảm bảo cho việc vay tiền.

Kết quả trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Bùi Thị C3 trên hợp đồng chuyển nhượng xác định không phải chữ ký, chữ viết do bà C3 trực tiếp ký

và viết ra. Kết quả trưng cầu giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Ầ trên hợp đồng chuyển nhượng xác định là do bị cáo Ầ ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Bị cáo T đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền: 1.400.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị L2.

2.8. Chiếm đoạt của vợ chồng ông Mai Tiến C4 và bà Lê Thị Hải C5 số tiền 2.500.000.000 đồng

Ông Trần Quốc M3 đưa cho Phan Đình T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có ký hiệu CV371255, thửa đất số 02, tờ bản đồ số 07 tại khối phố Q, phường Đ, thị xã Đ đứng tên Võ Thị L5 (mẹ của M3) để làm hồ sơ tách thửa.

Sau khi có được Giấy chứng nhận QSDĐ của bà L5, vì cần tiền T đã nhờ ông Hứa Thế A (bạn của T) giới thiệu người cho T vay tiền. Q đã giới thiệu vợ chồng ông Mai Tiến C4 - bà Lê Thị Hải C5 cho T vay số tiền 2.500.000.000 đồng với lãi suất bằng lãi suất ngân hàng cho vay. Khi đồng ý cho vay, vợ chồng bà C5 yêu cầu thế chấp tài sản và T yêu cầu bị cáo Phan Thị Hồng V (nhân viên Văn phòng C10) soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng thể hiện bà Võ Thị L5 chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông Mai Tiến C4 - bà Lê Thị Hải C5. Sau đó đưa cho T và T ký giả chữ ký của bà Võ Thị L5 trên hợp đồng chuyển nhượng đó, rồi đưa lại cho bà V để bà V đưa cho vợ chồng ông C4 – bà C5 ký, sau đó tiếp tục đưa cho bị cáo Bùi Văn Ầ ký công chứng hợp đồng vào ngày 09/7/2020 có số công chứng 696/2020.

Sau khi hoàn tất việc ký hợp đồng chuyển nhượng công chứng, vợ chồng ông C4 – bà C5 đã đưa 2.500.000.000 đồng cho T nhận bằng tiền mặt và T đã giao hợp đồng chuyển nhượng cùng Giấy chứng nhận QSDĐ của bà L5 cho vợ chồng ông C4 – bà C5 cất giữ. Tiền lãi hàng tháng được T chuyển qua cho ông Thế A để trả cho vợ chồng ông Q – bà C5.

Qua làm việc thì bà Lê Thị Hải C5 trình bày là T giới thiệu bán thửa đất của bà L5 vợ chồng bà C5 với số tiền: 2.500.000.000 đồng. Tuy nhiên căn cứ vào lời khai của những người có liên quan, diễn biến của vụ việc xác định việc ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho vợ chồng bà C5 là nhằm đảm bảo cho việc vay tiền.

Kết quả trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Võ Thị L5 trên hợp đồng chuyển nhượng xác định không phải chữ ký, chữ viết do bà Võ Thị L5 trực tiếp ký và viết ra. Kết quả trưng cầu giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Ầ trên hợp đồng chuyển nhượng xác định là do bị cáo Ầ ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Bị cáo T đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 2.500.000.000 đồng của vợ chồng ông Mai Tiến C4 – bà Lê Thị Hải C5.

2.9. Chiếm đoạt của Ngô Quốc C6 số tiền 2.800.000.000 đồng; Nguyễn Xuân S số tiền 900.000.000 đồng; Nguyễn Thị Bích H8 số tiền 2.000.000.000 đồng.

Ông Huỳnh C7 có đưa Giấy chứng nhận QSDĐ ký hiệu K102682 do ông C7 đứng tên sở hữu cho ông Huỳnh Đức T7 (con ông C7) để làm hồ sơ tách thửa đất

thành 05 thửa. Sau đó, ông T7 đem Giấy chứng nhận QSDĐ này tới nhờ bị cáo T làm giúp. Sau khi có được Giấy chứng nhận QSDĐ, T đã làm hồ sơ tách thửa đất của ông C7 thành 05 thửa gồm 611, 612, 613, 614 và thửa gốc ký hiệu K102682 do ông Huỳnh C7 đứng tên sở hữu trên 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có các ký hiệu gồm: CX710822, CX710823, CX710824, CX710825 và K102682. Sau khi hoàn thành việc tách thửa, T nhận lại các giấy chứng nhận và liên lạc cho ông T7 tới Văn phòng công chứng Phạm Thùy C8 nhận số. Khi tới Văn phòng công chứng thì ông T7 tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất 611, 612 cho bà Nguyễn Thị L6 (vì trước đó ông T7 được ông C7 cho tặng 02 thửa đất trên cho ông T7 và đã được hộ gia đình ông C7 ký hợp đồng ủy quyền được công chứng ngày 19/10/2020, số công chứng 1017/2020 cho ông T7 được quyền ký hợp đồng chuyển nhượng và Văn bản cam kết ngày 19/10/2020 có số công chứng 525), sau khi ký xong thì bà L6 nhờ T liên hệ cơ quan chức năng làm hồ sơ đăng ký biến động sang tên 02 thửa đất trên qua cho bà L6 và được T đồng ý giữ luôn 02 giấy chứng nhận ký hiệu CX710822, CX710823. Còn lại 02 giấy chứng nhận CX710824, CX710825 và Giấy chứng nhận QSDĐ gốc ký hiệu K102682 đứng tên Huỳnh Cốc thì ông Huỳnh Đức T7 và Huỳnh Đức T8 (anh ruột của ông T7) không nhận mà đề nghị T làm hồ sơ tách thêm 01 thửa nữa để cho ông T8. Qua đề nghị đó, T đã nhận làm giúp hồ sơ và đã tách thêm được 01 thửa 615 đứng tên Huỳnh Cốc trên giấy chứng nhận có ký hiệu CX710826.

Sau khi có được tất cả 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên, vì cần tiền nên Phan Đình T đã sử dụng vào mục đích sau:

- T đã nhờ ông Nguyễn Minh H3 giới thiệu người cho vay tiền. Qua đề nghị đó, H3 đã giới thiệu ông Ngô Quốc C6 cho T vay tiền. Ông C6 thống nhất cho T vay lãi suất 4%/tháng, sau đó H3 thông báo lại cho T là 5%/tháng, H3 hưởng chênh lệch 1%/tháng. Ông C6 đề nghị thế chấp tài sản quyền sử dụng đất và đề nghị để cho vợ chồng ông Ngô T9 – bà Trần Thị Q1 là cha mẹ của ông C6 đứng tên ký hợp đồng.

Ngày 23/10/2020, T yêu cầu Phan Thị Hồng V soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất 613, 614 từ ông Huỳnh Cốc Q2 cho vợ chồng ông Ngô T9 – bà Trần Thị Q1 với số tiền ghi trên 02 hợp đồng là 1.000.000.000 đồng, rồi đưa cho T6 Sau đó T đã ký giả chữ ký và lăn giả dấu vân tay của ông Huỳnh C7 và bà Trần Thị B (vợ ông C7) trên hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất 613, 614 rồi đưa cho vợ chồng ông Ngô T9 – bà Trần Thị Q1 ký vào hợp đồng và bị cáo Bùi Văn Ầ ký công chứng vào các hợp đồng chuyển nhượng đó. Sau khi hoàn tất việc ký hợp đồng và công chứng, T đã giao hợp đồng và 02 Giấy chứng nhận QSDĐ có ký hiệu CX710824, CX710825 đứng tên Huỳnh C7 cho ông Ngô Quốc C6 giữ, sau đó ông C6 đưa tiền cho T nhận. C6 cho rằng C6 đưa tiền mặt cho T nhận là 2.000.000.000 đồng tại Văn phòng C10, tuy nhiên theo lời khai của T là chỉ nhận số tiền: 1.000.000.000 đồng từ ông C6 theo đúng số tiền được ghi trên 02 hợp đồng chuyển nhượng do bị cáo ký giả nêu trên.

Ngoài ra Phan Đình T còn sử dụng 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của bà Huỳnh Thị B1 và Trần D1 để ký giả chuyển nhượng

qua cho vợ chồng ông Ngô Quốc C6 để thế chấp vay tiền: 1.800.000.000 đồng, với lãi suất thỏa thuận như trên. Cụ thể như sau:

+ Năm 2020 bà Huỳnh Thị B1 có vay của T số tiền: 10.000.000 đồng và có cầm cố cho bị cáo T 01 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên bà Huỳnh Thị B1. Sau khi có được sổ trên, cũng với phương thức như trên, T ký giả chữ ký của bà B1 trên hợp đồng chuyển nhượng qua cho vợ chồng ông Ngô Quốc C6. Kết quả giám định xác định chữ ký và chữ viết trên hợp đồng chuyển nhượng không phải do bà B1 ký ra.

+ Năm 2019, ông Trần S1 có mượn của bị cáo Phan Đình T số tiền: 35.000.000 đồng. Đến tháng 01/2020, ông Trần D1 đưa cho ông Trần S1 (con của ông D1) 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa F10-3 và F10-4 có ký hiệu: CC884411 và CC884412 do ông D1 đứng tên sở hữu để S1 làm hồ sơ thủ tục tặng cho và sang tên cho S1 để S1 bán lấy tiền trả nợ cho T6 Trong quá trình đó thì S1 có nhờ bị cáo T giúp làm hồ sơ giúp và có đưa 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cho T nhận. Sau khi có được 02 giấy chứng nhận trên, T đã bảo nhân viên Văn phòng C10 soạn thảo hợp đồng ủy quyền thể hiện ông Trần D1 ủy quyền cho T được quyền ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất F10-3 cho người khác rồi đưa cho T, T lén lút ký giả chữ ký của ông Trần D1. Tiếp đến T nhờ V soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng thửa F10-3 cho vợ chồng ông Ngô Quốc C6, sau đó T ký trực tiếp vào hợp đồng đó trước sự chứng kiến của vợ chồng ông C6. Kết quả giám định xác định chữ ký và chữ viết trên hợp đồng chuyển nhượng không phải do ông Trần D1 ký ra.

Như vậy với thủ đoạn giả mạo chữ ký của chủ đất để lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Ngô Quốc C6 để cầm cố vay tiền, Phan Đình T đã chiếm đoạt của Ngô Quốc C6 tổng số tiền là 2.800.000.000 đồng.

- Phan Đình T đã nhờ ông Nguyễn Minh H3 giới thiệu ông Nguyễn Xuân S cho T vay tiền. Ông S và H3 thống nhất cho T vay lãi suất 5%/tháng, trong đó H3 được hưởng chênh lệch 1%/tháng. Ông S đề nghị thế chấp tài sản quyền sử dụng đất và gặp chủ đất để ký hợp đồng.

Qua đề nghị trên, để tạo niềm tin, T nhờ ông Bùi H4 đứng tên ký nhận ủy quyền của chủ đất do T đã mua lại, để ký hợp đồng chuyển nhượng lại cho người khác. Qua đề nghị trên, ông H4 tin tưởng đồng ý nhận lời. Sau đó T bảo bà Phan Thị Hồng V soạn thảo hợp đồng ủy quyền thể hiện ngày 19/10/2020, vợ chồng ông Huỳnh C7 – bà Trần Thị B ủy quyền cho Bùi H4 được quyền ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 611, rồi đưa cho T, T ký giả và lăn dấu vân tay giả của vợ chồng ông Huỳnh C7 – bà Trần Thị B trên hợp đồng, rồi đưa lại cho bà V để đưa cho Bùi Hào K. Tiếp đến T bảo bà V soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 611 thể hiện ông Bùi H4 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Xuân S với số tiền 900.000.000 đồng, rồi đưa cho ông Bùi Hào K vào hợp đồng và đưa cho ông Nguyễn Xuân S ký, sau đó đưa cho bị cáo Bùi Văn Â ký công chứng hợp đồng vào ngày 16/12/2020. Sau khi kết thúc việc ký công chứng, T đã giao hợp đồng và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có ký hiệu CX710822 cho ông S cất giữ và nhận số tiền 900.000.000 đồng từ ông S.

Qua làm việc thì ông Nguyễn Xuân S trình bày là T giới thiệu bán thửa đất của ông Huỳnh C7 cho ông S với số tiền 900.000.000 đồng, tuy nhiên căn cứ kết quả điều tra, lời khai những người có liên quan và diễn biến vụ việc xác định việc ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất trên cho ông S là nhằm đảm bảo vay tiền. Như vậy với thủ đoạn giả mạo chữ ký của chủ đất để lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Xuân S để cầm cố vay tiền, Phan Đình T đã chiếm đoạt của ông Nguyễn Xuân S với số tiền 900.000.000 đồng.

- Năm 2020, bị cáo Phan Đình T có vay tiền của bà Nguyễn Thị Bích H8 nhiều lần với tổng số tiền: 14.000.000.000 đồng, với lãi suất 3%/tháng, bà H8 có chuyển khoản nhiều lần và đưa tiền mặt cho bị cáo T nhận và T có viết giấy nợ với bà H8 vào ngày 25/11/2020 thể hiện mỗi tháng T trả 02 tỷ đồng, chậm nhất đến tháng 06 năm 2022 thì T trả đủ cho bà H8. Trong tổng số tiền vay trên thì có số tiền 2.000.000.000 đồng T vay của bà H8 và đã thế chấp cho bà H8 Giấy chứng nhận QSDĐ gốc ký hiệu K102682 đứng tên Huỳnh Cốc, bằng phương thức: T nhờ bị cáo Phan Thị Hồng V soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 220 thể hiện ông Huỳnh C7 – bà Trần Thị B chuyển nhượng cho ông Trần Đình Ngọc T10 rồi đưa cho T6 T đã lén lút lăn tay trên hợp đồng và ghi tên ông C7, bà B trên dấu vân tay đó thể hiện của ông Huỳnh C7 và bà Trần Thị B (vợ ông C7) rồi đem ra nhà bà H8 đưa cho ông Trần Đình Ngọc T10 (con trai bà H8) ký vào hợp đồng, rồi đem về đưa cho bị cáo Â ký công chứng vào hợp đồng chuyển nhượng có số công chứng 1046/2020 ngày 23/10/2020. Sau đó T giao hợp đồng và Giấy chứng nhận QSDĐ ký hiệu K102682 đứng tên Huỳnh C7 cho bà H8 cất giữ. Đối với số tiền vay còn lại: 12.000.000.000 đồng thì T không có cầm cố tài sản nào cho bà H8.

Kết quả giám định dấu vân tay, chữ ký, chữ viết đứng tên Huỳnh C7 và bà Trần Thị B trên các hợp đồng chuyển nhượng trên xác định: Không phải dấu vân tay, chữ ký, chữ viết của ông Huỳnh C7 và bà Trần Thị B. Kết quả trưng cầu giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Â trên các hợp đồng chuyển nhượng trên xác định là do bị cáo Â ký ra.

Căn cứ tài liệu có trong hồ sơ xác định: Bị cáo T đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền: 5.700.000.000 đồng. Trong đó chiếm đoạt của ông Ngô Quốc C6 số tiền 2.800.000.000 đồng; chiếm đoạt của ông Nguyễn Xuân S số tiền 900.000.000 đồng; chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Bích H8 số tiền 2.000.000.000 đồng, ngoài ra T còn nợ bà Nguyễn Thị Bích H8 số tiền 12.000.000.000 đồng (đây là giao dịch dân sự).

2.10. Chiếm đoạt của bà Phạm Thị Như N4 số tiền 3.343.000.000 đồng

Thời gian vào năm 2020, bị cáo T đặt vấn đề với bà Phạm Thị Như N4 góp vốn để mua đất tại Đ và Đ. Sau khi đồng ý, bà N4 đã chuyển tiền cho T với tổng số tiền 3.343.000.000 đồng. Sau khi có tiền trên, T không thực hiện mua đất mà đã sử dụng vào mục đích cá nhân khác.

Cũng trong thời gian đó, bà Trần Thị Thu T11 có mua thửa đất 521, tờ bản đồ số 5 tại thôn P, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam của ông Nguyễn Văn T12 và bà Trần Thị C9. Sau khi hoàn tất việc ký kết mua bán thửa đất trên, bà T11 nhờ

ông Đỗ Thanh T13 làm hồ sơ sang tên qua cho bà T11 và chuyển mục đích đất ở. Sau khi nộp hồ sơ và sang tên qua cho bà T11 xong thì do bận công việc ở xa không tới nhận được Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở nên ông T13 đã liên lạc cho nhân viên Chi nhánh Văn phòng Đ3 và nhờ bị cáo Phan Đình T tới nhận giúp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở và làm giúp hồ sơ chuyển đổi mục đích đất ở cho bà T11.

Sau khi nhận sổ trên, T bị bà N4 nhiều lần yêu cầu hoàn trả tiền góp vốn nhưng vì không có tiền trả nên T không thực hiện chuyển đổi mục đích đất ở cho bà T11 mà đã sử dụng Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên bà T11 chuyển nhượng qua cho bà N4 để nhằm mục đích cấn trừ tiến góp vốn trên cho bà N4. T đã thực hiện với phương thức như sau: T nhờ bà Phan Thị Hồng V soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng thể hiện bà Trần Thị Thu T11 chuyển nhượng cho ông Phạm Phú Đ (em trai bà N4 và được bà N4 nhờ đứng tên giúp) và đưa cho T6 Sau đó T lén lút ký giả chữ ký của bà Trần Thị Thu T11 trên hợp đồng đó rồi đưa cho ông Phạm Phú Đ ký và bị cáo Bùi Văn Ầ ký công chứng vào hợp đồng. Sau khi hoàn tất việc ký hợp đồng công chứng, T đã giao hợp đồng cùng Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho bà T11 cất giữ. Sau đó Đ đem hồ sơ nộp tại Chi nhánh Văn phòng Đ3 để sang tên thì bị dừng, đến ngày 23/6/2021 thì Cơ quan điều tra đã thu giữ hợp đồng chuyển nhượng cùng Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do bà T11 đứng tên để điều tra làm rõ.

Kết quả giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Thị Thu T11 trên hợp đồng chuyển nhượng xác định: Không phải chữ ký, chữ viết của bà T11. Kết quả trưng cầu giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Ầ trên hợp đồng chuyển nhượng xác định là do bị cáo Ầ ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Bị cáo T đã có hành vi gian dối, lừa đảo chiếm đoạt của bà Phạm Thị Như N4 số tiền: 3.343.000.000 đồng.

2.11.Chiếm đoạt của Nguyễn Công H9 - bà Hồ Thị S2 số tiền: 2.000.000.000 đồng

Thời gian vào 28/5/2020, vợ chồng ông Tăng Vũ Q3 có thống nhất bán thửa đất B11-21 tại Khu đô thị N, phường Đ, thị xã Đ, Quảng Nam cho ông Nguyễn Hữu Q4 với số tiền: 1.470.000.000 đồng. Ông Q4 đã đặt cọc mua với số tiền: 200.000.000 đồng và hẹn đến ngày 18/6/2020 sẽ ký chuyển nhượng công chứng. Tuy nhiên do Giấy chứng nhận QSDĐ cũ và chưa đưa tài sản gắn liền trên đất vào sổ nên Văn phòng công chứng không đồng ý công chứng và ông Q3 đã nhờ ông Q4 làm lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cập nhập tài sản vào sổ giúp.

Theo khai nhận của ông Q4, trong thời gian chờ làm lại sổ mới thì ông Q4 cần thêm tiền và đề nghị ông Q4 đặt cọc thêm, ông Q4 nói lại với bị cáo T thì được bị cáo T đặt vấn đề góp vốn 50% với ông Q4 mua thửa đất trên. Sau đó T đặt cọc thêm 270.000.000 đồng cho ông Q3 nhận. Sau khi có được Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở mới, T đặt vấn đề với ông Q4 mua luôn thửa đất trên với giá 1.550.000.000 đồng, ông Q4 đồng ý và đã được T

trả lại 200.000.000 đồng (tiền do ông Q4 đặt cọc cho ông Q3) và 40.000.000 đồng tiền lời cho ông Q4 nhận. Sau đó ông Q4 đưa Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho T nhận và T sẽ có trách nhiệm trả số tiền còn lại cho ông Q3.

Phan Đình T đã sử dụng giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên vợ chồng ông Tăng Vũ Q3 và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ký hiệu CC884412 do ông Trần D1 (Lý do bị cáo T có được Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên ông Trần D1 có ký hiệu CC884412 đã được nêu ở vụ bị hại Ngô Quốc C6) thế chấp vay tiền của ông Nguyễn Công H9 – bà Hồ Thị S2 số tiền: 2.000.000.000 đồng với lãi suất 6%/tháng, bằng phương thức: T nhờ bà Phan Thị Hồng V soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng thể hiện ông vợ chồng ông Tăng Vũ Q3 và ông Trần D1 chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Công H9 – bà Hồ Thị S2 và đưa cho T6 Sau đó T ký giả chữ ký của ông Tăng Vũ Q3 – bà Đặng Thị Đ1 và ông Trần D1 trên các hợp đồng đó, rồi đưa cho ông H9 –bà S2 ký và bị cáo Bùi Văn Â ký công chứng. Sau đó đưa hợp đồng cùng 02 giấy chứng nhận QSDĐ của ông Q3 và ông D1 cho vợ chồng ông H9 nhận, rồi nhận số tiền 2.000.000.000 đồng.

Tuy nhiên theo lời khai của ông Nguyễn Công H9 thể hiện: H9 không cho T vay mà ông H9 được T giới thiệu bán thửa đất của vợ chồng Tăng Vũ Q3 và ông thửa đất của ông Trần D1 trên cho ông H9 với số tiền: 2.000.000.000 đồng.

Kết quả giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Tăng Vũ Q3 – bà Đặng Thị Đ1, chữ ký và chữ viết đứng tên ông Trần D1 trên các hợp đồng chuyển nhượng trên xác định: Không phải chữ ký, chữ viết của ông Tăng Vũ Q3 – bà Đặng Thị Đ1, ông Trần D1 ký và viết ra. Kết quả trưng cầu giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Â trên hợp đồng chuyển nhượng xác định là do bị cáo Â ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trên xác định: Bị cáo Phan Đình T có hành vi ký giả chữ ký của ông Tăng Vũ Q3 – bà Đặng Thị Đ1, ông Trần D1 trên các hợp đồng chuyển nhượng để lừa đảo chiếm đoạt số tiền 2.000.000.000 đồng của vợ chồng ông Nguyễn Công H9 – bà Hồ Thị S2, bị cáo T đã trả số tiền 150.000.000 đồng, số tiền còn lại là 1.850.000.000 đồng.

2.12. Chiếm đoạt của ông Huỳnh Tấn M số tiền 850.000.000 đồng

Thời gian vào năm 2019, ông Trần Phước H được ông Trần Xuân H1 - bà Nguyễn Thị Thanh H2 (cha mẹ của ông H) và ông Trần Duy L (người thân của gia đình H) đưa 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên sở hữu của bà mẹ H và ông L cho H nhận để tìm người bán lại. Sau đó H liên hệ nhờ ông Phan Đình R (em ruột của bị cáo Phan Đình T) môi giới giúp và đã đưa 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở trên cho R nhận. Quá trình đó thì R nhờ lại bị cáo T tìm khách bán và R cũng đã giao 02 sổ trên cho T nhận. Sau khi có được 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở thì do trước đó T có vay tiền 1,8 tỷ đồng của vợ chồng

ông Huỳnh Tấn M và T đã trả được 1,3 tỷ đồng, còn nợ lại 500 triệu đồng chưa trả được và bị vợ chồng ông M yêu cầu thế chấp tài sản nên T đã sử dụng 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở do Rin đưa để thế chấp cho vợ chồng ông Huỳnh Tấn M bằng hình thức T bảo bà Phan Thị Hồng V soạn hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất của vợ chồng ông H1 và ông L qua cho vợ chồng ông Huỳnh Tấn M - bà Nguyễn Thị Minh Â rồi đưa cho T, sau đó T ký giả chữ ký của vợ chồng ông H1 – bà H2 và chữ ký ông L trên 02 bộ hợp đồng chuyển nhượng đó, rồi đưa cho bị cáo Bùi Văn Ầ và nói đã đi lấy chữ ký của chủ đất rồi để ông Ầ tin tưởng ký công chứng vào 02 bộ hợp đồng chuyển nhượng đó. Sau khi hoàn tất việc ký chuyển nhượng và công chứng thì T đã giao hợp đồng và 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở trên cho vợ chồng ông Huỳnh Tấn M cất giữ.

Tuy nhiên theo lời khai của ông Huỳnh Tấn M thể hiện: Thời gian trước đó ông M có quen biết T và có bán thửa đất của ông M tại huyện H, thành phố Đà Nẵng cho khách của T giới thiệu với giá: 1.850.000.000 đồng. Sau đó khách của T chỉ trả được 1.000.000.000 đồng, còn nợ lại 850.000.000 đồng thì T bảo chuyển nhượng 02 thửa đất của ông Trần Duy L và Trần Xuân H1 tại huyện D, tỉnh Quảng Nam qua cho ông M để cấn trừ số tiền trên. Sau đó thì T bảo tới Văn phòng C1 để ký hợp đồng chuyển nhượng và T đã giao hợp đồng chuyển nhượng cùng 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên Trần Duy L, Trần Xuân H1 cho ông M cất giữ.

Kết quả giám định chữ ký, chữ viết đúng tên Trần Duy L, ông Trần Xuân H1, bà Nguyễn Thị Thanh H2 trên các hợp đồng chuyển nhượng xác định: Không phải chữ ký, chữ viết của ông L, ông H1, bà H2 ký và viết ra. Kết quả trưng cầu giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Ầ trên hợp đồng chuyển nhượng xác định là do bị cáo Ầ ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Mặc dù bị cáo Phan Đình T khai chỉ chiếm đoạt của Huỳnh Tấn M số tiền 500.000.000 đồng, tuy nhiên không có căn cứ xác đinh, căn cứ vào tài liệu và lời khai của những người có liên quan xác định bị cáo Phan Đình T đã có hành vi ký giả chữ ký của ông Trần Duy L, ông Trần Xuân H1, bà Nguyễn Thị Thanh H2 trên các hợp đồng chuyển nhượng để chiếm đoạt số tiền: 850.000.000 đồng của ông Huỳnh Tấn M.

Đối với 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên Trần Duy L và vợ chồng ông Trần Xuân H1, hiện nay Cơ quan điều tra đã ra Quyết định xử lý vật chứng trả lại cho ông L và H1 quản lý, sử dụng.

2.13. Chiếm đoạt của bà Đặng Thị Kiều O số tiền 2.100.000.000 đồng

Thời gian vào năm 2020, ông Lý T1 có đưa Giấy chứng nhận QSDĐ nhờ bị cáo T làm hồ sơ tách thửa. Sau khi nhận sổ và làm thủ tục tách được 02 sổ. Bị cáo T không trả lại cho ông Lý T1 mà đã nhờ bà Trần Thị Ánh N tìm người giới thiệu

để T thế chấp vay tiền. Sau đó bà N đã giới thiệu bà Đặng Thị Kiều O, bà O đã đi cùng bà Nguyễn Thị M1 (mẹ của bà O) ra gặp T tại Văn phòng C2. T nhờ bà Phan Thị Hồng V soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng rồi ký giả chữ ký của ông Lý T1 trên các hợp đồng chuyển nhượng đó. Sau khi hoàn tất việc công chứng, bà O báo tiền về chưa kịp nên chỉ chuyển khoản trước 01 hợp đồng thửa đất 1164 là 2.000.000.000 đồng và hợp đồng thửa 982 là 900.000.000 đồng. Tổng cộng bà O chuyển được 2.900.000.000 đồng. Sau đó T chuyển khoản nhiều lần vào tài khoản bà N để bà N chuyển cho bà O, vì trước đó bà N giới thiệu bà O cho T vay nên đề nghị chuyển cho bà N để bà N có trách nhiệm chuyển cho bà O. Tổng số tiền T đã chuyển cho bà N để chuyển cho O và T chuyển trực tiếp cho O là 800.000.000 đồng để lấy lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở thửa 982, vì thiếu 100.000.000 đồng nên bà O chưa chịu ký hủy hợp đồng chuyển nhượng để đưa lại 01 sổ cho T2 Đối với tiền lãi hàng tháng, T đưa cho bà N để bà N thanh toán bằng tiền mặt cho bà O.

Theo lời khai của bà O: Khi gặp T, T đưa 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở không phải T đứng tên sở hữu thì O hỏi T và được T trả lời là đất này đã được T mua và trả tiền xong cho họ và nếu bà O mua thì chỉ điền tên vào hợp đồng chuyển nhượng thì bên công chứng sẽ công chứng đem hợp đồng về. Khi nghe vậy thì bà O quyết định mua với giá thỏa thuận 3.500.000.000 đồng, bà O để bà M1 (mẹ bà O) đứng tên ký hợp đồng chuyển nhượng. Sau khi công chứng xong, bà O đã chuyển khoản vào tài khoản của bị cáo T 02 lần với tổng số tiền: 2.900.000.000 đồng, còn lại đưa tiền mặt cho T nhận 700.000.000 đồng nhưng không có viết giấy tờ gì cả. Sau một tháng sau, bà N gọi điện thoại nói với O là cho T thỏa thuận mua lại 02 lô đất trên. Lúc đó O có nói là nếu T mua lại thì mỗi lô cộng thêm 150.000.000 đồng và được bà T đồng ý. Sau thời gian đó, do chưa mua lại được nên T thông qua bà N chuyển dần tiền cho O với tổng số tiền: 734.000.000 đồng và một lần T chuyển khoản trực tiếp cho bà O số tiền: 66.000.000 đồng. Tổng cộng O đã nhận được 800.000.000 đồng. Đến nay T còn nợ lại O số tiền: 3.000.000.000 đồng theo như thỏa thuận T mua lại 02 thửa đất đứng tên Lý Tâm nêu trên.

Kết quả làm việc với bà N thể hiện: Vào năm 2020, bà N có gặp quen biết T và được T đưa hình ảnh 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở qua Z cho bà N để nhờ bà N vay ngân hàng giúp T2 Tuy nhiên do định giá thấp, một phần sổ đang làm thủ tục tách thửa nên không vay ngân hàng được. Lúc đó T nhờ bà N giới thiệu người để T chuyển nhượng tạm thời, đừng sang tên, sau này T sẽ mua lại. Khi nghe vậy thì bà N giới thiệu bà O và được bà O đồng ý. Sau đó bà N đi cùng bà O và bà M1 (mẹ của bà O) ra gặp T tại Văn phòng công chứng. Tại đó O và T trao đổi với nhau và O có hỏi T về 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đó và được T trả lời đã mua lại của chủ đất, đang làm thủ tục tách thửa nên cần chuyển nhượng tạm thời trong vòng 06 (sáu) tháng, T sẽ mua lại và T sẽ trả 100.000.000 đồng đối với sổ có diện tích

nhỏ và 200.000.000 đồng với sổ có diện tích lớn. Khi nghe vậy, O đồng ý và thống nhất ký hợp đồng chuyển nhượng công chứng, O đã chuyển khoản cho T 2,9 tỷ đồng (hai tỷ chín trăm triệu đồng). Sau thời gian đó thì T cho chuyển khoản cho bà N để trả tiền cho bà O, cụ thể số tiền bao nhiêu bà N không nhớ.

Kết quả giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Lý Tâm trên 02 bộ hợp đồng chuyển nhượng xác định: Không phải chữ ký và chữ viết của ông Lý T1 ký và viết ra. Kết cầu giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Ầ trên hợp đồng chuyển nhượng xác định là do bị cáo Ầ ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Bị cáo Phan Đình T đã có hành vi gian dối, lừa đảo chiếm đoạt tài sản số tiền 2.900.000.000 đồng của bà Đặng Thị Kiều O, bị cáo T đã chuyển trả lại cho bà O số tiền: 800.000.000 đồng, số tiền còn lại T chiếm đoạt của bà O là 2.100.000.000 đồng.

2.14. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Như C số tiền 3.500.000.000 đồng

Thời gian vào năm 2020, qua quen biết, T đặt vấn đề vay tiền nhiều lần với lãi suất 6%/tháng của ông Nguyễn Như C với tổng số tiền 10.000.000.000 đồng (mười tỷ đồng). T đã thế chấp bằng Giấy chứng nhận QSDĐ của ông Nguyễn Thành B cách T bảo ông T5 ký chuyển nhượng qua cho ông C. Lý do ông T5 ký chuyển nhượng là trước đó ông T5 có vay tiền của T và thế chấp Giấy chứng nhận QSDĐ của ông T5 cho T2 Đến khi T vay tiền của ông C thì T bảo ông T5 ký chuyển nhượng qua cho ông C để thế chấp cho T vay tiền của ông C. Sau đó do cần tiền nên ông C có đặt vấn đề vay 5.000.000.000 đồng của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc T3 – bà Lê Thị Minh T4 và ông C đã đề nghị hủy hợp đồng ký chuyển nhượng thửa đất ông T5 để ông T5 ký chuyển nhượng qua cho vợ chồng ông T3 – bà T4. Qua đề nghị đó thì T bảo ông T5 tới Văn phòng C1 ký hủy hợp đồng và ký hợp đồng chuyển nhượng qua cho vợ chồng ông T3 – bà T4. Sau khi hoàn tất ký công chứng, vợ chồng ông T3 bà T4 chuyển 05 (năm) tỷ đồng cho ông C nhận, đồng thời vợ chồng ông T3 đem hồ sơ nộp bộ phận một cửa Điện Bàn để sang tên nhưng do chứng minh nhân dân của ông T5 bị thay đổi nên T đã bảo ông T5 tới Văn phòng đăng ký đất đai Điện Bàn ký hồ sơ điều chỉnh lại số chứng minh nhân dân trên trang 4 của Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên ông T5. Sau khi điều chỉnh xong thì T đề nghị vợ chồng ông T3 rút hồ sơ đem về để T ký chuyển nhượng 02 thửa đất khác cho vợ chồng ông T3. Sau đề nghị trên, vợ chồng ông T3 rút hồ sơ về đem tới Văn phòng C1 để ký hủy hợp đồng.

Tại thời điểm đó T đang giữ 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên bà Lê Thị M2 và đứng tên ông Nguyễn Công Đ do bà M2 và ông Đ nhờ T làm thủ tục vay ngân hàng và tách thửa nhưng T không thực hiện. Vì lý do vợ chồng ông T3 – bà T4 đề nghị phải gặp chủ đất để ký hợp đồng chuyển nhượng nên để tránh bị phát hiện, T nói với bà Nguyễn Thị H3 là 02 thửa đất của ông Đ và bà M2 đã được T mua lại và đã được chủ đất ký ủy quyền trước, nay nhờ bà H3 đứng tên nhận ủy quyền để ký hợp đồng chuyển

nhượng lại cho khách. Khi nghe vậy nên bà H3 tin tưởng và đồng ý giúp T2 T đã soạn thảo 02 hợp đồng ủy quyền thể hiện ông Đ, bà M2 ủy quyền cho bà H3. Sau đó T ký giả chữ ký của ông Đ, bà M2 trên hợp đồng ủy quyền đó, rồi đưa cho bà H3 ký và đưa cho bị cáo Bùi Văn Ầ ký. Sau đó T nhờ Phan Thị Hồng V soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng thể hiện bà H3 chuyển nhượng cho vợ chồng ông T3 và đưa cho bà H3 và vợ chồng ông T3 ký trước công chứng viên Bùi Văn Ầ. Sau đó T giao 02 sổ của ông Đ và bà M2 cho vợ chồng ông T3 cất giữ.

Theo lời khai của ông C: Sau khi chuyển khoản và đưa tiền mặt cho T nhận tổng số tiền: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng) thì T trả lãi được 02 tháng nhưng không đủ số tiền 1.2000.000.000 đồng bằng tiền mặt và chuyển khoản (vì tiền lãi mỗi tháng là 600.000.000 đồng/tháng). Sau đó khi T hoán đổi giá trị tài sản thế chấp từ Giấy chứng nhận QSDĐ của ông T5 qua 02 Giấy chứng nhận QSDĐ của bà Lê Thị M2 và ông Nguyễn Công Đ thì giá trị của 02 sổ bà M2, ông Đ không đủ giá trị 10 tỷ đồng nên T đã trả được 2,7 tỷ đồng (hai tỷ bảy trăm triệu đồng) tiền gốc vay, số tiền T còn nợ gốc vay đến nay là 7,3 tỷ đồng (bảy tỷ, ba trăm triệu đồng). Tuy nhiên theo lời khai của T thì tổng số tiền vay 10 tỷ đồng thì đến tháng 10 năm 2020, T đã trả được 05 (năm) tỷ đồng cho ông C nhận, còn nợ lại 05 tỷ đồng thì ông C yêu cầu thế chấp tài sản. T đã thế chấp Giấy chứng nhận QSDĐ của ông Nguyễn T5 và được ông T5 ký chuyển nhượng cho ông C, sau đó ông C yêu cầu hủy và ký chuyển nhượng qua cho vợ chồng ông T3 – bà T4. Sau đó T đề nghị hủy hợp đồng chuyển nhượng thửa đất của ông T5 để thế chấp bằng 02 thửa đất khác. Tại thời điểm đó T trả được tiền gốc và lãi cho ông C và còn nợ lại ông C tiền gốc vay là 3,5 tỷ đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng) và T đã thế chấp 02 sổ của bà M2, ông Đ cho ông C bằng cách ký chuyển nhượng giả qua cho vợ chồng ông T3 – bà T4 theo yêu cầu của ông C. Số tiền 3,5 tỷ đồng được thể hiện trên 02 hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất cho vợ chồng ông T3 – bà T4. Sau thời gian này T đã trả được tiền gốc và lãi cho ông C nhận nhiều lần bằng tiền mặt và chuyển khoản. Đến nay T còn nợ lại ông C 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng).

Kết quả giám định chữ ký và chữ viết đứng tên Nguyễn Công Đ, bà Lê Thị M2 và ông Đặng Công N1 (con trai bà M2) trên 02 hợp đồng ủy quyền cho bà Nguyễn Thị H3 xác định: Không phải chữ ký, chữ viết do ông Đ, bà M2, ông N1 ký và viết ra. Kết quả giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Ầ trên hợp đồng ủy quyền, hợp đồng chuyển nhượng xác định là do bị cáo Ầ ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Bị cáo Phan Đình T đã có hành vi gian dối chiếm đoạt số tiền: 3.500.000.000 đồng (Ba tỷ năm trăm triệu đồng) của ông Nguyễn Như C thông qua việc ký giả hợp đồng ủy quyền của 02 chủ đất (ông Nguyễn Công Đ, bà Lê Thị M2) để chuyển nhượng cho vợ chồng ông T3 – bà T4 theo yêu cầu của ông C được thể hiện trên 02 hợp đồng chuyển nhượng.

2.15. Chiếm đoạt của bà L Đoàn Thị Tố T số tiền 500.000.000 đồng

Thời gian vào năm 2020, thông qua quen biết với bà Nguyễn Thị Bích H, T đặt vấn đề mượn Giấy chứng nhận QSDĐ của bà H để cầm cố vay tiền trả nợ. Qua đề nghị của T, bà H đồng ý cho T mượn Giấy chứng nhận QSDĐ có ký hiệu CQ 518868 do ông Nguyễn Hữu S đứng tên sở hữu. Lý do bà H có Giấy chứng nhận QSDĐ này là do ông S đứng ra ký hợp đồng bảo lãnh tài sản cho bà Nguyễn Thị P (em ruột của ông S) vay tiền của bà H.

Sau khi có được Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở trên, T đã nhờ Trần Thị Ánh N tìm người để giới thiệu cho T chuyển nhượng tạm thời, sau này T sẽ mua lại. Qua đó thì bà N đã giới thiệu cho bà L Đoàn Thị Tố T gặp T và được T dẫn xem đất, sau đó hai bên thỏa thuận thống nhất giá chuyển nhượng 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng). T đã bảo bà Phan Thị Hồng V (Nhân viên Văn phòng C3) soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng thể hiện ông Nguyễn Hữu S chuyển nhượng cho bà L Đoàn Thị Tố T và đưa cho T, sau đó T đã lén lút ký giả chữ ký của ông S trên hợp đồng, rồi đưa cho bà T ký và bị cáo Bùi Văn Ầ ký công chứng vào hợp đồng. Sau khi hoàn tất việc ký công chứng, T đã giao hợp đồng và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở trên cho bà T cất giữ, đồng thời bà T đã chuyển khoản 500.000.000 đồng cho T nhận.

Theo lời khai của bà Trần Thị Ánh N thể hiện: Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng xong thì T đề nghị chuyển nhượng tạm thời qua cho bà T và T sẽ trả lợi nhuận 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) trong 06 tháng T sẽ mua lại. Trong thời gian đó do T không thực hiện nên T có chuyển khoản tiền để trả trước cho bà T số tiền 140.000.000 đồng và đã được bà N chuyển trả cho bà Trương Thị Hồng V1 (người góp vốn mua thửa đất trên cùng bà T. Trú tại: phường A, thành phố T, Quảng Nam) nhận.

Tuy nhiên theo lời khai của bị cáo T thể hiện: T được bà N giới thiệu bà T cho 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) và T đã thế chấp Giấy chứng nhận QSDĐ của ông Nguyễn Hữu S. Lãi suất cho vay 5%/tháng, hàng tháng T chuyển khoản trả lãi cho bà T thông qua tài khoản bà N.

Kết quả giám định chữ ký chữ viết của ông Nguyễn Hữu S trên hợp đồng chuyển nhượng xác định: Không phải chữ ký chữ viết của ông Nguyễn Hữu S. Kết quả trưng cầu giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Ầ trên hợp đồng chuyển nhượng xác định là do bị cáo Ầ ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Bị cáo T đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 500.000.000 đồng của bà Lương Đoàn Tố T1, bị cáo đã trả số tiền 140.000.000 đồng, số tiền còn lại là 360.000.000 đồng.

2.16. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn Thông S1 tiền 1.000.000.000 đồng

Vào năm 2020, bà Nguyễn Thị Đ có vay tiền của bị cáo Phan Đình T2 số tiền 50.000.000 đồng và có cầm cố Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên vợ chồng bà Nguyễn Thị Đ – ông Trương Đình D nhưng không có ký hợp đồng gì cả. Sau khi có được Giấy chứng nhận QSDĐ do bà Đ đưa, T đã ký giả chữ ký của vợ chồng bà Đ chuyển nhượng qua cho ông Nguyễn Văn T3 để thế chấp vay tiền của ông T3 với số tiền 01 (một) tỷ đồng, với phương thức thủ đoạn sau: Bị cáo T bảo bà Phan Thị Hồng V (nhân viên Văn phòng C3) soạn thảo hợp đồng ủy quyền thể hiện vợ chồng bà Đ – ông D ủy quyền cho ông Nguyễn Văn T3 được quyền ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất do vợ chồng bà Đ đứng tên sở hữu trên Giấy chứng nhận QSDĐ có ký hiệu: G263321 và đưa cho T4 Sau đó T lén lút ký giả chữ ký của ông Trương Đình D và bà Nguyễn Thị Đ trên hợp đồng ủy quyền đó rồi đưa cho ông T3 ký và bị cáo Bùi Văn Ầ ký công chứng vào hợp đồng. Sau khi hoàn tất việc ký hợp đồng công chứng, ông T3 đưa 01(một) tỷ đồng cho T nhận và T đã giao hợp đồng cùng Giấy chứng nhận QSDĐ cho ông T3 cất giữ. Sau khi có giấy ủy quyền và Giấy chứng nhận QSDĐ của bà Đ, ông T3 sử dụng cầm cố vay 01 (một) tỷ đồng của bà Trần Thị Hoàng M. Khi biết T bị bắt tạm giam, ông T3 và bà M đã giao nộp Giấy chứng nhận QSDĐ của bà Đ và hợp đồng ủy quyền cho Cơ quan điều tra.

Kết quả giám định chữ ký chữ viết đứng tên Trương Đình D và bà Nguyễn Thị Đ trên hợp đồng ủy quyền xác định: Không phải chữ ký chữ viết của ông Trương Đình D và bà Nguyễn Thị Đ. Kết quả giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Ầ trên hợp đồng ủy quyền xác định là do bị cáo Ầ ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Bị cáo Phan Đình T2 đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông Nguyễn Văn Thông S1 tiền 1.000.000.000 đồng.

2.17. Chiếm đoạt số tiền 2.400.000.000 đồng của ông Mai T5, vợ chồng ông Nguyễn Viết M1 – bà Nguyễn Thị Kim L1, Lê Thị Mai L2, Trần Hữu M2:

Thời gian vào năm 2019, bị cáo T có thỏa thuận mua 02 thửa đất gồm thửa 746 (a/1) tại thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam của vợ chồng ông Nguyễn Xuân Q – bà Nguyễn Thị Xuân T6 và thửa 746(a) tại thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam của vợ chồng ông Lương Hồng S2 – bà Nguyễn Thị Xuân H1 với số tiền: 8.400.000.000 đồng (tám tỷ bốn trăm triệu đồng). Theo lời khai của bị cáo T thể hiện: sau khi thống nhất được giá mua bán, T có đặt cọc số tiền: 500.000.000 đồng cho chủ đất nhận có sự chứng kiến của bà Nguyễn Hoàng V2 (nhân viên của T) và ông C (người giới thiệu cho T mua 02 thửa đất trên). Sau đó T gặp ông Trần Duy H2 và đề nghị ông H2 cùng góp vốn đầu tư với T mua 02 thửa đất trên, tách thửa và bán lại chia lợi nhuận. T và ông H2 thống nhất góp mỗi người 50% giá trị. Ông H2 đã đưa tiền mặt cho T nhận số tiền: 4.200.000.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm triệu đồng), T bỏ ra 3.700.000.000 (Ba tỷ, bảy trăm triệu đồng), T đã chuyển khoản cho chủ đất Nguyễn Thị Xuân T6 (đại diện đứng ra nhận) tại Ngân hàng

V4 – Chi nhánh Đ1. Ông H2 đề nghị để ông H2 đứng tên sở hữu. T đồng ý và tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất trên qua cho ông Trần Duy H2 được công chứng tại Văn phòng C4. Sau khi T nộp hồ sơ xin sang tên tách thửa thì do thời gian chờ lâu nên ông H2 đề nghị rút vốn, lúc đó T thỏa thuận và thống nhất với ông H2 định giá hai thửa đất trên có giá trị 10 (mười) tỷ đồng, T có trách nhiệm trả lại cho ông H2 05 (năm) tỷ đồng (theo tỷ lệ góp vốn 50%), T trả trước cho ông H2 nhận 02 (hai) tỷ đồng, còn lại 03 (ba) tỷ đồng thì T sẽ trả hàng tháng từ 200.000.000 đồng đến 300.000.000 đồng. Đến thời điểm trước khi T bị bắt tạm giam thì trong số tiền 03 (ba) tỷ đồng, T đã trả cho ông H2 được 2,2 tỷ đồng (Hai tỷ hai trăm triệu đồng) T còn nợ lại số tiền: 800.000.000 đồng (tám trăm triệu đồng).

Theo lời khai của ông H2 thể hiện: Toàn bộ số tiền 8,4 tỷ đồng (Tám tỷ bốn trăm triệu đồng) là tiền của ông H2 đưa tiền mặt cho T nhận để chuyển trả cho chủ đất. Ông H2 đưa 02 lần cho T nhận, lần đầu đưa 500.000.000 đồng cho T nhận đặt cọc đất, lần thứ hai đưa cho T nhận 7,9 tỷ đồng (Bảy tỷ chín trăm triệu đồng), khi đưa tiền cho T nhận thì không có viết giấy tờ gì cả. Toàn bộ làm việc và chuyển tiền cho chủ đất là do T thực hiện, ông H2 không có tham gia. Sau khi ký công chứng xong và T làm hồ sơ sang tên thì T đề nghị mua lại với giá 10,4 tỷ đồng (Mười tỷ, bốn trăm triệu đồng), T đồng ý trả trước 02 (hai tỷ đồng), còn lại 8,4 tỷ đồng (tám tỷ bốn trăm triệu đồng) thì sau khi tách thửa xong, T sẽ trả đủ cho ông H2. Trong số 02 tỷ đồng đã được T trả trước thì T chuyển khoản 1,3 tỷ đồng (một tỷ, ba trăm triệu đồng) và đưa tiền mặt 700.000.000 đồng. Kết quả đối chất giữa bị cáo T và ông H2 thì T và H2 không thừa nhận lời khai của nhau.

Sau khi T trực tiếp làm thủ tục hồ sơ xin hợp thửa 02 thửa đất trên rồi tách ra thành 07 thửa có ký hiệu: 1271, 1272, 1273, 1274, 1275, 1276 và 1277 đứng tên ông Trần Duy H2. T đã nhận 07 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của 07 thửa đất trên và tiến hành soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng rồi ký giả chữ ký của ông Trần Duy H2 để chuyển nhượng 04 thửa 1271, 1273, 1275, 1276 qua cho 04 khách hàng (gồm ông Mai T5, vợ chồng ông Nguyễn Viết M1 – bà Nguyễn Thị Kim L1, Lê Thị Mai L2, Trần Hữu M2) và được bị cáo Bùi Văn Ầ ký công chứng vào các ngày 11/6/2019, 23/8/2019, 25/4/2020, 28/7/2020 có các số công chứng 342, 352, 168, 784. Tổng số tiền T thu được thông qua việc bán 04 thửa đất trên là 600.000.000 đồng/lô x 04 lô = 2.400.000.000 đồng (hai tỷ bốn trăm triệu đồng). Riêng đối với thửa 1277 thì T soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng rồi ký giả chữ ký ông Trần Duy H2 chuyển nhượng qua cho vợ chồng của T rồi đưa cho bị cáo Ầ ký công chứng vào ngày 18/6/2019 có số công chứng 08, sau đó sang tên qua cho vợ chồng T và T sử dụng thế chấp vay vốn tại Ngân hàng TMCP Q2 – Chi nhánh Q3. Hiện nay Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở thửa 1277 vẫn còn thế chấp vay vốn tại Ngân hàng trên. Đối với 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của 02 thửa 1272 và 1274 thì T cầm cố vay tiền của bà Trần Thị L3

và Trần Thị N1 nhưng không có ký hợp đồng chuyển nhượng mà chỉ đưa 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho bà L3 và N1 cất giữ, sau khi T bị bắt tạm giam thì bà N1 và L3 tự nộp lại 02 sổ đứng tên Trần Duy H2 cho Cơ quan điều tra để xác minh làm rõ.

Kết quả giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Duy H2 trên 05 hợp đồng chuyển nhượng 05 thửa đất trên xác định: Không phải chữ viết, chữ ký của ông Trần Duy H2. Kết quả trưng cầu giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Ầ trên hợp đồng chuyển nhượng xác định là do bị cáo Ầ ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: bị cáo Phan Đình T2 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 2.400.000.000 đồng (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng), bao gồm: Ông Mai T5 600.000.000 đồng, vợ chồng ông Nguyễn Viết M1 và bà Nguyễn Thị Kim L1 600.000.000 đồng, bà Lê Thị Mai L2 600.000.000 đồng, ông Trần Hữu M2 600.000.000 đồng.

2.18. Chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Hữu T7 – bà Nguyễn Thị Thu N2 số tiền 560.000.000 đồng và vợ chồng ông Lê Quang T8 số tiền 260.000.000 đồng:

Thời gian vào năm 2020, ông Lê H3 bán thửa đất 523, tờ bản đồ số 05, diện tích 1.638 m2 cho nhóm của ông Mai Duy K (có 04 người gồm ông K, ông Đỗ Như Ý, ông C1, ông T9) với giá 1,5 tỷ đồng. Sau đó ông K trực tiếp làm hồ sơ xin tách thửa đất trên thành 08 thửa, đứng tên ông Lê H3. Sau khi hoàn thành thủ tục tách thửa thì nhóm của K thống nhất bán lại cho K giá 3,8 tỷ đồng, thời điểm đó K đặt vấn đề với bà Nguyễn Thị V3 chung vốn với K để mua lại 08 thửa đất trên với giá 3,8 tỷ đồng và được bà V3 đồng ý.

Sau khi góp tiền trả cho 03 người trong nhóm của K thì K và bà V3 tiến hành đổ đất, san lấp mặt bằng thửa đất trên và thống nhất bán lại 08 thửa đất trên cho bị cáo Phan Đình T2 và bà Đỗ Thị Hiền N3 với giá 5,040 tỷ đồng. T và bà N3 đã đặt cọc 800.000.000 đồng cho bà V3 nhận và có ký hợp đồng đặt cọc với nhau vào ngày 03/9/2020. Trong quá trình đó, do không có tiền để thanh toán số tiền còn lại cho bà V3 và K nên T đã đặt vấn đề với ông Nguyễn Minh H4 tìm người để góp vốn cùng T để mua 08 thửa đất trên với số tiền 3,5 tỷ đồng, T sẽ trả lãi 5,5%/tháng, T sẽ ký công chứng chuyển nhượng 08 thửa đất trên cho bên góp vốn đó và sau khi T tách 08 thửa đất trên thành 12 đến 14 thửa thì sẽ bán lại và trả lại tiền 3,5 tỷ đồng trên.

Qua đề nghị trên H4 đã liên hệ với ông Ngô Quốc C2 (con của bà Trần Thị Q1) trao đổi nội dung trên, sau đó ông C2 và bà Trần Thị Q1 đã nhờ H4 (đang là cán bộ Ngân hàng N6 – Chi nhánh Đ2) làm hồ sơ cho vay số tiền 3,5 tỷ đồng để đưa cho T, tuy nhiên do cần tiền nhanh để đưa cho T nên ngân hàng đã giải ngân trước 03 tỷ đồng, số tiền 500 triệu còn lại thì được giải ngân sau thì H4 và T thống nhất H4 lấy 300 triệu đồng để cấn trừ các khoản tiền vay và tiền lãi của các khoản

do H4 giới thiệu cho T vay trước đó còn nợ H4, còn lại 200 triệu đồng thì H4 chuyển khoản cho T4

Ngày 15/9/2020, sau khi được giải ngân 03 tỷ đồng và H4 báo cho T biết, T đã hẹn H4 đi cùng với bà Q1, ông Ngô T10 (chồng bà Q1), ông C2 tới Văn phòng C5 để ký hợp đồng chuyển nhượng. Tại đó có mặt bà Nguyễn Thị V3, ông K và ông Lê H3 (chủ đất), ông Đỗ Hoài L4 – bà Nguyễn Thị T11 (cha mẹ của bà N3) và T đã yêu cầu Văn phòng công chứng soạn hợp đồng chuyển nhượng 08 thửa đất của ông Lê H3 qua cho bà Trần Thị Q1. Sau khi hoàn tất việc ký chuyển nhượng và công chứng thì bên bà Q1 và H4 đã đưa tiền mặt 03 tỷ đồng cho T nhận và T đưa qua cho bà V3 nhận 03 tỷ đồng. Số tiền còn lại 1,240 tỷ đồng thì bà V3 và K không cho nợ nên ông L4 – bà T11 (cha mẹ của bà N3) đứng ra nhận trả nợ thay 01 tỷ đồng cho T và N3 bằng cách ông L4 – bà T11 ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất thuộc sở hữu của ông L4 – bà T11 qua cho ông Mai Duy K và được công chứng tại Văn phòng C5, đồng thời bà N3 đem 100 triệu đồng tới trả cho bà V3 nhận, số tiền còn lại 140 triệu đồng thì đến nay bên T và bà N3 còn nợ bà V3.

Sau khi hoàn tất việc ký chuyển nhượng và thanh toán tiền trên, T cùng bà Q1, ông C2 đem hồ sơ gửi cho ông Nguyễn Đăng M3 (cán bộ Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q) để nhờ làm thủ tục sang tên cho bà Trần Thị Q1 và nhờ tách thửa. Sau khi sang tên xong thì T tiếp tục nhờ ông M3 nhận 08 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở về để làm thủ tục hợp 08 thửa lại để tách ra thành 12 thửa. Qua đề nghị vậy thì ông M3 nhờ ông Đoàn Ngọc D1 (Cán bộ Văn đăng ký đất đai Đ3) nhận giúp 08 cuốn Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đó và ông D1 đã nhờ bà Phạm Thị Duy P1 (cán bộ Bộ phận một cửa Đ) đưa cho D1 nhận đem về đưa lại cho ông M3. Sau khi nhận 08 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở và tiến hành làm hồ sơ hợp thửa giúp T thì ông M3 phát hiện 06 thửa đất (có ký hiệu CX887215, CX887216, CX887217, CV449270, CV449271, CV449272) trong bị hẹp mặt sau, chiều ngang nhỏ hơn mặt trước dẫn đến khi hợp thửa và tách thửa ra sẽ khó nên ông M3 đã báo lại cho T biết. Lúc đó T bảo ông M3 đưa cho T nhận 06 cuốn Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có ký hiệu nêu trên để làm việc lại với bà V3 (người bán đất cho T) nhưng sau đó làm việc không có kết quả, còn lại 02 cuốn Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở (có ký hiệu CV 449276, CX 887218) thì ông M3 cất giữ, đến khi T bị bắt thì ông M3 tự giác đem nộp cho Cơ quan điều tra.

Trong quá trình cất giữ 06 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở trên, do thời gian trước khi ký chuyển nhượng 08 thửa đất của ông Lê H3 qua cho bà Q1 thì T có đặt vấn đề với bà Nguyễn Thị N4 góp tiền mua đất của ông Lê H3 rồi bán lại chia lợi nhuận và được bà N4 đồng ý chuyển tiền cho T (T không nhớ rõ số tiền nhưng theo lời khai của bà Nhất L5 đã đưa cho T tổng

cộng là 5,010 tỷ đồng, trong đó tiền bà N4 góp vốn 2,510 tỷ đồng, còn lại T nhờ bà N4 vay giúp 2,5 tỷ đồng với lãi suất 04%/tháng đưa cho T). Sau khi nhận được tiền từ bà N4, T đã sử dụng toàn bộ vào việc trả nợ gốc và lãi vay cho các cá nhân khác (T không nhớ họ tên, số tiền đã trả bao nhiêu). Đến khi bà N4 hỏi Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở của các thửa đất ông Lê H3 đâu thì T đã đưa qua cho bà N4 05 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, còn lại cất giữ tại nhà 01 sổ (đã thu giữ trong quá trình khám xét). Khi T đưa 05 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho bà N4 thì bà N4 đã đưa qua cho ông Phan Minh T12 (Giám đốc Công ty S3 tại Đà Nẵng) phân phối cho khách hàng và đã có 02 khách hàng đồng ý mua. Lúc đó T bảo bà N4 đưa khách xuống Văn phòng C3 để ký hợp đồng chuyển nhượng và T đã bảo bà Phan Thị Hồng V (nhân viên phòng C6) soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng rồi đưa cho T, T đã thực hiện ký giả chữ ký của bà Q1 trên 02 bộ hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 1530 diện tích 116,4 m2 cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu T7 – bà Nguyễn Thị Thu N2 vào ngày 19/12/2020 thu số tiền 560.000.000 đồng và thửa 1526 diện tích 100 m2 cho vợ chồng ông Lê Quang T8 – bà Nguyễn Thị Ái N5 vào ngày 22/12/2020 với số tiền: 560.000.000 đồng, ông Lê Quang T13 đã thanh toán số tiền 260.000.000 đồng, còn nợ số tiền 300.000.000 đồng. Toàn bộ 02 bộ hợp đồng chuyển nhượng trên sau khi T ký giả chữ ký bà Q1 xong thì T đưa lại cho bà V rồi đưa qua cho ông Bùi Văn Ầ ký công chứng, sau đó giao lại cho khách hàng. Số tiền chuyển nhượng 02 thửa đất trên được T12 thu, rồi trừ đi chi phí môi giới, còn lại chuyển cho bà N4 nhận để cấn trừ tiền góp vốn.

Kết quả trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Trần Thị Q1 trên 02 hợp đồng chuyển nhượng trên xác định không phải chữ ký, chữ viết của bà Trần Thị Q1 ký và viết ra. Kết quả trưng cầu giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Ầ trên hợp đồng chuyển nhượng xác định là do bị cáo Ầ ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Bị cáo Phan Đình T2 có hành vi lừa đảo chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Hữu T7, bà Nguyễn Thị Thu N2 số tiền 560.000.000 đồng và vợ chồng ông Lê Quang T8, Nguyễn Thị Ái N5 số tiền 260.000.000 đồng.

2.19. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị N và 09 bị hại với số tiền: 9.598.957.000 đồng

Thời gian vào năm 2020, bị cáo Phan Đình T thỏa thuận mua thửa đất của bà Lâm Thị T1 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam với giá 8.300.000.000 đồng (Tám tỷ, ba trăm triệu đồng). Sau đó do không có tiền nên T có đề nghị ông Nguyễn Văn T2 góp vốn cùng bị cáo Phan Đình T mua thửa đất 359/3, tờ bản đồ số 02, diện tích: 3.681 m2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam của bà Lâm Thị T1, số tiền ông T2 đưa T trả cho chủ đất là 6.000.000.000 đồng, còn lại 2.300.000.000 đồng là của T3

Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T1 và ông T2 tại Văn phòng C2 thì T đứng ra làm hồ sơ đề nghị sang tên cho T2 và tách thửa đất 359/3 thành 12 (mười hai) thửa đất đứng tên Nguyễn Đình T4, bị cáo T đã nhờ ông Nguyễn Đăng M (cán bộ Văn phòng C2) làm hồ sơ tách thửa đất trên thành 12 thửa đứng tên ông T4. Sau đó T nhờ ông M nhận giúp 12 giấy chứng nhận đứng đó đưa cho T nhận. Sau khi có được 12 giấy chứng nhận, vì cần tiền nên T đã sử dụng vào mục đích sau:

- T đưa thông tin 08 giấy chứng nhận của 08 thửa đất có ký hiệu: 1725, 1726, 1727, 1728, 1729, 1730, 1733, 1734 qua cho ông Phan Minh T5 (Công ty cổ phần Đ1) phân phối giới thiệu bán cho khách hàng. Khi đưa thông tin 08 giấy chứng nhận thì T5 có hỏi pháp lý và được T trả lời đảm bảo, ngoài ra T5 có hỏi T tại sao ông T4 đứng tên sổ thì được T trả lời ông T4 là người anh em nên nhờ đứng tên giúp, do T đứng tên nhiều quá sợ ảnh hưởng ra sổ sau này. Khi nghe vậy T5 tin tưởng và đồng ý ký hợp đồng môi giới. sau đó T5 giao cho nhân viên công ty giới thiệu khách hàng. Tổng cộng đã có 07 khách hàng đặt mua 08 thửa đất có ký hiệu trên, cụ thể:

+ Bà Nguyễn Thị Mỹ L mua thửa 1729, thanh toán số tiền 615.280.000 đồng.

+ Ông Đặng Đinh H mua thửa 1725, 1726 thanh toán số tiền: 1.306.725.000 đồng.

+ Bà Huỳnh Thị P mua thửa 1727 thanh toán số tiền: 801.792.000 đồng

+ Ông Trần Văn H1 và bà Nguyễn Thị Hoài T6 mua thửa 1728 thanh toán số tiền: 795.000.000 đồng.

+ Ông Lê Quang L1 và bà Phan Thị L2 mua thửa 1730 thanh toán số tiền 665.200.000 đồng

+ Bà Phan Thị V2 mua thửa 1733 thanh toán số tiền: 594.720.000 đồng

+ Bà Nguyễn Thùy V mua thửa 1734 thanh toán số tiền 570.240.000 đồng.

Toàn bộ khách hàng trên được T bảo T5 đưa xuống Văn phòng C3 để ký hợp đồng chuyển nhượng. Tại đó T đã nhờ nhân viên soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng rồi T lén lút ký giả chữ ký của Nguyễn Văn T2 trên hợp đồng chuyển nhượng rồi đưa cho khách hàng ký. Sau khi công chứng xong, T giao hợp đồng cùng giấy chứng nhận thửa đất đó cho khách của T5 giữ. Toàn bộ tiền bán 08 thửa đất là 5.338.957.000 đồng Công ty Đ1 của Phan Minh T5 thu, sau khi trừ tiền chệnh lệch, môi giới là do Công ty của T5 được hưởng theo thỏa thuận với T trước đó là 879.346.560 đồng, còn lại chuyển cho T nhận tổng số tiền: 4.459.610.440 đồng.

+ T trực tiếp giao dịch chuyển nhượng 02 thửa: 1732, 1724 cho vợ chồng ông Huỳnh Đức T7 – bà Phan Thị Cẩm T8 tại Văn phòng C3, cũng với phương thức soạn thảo hợp đồng rồi ký giả chữ ký của ông Nguyễn Văn T2 trên hợp đồng

chuyển nhượng đó. T đã chiếm đoạt số tiền: 800.000.000 đồng của vợ chồng ông T7.

+ T trực tiếp giao dịch chuyển nhượng 01 thửa 1731 cho ông Phan Minh C tại Văn phòng C4, cũng với phương thức trên. T đã chiếm đoạt số tiền: 450.000.000 đồng của ông Phan Minh C. Ông Phan Minh C tiếp tục chuyển nhượng thửa đất này cho ông Cao Phước T9 và bà Đặng Nhật M1.

+ T sử dụng một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1723 có ký hiệu CV397365 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Thanh P1 để trừ nợ số tiền 3.000.000.000 đồng.

Kết quả trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký đứng tên Nguyễn Văn T2 trên 12 bộ hợp đồng chuyển nhượng nêu trên xác định: Không phải chữ ký, chữ viết do ông T2 trực tiếp ký và viết ra.

Kết quả trưng cầu giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Ầ trên 12 bộ hợp đồng chuyển nhượng xác định: Là chữ ký của bị cáo Bùi Văn Ầ ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Bị cáo Phan Đình T đã có hành vi gian dối, lừa đảo chiếm đoạt tài sản của 10 cá nhân nêu trên với tổng số tiền 9.598.957.000 đồng, bao gồm: Bà Nguyễn Thị Mỹ L số tiền 615.280.000 đồng, ông Đặng Đinh H số tiền 1.306.725.000 đồng, bà Huỳnh Thị P số tiền 801.792.000 đồng, ông Trần Văn H1 và bà Nguyễn Thị Hoài T6 số tiền 795.000.000 đồng, ông Lê Quang L1 và bà Phan Thị L2 số tiền 665.200.000 đồng, bà Phan Thị V2 số tiền 594.720.000 đồng, bà Nguyễn Thùy V số tiền 570.240.000 đồng, ông Huỳnh Đức T7 và bà Phan Thị Cẩm T8 số tiền 800.000.000 đồng, ông Phan Minh C số tiền 450.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị N và ông Bùi Thanh P1 số tiền 3.000.000.000 đồng.

2.20. Chiếm đoạt của Nguyễn Hữu Đ số tiền 3.758.946.280 đồng và của 08 bị hại với số tiền 4.282.581.720 đồng

Thời gian vào tháng 12 năm 2020, T thỏa thuận mua thửa đất 1209, tờ bản đồ số 8, diện tích: 5.413,5 m2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H2 – bà Phan Thị L2. Sau khi dẫn xem vị trí thửa đất trên, T thỏa thuận và cam kết với ông Nguyễn Hữu Đ sẽ phân thửa đất trên thành 47 thửa và thống nhất chuyển nhượng cho Đ với giá trị: 10,8 tỷ đồng. T đưa sơ đồ phân lô cho Đ xem nhưng thấy không hợp lý nên Đ đã vẽ phát họa lại sơ đồ mới đưa cho T xem và đồng ý. Ngày 31/12/2019, ông Đ và bị cáo T tiến hành ký hợp đồng đặt cọc với nhau, T cam kết trong thời gian nhận tiền đặt cọc, ông Đ được quyền giao dịch ký hợp đồng đặt chỗ, đặt cọc và nhận tiền cọc của khách hàng. Sau khi kết thúc ký hợp đồng đặt cọc, Đ tiến hành chuyển tiền đặt cọc và thanh toán từng đợt theo cam kết cho T, tổng cộng 10,2 tỷ đồng.

Sau khi nhận tiền của Đ và T5, T chỉ sử dụng một phần để trả tiền cho chủ đất, còn lại đem sử dụng vào mục đích trả nợ vay và mục đích khác. Đến thời

điểm cam kết trả tiền cho chủ đất và ký hợp đồng, T không có tiền nên T liên hệ vay tiền của ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị Cẩm T10 (mẹ của T2) số tiền 4.000.000.000 đồng để trả cho chủ đất. Để đảm bảo khoản vay đó, T2 và bà T10 yêu cầu T để cho Nguyễn Văn T2 đứng tên sở hữu thửa đất do T mua của ông H2 – bà L2 nêu trên. Đến ngày 25/12/2019, vợ chồng ông H2 – bà L2 đã tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông T2 tại Văn phòng C3, sau đó ông T2 trực tiếp nộp hồ sơ đề nghị Văn phòng Đ2 sang tên cho T2.

Trong quá trình đang làm hồ sơ sang tên tách thửa, thì Đ và T5 yêu cầu đưa sơ đồ trích đo và T đã đưa trích lục bản đồ cho Đ. Lúc đó Đ thấy đứng tên Nguyễn Văn T2 nên có hỏi T và được T trả lời ông T2 là người làm việc cùng T, do T đứng tên tài sản nhiều nên nhờ ông T2 đứng tên giúp, nghe vậy nên T5 và Đức T11 nên tiếp tục chuyển tiền cho T vào ngày 24/4/2020 với số tiền 4,5 tỷ đồng và yêu cầu phải có giấy ủy quyền và hợp đồng môi giới qua cho Công ty S-GerMi của Phan Minh T5 được quyền phân phối và đảm bảo thủ tục pháp lý. Qua đề nghị đó, T yêu cầu T5 soạn thảo hợp đồng và giấy ủy quyền đưa cho T để T đưa cho ông T2 ký và T đã lén lút ký giả chữ ký của ông Nguyễn Văn T2 trên giấy ủy quyền và hợp đồng môi giới đó rồi đưa lại cho T5. Căn cứ giấy tờ đó, T5 đã tiến hành giao dịch ký hợp đồng nhận đặt chỗ 47 lô theo cam kết sơ đồ phân lô cho khách hàng và tiếp tục chuyển tổng số tiền cho T là: 1.050.000.000 đồng (Một tỷ, không trăm năm mươi triệu đồng).

Cũng trong quá trình đó thì hồ sơ tách thửa đất trên đã được thực hiện xong và tách thửa đất 1209 thành 26 (hai sáu) thửa, đứng tên Nguyễn Văn T2 (gồm 01 thửa có diện tích lớn ký hiệu 1220 và 25 thửa có diện tích nhỏ), nhưng đã bị thu hồi 01 thửa có ký hiệu 1224 để mở đường vào thửa đất. Toàn bộ 25 sổ được T2 đem về cất giữ.

Trong quá trình Tới cất giữ sổ, bị cáo T được bà Nguyễn Thị Bích H3 giới thiệu vay tiền của bà Nguyễn Thị Hồng H4 với lãi suất thấp hơn và được T đồng ý vay để trả tiền qua cho ông T2. Sau đó T được bà H4 cho vay số tiền 6.000.000.000 đồng và đề nghị thế chấp tài sản. Lúc đó T đề nghị ông T2 ký chuyển nhượng 20 thửa có ký hiệu gồm: 1218, 1219, 1223, 1217, 1216, 1234, 1235, 1221, 1214, 1213, 1211, 1215, 1229, 1228, 1236, 1230, 1224, 1225, 1222, 1231 qua cho bà Nguyễn Thị Hồng H4 và bà H4 đã nhờ bà Trần Hà Y (người thân của H4) đứng tên ký hợp đồng giúp. Sau khi hoàn thành việc ký chuyển nhượng và nhận tiền chuyển nhượng, ông T2 đã nhận số tiền 4.000.000.000 đồng từ bà H4 thông qua ông P2 (em bà H4) trực tiếp đưa cho T2 nhận, số tiền 2.000.000.000 đồng còn lại thì được P2 chuyển khoản qua cho bà Nguyễn Thị Bích H3 (trú tại: thành phố Đà Nẵng) theo đề nghị của T để bà H3 trừ nợ, còn lại chuyển khoản qua cho T 1.300.000.000 đồng vào ngày 30/5/2020 (theo khai nhận và sao kê tài khoản của bà H3). Còn lại 05 thửa ký hiệu gồm: 1226, 1227, 1212, 1233, 1232 thì T đề nghị Tới ký 05 bộ hợp đồng công chứng chờ (chưa điền tên người mua) tại

Văn phòng C3 và đưa sổ cho T cất giữ. Sau đó T thông báo cho T5 đưa khách hàng mà Đ, T5 đã giao dịch nhận tiền cọc trước đó vào ký hợp đồng chuyển nhượng, T5 và Đ đã yêu cầu nhân viên đưa 05 khách hàng gồm vợ chồng bà Hồ Như N1, bà Nguyễn Thị Kim T12, vợ chồng ông Lê H5, vợ chồng bà Nguyễn Thị Y1, vợ chồng bà Viên Hồng P3 tới Văn phòng C3 để ký hợp đồng chuyển nhượng. Khi khách hàng tới văn phòng công chứng thì do trước đó, bà V2 soạn thảo hợp đồng cho ông T2 ký công chứng chờ 05 thửa đất trên, bà V2 chừa khoảng cách điền tên người mua bị nhỏ, không đủ để điền tên thông tin của 02 vợ chồng nên T đã bảo bà V2 soạn thảo lại 05 bộ hợp đồng chuyển nhượng rồi đưa cho T, T đã lén lút ký giả chữ ký của ông Nguyễn Văn T2 trên 05 bộ hợp đồng chuyển nhượng đó, rồi đưa lại cho V2 để V2 đưa cho 05 khách hàng trên ký và đưa cho Bùi Văn Ầ (công chứng viên) ký công chứng. Sau đó T đem hồ sơ nộp để sang tên cho 05 khách hàng và đã bàn giao sổ cho 05 sổ cho khách hàng. Tổng số tiền Đ và T5 đã thu của 05 khách hàng liên quan đến 05 thửa đất trên với tổng số tiền là: 2.158.472.000 đồng, cụ thể:

+ Thửa 1226: Bán cho ông Hồ Như N1 và Phan Trần Uyên P4 thu số tiền: 412.877.600 đồng.

+ Thửa 1227: Bán cho bà Nguyễn Thị Kim T12 thu số tiền: 408.390.000 đồng.

+ Thửa 1212: Bán cho ông Lê Hoàng T13 số tiền 340.820.000 đồng.

+ Thửa 1233: Bán cho bà Nguyễn Thị Y1 thu số tiền 666.548.000 đồng.

+ Thửa 1232: Bán cho ông V1 Hồng Phúc thu số tiền: 329.836.400 đồng.

Đối với 05 thửa này mặc dù T đã ký giả chữ ký của Nguyễn Văn T2 để chuyển nhượng cho những cá nhân nói trên, tuy nhiên 05 thửa trên Nguyễn Văn T2 đã ký hợp đồng chuyển nhượng trước không ghi tên người mua đưa cho T nhưng do bà V2 chừa khoảng cách điền tên người mua bị nhỏ, không đủ để điền tên thông tin của 02 vợ chồng nên T đã bảo bà V2 soạn thảo lại 05 bộ hợp đồng chuyển nhượng rồi đưa cho T và T ký giả chữ ký của Nguyễn Văn T2, do đó đối với 05 trường hợp này Phan Đình T có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản.

Trong thời gian bà H4 giữ 20 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên và 20 bộ hợp đồng chuyển nhượng 20 thửa đất trên do ông T2 ký chuyển nhượng qua cho bà Y thì bị cáo T có nhờ bà Nguyễn Thị Bích H3 liên hệ bà H4 cho mượn lại 06 giấy chứng nhận có ký hiệu: CV305332, CV305311, CV305329, CV305328, CV305310 và CV305309 của 06 thửa đất có số thửa 1236, 1230, 1224, 1225, 1222, 1231 đưa cho T để T đưa cho khách hàng xem mua lại. Sau khi nhận được 06 giấy chứng nhận trên từ bà H3, T đã gửi thông tin qua cho Phan Minh T5 và Nguyễn Hữu Đ để đưa khách hàng mà Đ và T5 ký nhận đặt cọc 06 thửa đó tới Văn phòng C3 ký hợp đồng chuyển nhượng. Quá trình đó, T5 và Đ đã yêu cầu nhân viên đưa 06 khách hàng (gồm: vợ chồng ông Trần Nhật T14, vợ chồng ông

Cao Phước T9, vợ chồng bà Nguyễn Thị Q, vợ chồng bà Trần Thị Mỹ N2, vợ chồng bà Nguyễn Thị Bích T15, vợ chồng ông Phan Văn T16) tới Văn phòng C3 gặp T để ký hợp đồng chuyển nhượng. Tại mỗi thời điểm khách hàng vào văn phòng công chứng (từ tháng 5/2020 đến tháng 10/2020), T đều nhờ bà Phan Thị Hồng V2 soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng rồi đưa cho T, T ký giả chữ ký của Nguyễn Văn T2 trên các hợp đồng chuyển nhượng đó, rồi đưa lại cho bà V2 để đưa cho khách hàng trên ký vào hợp đồng và đưa bị cáo Â (công chứng viên) ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng. Sau đó T đem hồ sơ nộp để sang tên cho khách và đã sang tên được 05 sổ giao cho khách, còn lại 01 sổ thửa 1225 thì đang được lưu giữ tại Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ2 do văn bản ngăn chặn của Cơ quan điều tra. Tổng số tiền Đ và T5 đã thu của 06 khách hàng liên quan đến 06 thửa đất trên với tổng số tiền là: 2.530.105.400 đồng, cụ thể:

+ Thửa 1222: bán cho ông Cao Phước T9 thu số tiền: 326.745.400 đồng.

+ Thửa 1224: Bán cho bà Nguyễn Thị Bích T15 thu số tiền: 330.182.000 đồng.

+ Thửa 1230: Bán cho ông Nguyễn Phúc K thu số tiền: 326.268.000 đồng.

+ Thửa 1231: bán cho bà Trần Thị Mỹ N2 thu số tiền: 319.788.000 đồng.

+ Thửa 1236: Bán cho Trần Nhật T14 thu số tiền 845.252.000 đồng.

+ Thửa 1225: Bán cho ông Phan Văn T16 thu số tiền 381.870.000 đồng.

Ngoài 11 bộ hợp đồng chuyển nhượng liên quan đến 11 thửa đất được T ký giả chữ ký của Nguyễn Văn T2 qua cho 11 khách hàng nêu trên thì khi Đ và T5 yêu cầu T tiến hành cho ký hợp đồng chuyển nhượng cho khách hàng, T cũng bảo T5 và Đ đưa khách hàng tới Văn phòng công chứng Phạm Thùy C1 để ký hợp đồng thì Đ và T5 đã bảo nhân viên đưa khách hàng là bà Nguyễn Thị S và ông Lê Thành T17 tới. Cũng với phương thức trên, T đã ký giả chữ ký của ông Nguyễn Văn T2 trên 06 bộ hợp đồng chuyển nhượng qua cho bà S và ông T17 (bà S mua 05 thửa và ông T17 mua 01 thửa), nhưng lúc đó bà H4 đang giữ sổ nên không có sổ để giao cho bà S và T17. Tổng số tiền Đ, T5 đã thu liên quan đến 06 thửa này là 1.752.476.320 đồng, cụ thể:

+ Thửa số 1215: Bán cho bà Nguyễn Thị S thu số tiền 255.752.960 đồng.

+ Thửa 1219: Bán cho bà Nguyễn Thị S thu số tiền 303.388.000 đồng.

+ Thửa 1218: Bán cho bà Nguyễn Thị S thu số tiền 260.869.760 đồng.

+ Thửa 1216: Bán cho bà Nguyễn Thị S thu số tiền 302.154.400 đồng.

+ Thửa 1221: Bán cho bà Nguyễn Thị S thu số tiền 302.154.400 đồng.

+ Thửa 1223: Bán cho ông Lê Thành Trung T18 số tiền 328.156.800 đồng

Như vậy theo đề nghị của Phan Đình T thì Nguyễn Hữu Đ và Phan Minh T5 đã thỏa thuận bán 17 lô đất cho khách hàng và thu số tiền 6.441.053.720 đồng.

Riêng đối với thửa đất ký hiệu 1220 có diện tích 2.837,6 m2 (đã được tách ra từ thửa đất 1209 của ông H2 – bà L2) thì đã được ông Nguyễn Văn T2 ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà Ngô Thị T19 (vợ cũ của ông Nguyễn Văn T2 đã ly hôn) vào ngày 12/05/2020.

Kết quả trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Văn T2 trên 20 bộ hợp đồng chuyển nhượng cho bà Trần Hà Y xác định là chữ ký và chữ viết của ông T2 ký và viết ra.

Kết quả trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết đứng tên Nguyễn Văn T2 trên 17 bộ hợp đồng chuyển nhượng cho khách hàng của Đ và T5 giao dịch xác định: Không phải chữ viết và chữ ký của ông Nguyễn Văn T2 ký và viết ra.

Kết quả trưng cầu giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Ầ trên 31 bộ hợp đồng chuyển nhượng xác định: Là chữ ký của bị cáo Bùi Văn Ầ ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Sau khi mua thửa đất 1209, tờ bản đồ số 8, diện tích: 5.413,5 m2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam của vợ chồng ông Nguyễn Ngọc H2 – bà Phan Thị L2 thì Phan Đình T thỏa thuận bán cho Nguyễn Hữu Đ với số tiền 10,8 tỷ đồng, đã nhận số tiền 10,2 tỷ đồng, tuy nhiên đồng thời Phan Đình T cũng thỏa thuận vay tiền của Nguyễn Văn T2 và chuyển nhượng sang tên cho Nguyễn Văn T2 đứng tên thửa đất và sau khi tách thửa thì tiếp tục cầm cố cho bà Nguyễn Thị Hồng H4, hành vi gian dối của Phan Đình T nhằm chiếm đoạt số tiền 10,2 tỷ đồng của Phan Minh T5 và Nguyễn Hữu Đ, tuy nhiên sau đó Phan Đình T đã ký giả chữ ký của Nguyễn Văn T2 bán 17 thửa đất thu số tiền 6.441.053.720 đồng trả nợ cho Nguyễn Hữu Đ, do đó Phan Đình T đã chiếm đoạt của Nguyễn Hữu Đ số tiền 3.758.946.280 đồng.

Đối với việc bán 17 thửa đất cho khách hàng thì có 05 thửa đất được Nguyễn Văn T2 đồng ý, còn lại 12 thửa đất đã cầm cố cho bà Nguyễn Thị Hồng H4 nhưng Phan Đình T đã giả chữ ký của Nguyễn Văn T2 để bán cho khách hàng thu số tiền 4.282.851.720 đồng để trả nợ cho Nguyễn Hữu Đ.

Như vậy, Phan Đình T đã có hành vi gian dối chiếm đoạt của 9 bị hại tổng cộng số tiền 8.041.528.000 đồng, gồm:

+ Ông Nguyễn Hữu Đ số tiền: 4.282.851.720 đồng

+ Ông Cao Phước T9 và bà Đặng Nhật M1 số tiền: 326.745.400 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị Bích T15 số tiền: 330.182.000 đồng.

+ Ông Nguyễn Phúc K số tiền: 326.268.000 đồng.

+ Bà Trần Thị Mỹ N2 số tiền: 319.788.000 đồng.

+ Ông Trần Nhật T14 và bà Nguyễn Thị H6 số tiền 845.252.000 đồng.

+ Ông Phan Văn T16 số tiền 381.870.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị S số tiền 1.424.319.520 đồng.

+ Ông Lê Thành T17 số tiền 328.156.800 đồng.

2.21. Chiếm đoạt của vợ chồng ông Nguyễn Văn A và bà Lê Thị Mỹ P số tiền: 2.500.000.000 đồng

Vào năm 2019, bà Nguyễn Thị Thục Q có mua thửa đất 1149, tờ bản đồ số 05, diện tích 862 m^2 tại khối B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam của ông Phạm M và được ký hợp đồng chuyển nhượng công chứng tại Văn phòng C5. Sau khi hoàn tất việc ký hợp đồng và thanh toán tiền thì bà Q nhờ bị cáo Phan Đình T làm hồ sơ sang tên, đổi thành Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở và bà Q đã đưa hợp đồng chuyển nhượng cùng Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên ông Phạm M cho bị cáo Phan Đình T nhận và tiến hành làm thủ tục hồ sơ sang tên, đổi thành Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở có ký hiệu CQ433822 đứng tên bà Nguyễn Thị Thục Q đứng tên sở hữu thửa 1149, tờ bản đồ số 05, diện tích 862 m^2 do Sở Tài nguyên - Môi trường tỉnh Q cấp ngày 19/6/2019. Sau khi có được Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở trên. Theo khai nhận của bị cáo T thể hiện: T không trả lại cho bà Q mà T đã sử dụng để thế chấp vay tiền của vợ chồng ông Nguyễn Văn A – bà Lê Thị Mỹ P bằng hình thức T bảo bà Phan Thị Hồng V soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng đưa cho T, T đã lén lút ký giả chữ ký của bà Q trên bộ hợp đồng chuyển nhượng, sau đó đưa cho vợ chồng ông A – bà P ký vào hợp đồng và đưa cho bị cáo Bùi Văn Â ký công chứng vào hợp đồng chuyển nhượng có số công chứng 551/2019 ngày 06/11/2019 tại Văn phòng C6. Sau khi hoàn tất việc ký công chứng, T đã giao hợp đồng chuyển nhượng và Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên bà Q nêu trên cho vợ chồng ông A – bà P cất giữ rồi nhận tiền từ vợ chồng ông A – bà P sử dụng vào mục đích cá nhân, số tiền nhận bao nhiêu T không nhớ. Tuy nhiên theo khai nhận của bà P thể hiện: thông qua bà Nguyễn Thị H bà P quen biết T12 Sau đó bà P có góp vốn cho T làm dự án tại Đ, tại thời điểm đó để tin tưởng cho việc góp vốn, bà P có nói với T là ký hợp đồng góp vốn hay như thế nào và được T trả lời là để T ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất T mới mua lại của bà Q cho P. Sau khi chuyển tiền cho T thì một thời gian sau bà P yêu cầu T trả lại tiền nhưng T không trả, bà P đề nghị T chuyển nhượng thửa đất trên cho bà P nhưng T không đồng ý và nói để trả lại tiền cho P và thống nhất trả lãi 4%/tháng cho bà P. Tổng cộng T đã trả được 11 tháng tiền lãi cho bà P thông qua bà H. Tổng số tiền 2,5 tỷ đồng thì được bà P đưa tiền mặt và chuyển khoản cho T nhận, cụ thể chuyển khoản bao nhiêu tiền và đưa tiền mặt bao nhiêu cho T nhận thì bà P không nhớ, hai bên không có viết giấy tờ gì cả.

Theo khai nhận của bà Nguyễn Thị H thể hiện: bà P có cho vay T vay số tiền 2,5 tỷ đồng, với lãi suất 4%/tháng, trong quá trình đó bà P có nhờ bà H có đứng ra nhận giúp tiền lãi từ T để chuyển cho P vì bà P biết bà H quen T12 Hàng tháng T thanh toán tiền lãi cho bà P bằng cách T chuyển khoản 100 triệu đồng cho bà H

và bà H chuyển qua cho P. Tổng cộng T đã thanh toán được 11 tháng cho bà P. Việc giao dịch thỏa thuận ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất bà Q thì bà H không có tham gia và không có biết.

Kết quả giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Thị Thục Q trên hợp đồng chuyển nhượng (được thu giữ tại Văn phòng C7 – Sở Tư pháp) xác định: Không phải chữ ký, chữ viết của bà Q ký và viết ra.

Kết quả trưng cầu giám định chữ ký đứng tên Bùi Văn Ầ trên hợp đồng chuyển nhượng xác định: Là chữ ký của bị cáo Bùi Văn Ầ ký ra.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Bị cáo Phan Đình T đã có hành vi gian dối, lừa đảo chiếm đoạt số tiền 2.500.000.000 đồng của vợ chồng ông Nguyễn Văn A và bà Lê Thị Mỹ P, bị cáo đã chuyển trả số tiền 1.100.000.000 đồng, số tiền chiếm đoạt còn lại là 1.400.000.000 đồng.

2.22. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Thúy V1 số tiền 2.600.000.000 đồng.

Tháng 9/2020, thông qua quan hệ xã hội, bà Nguyễn Thị Thúy V1 quen biết T12 Theo lời khai của bà V1: Quá trình quen biết nhau, T đặt vấn đề bán đất cho bà V1 và vay mượn tiền của bà V1. Cụ thể T đã giới thiệu bán cho bà V1 các thửa đất sau:

- T giới thiệu bán 02 thửa đất số 37 và 225 của vợ chồng ông Nguyễn Thanh T1 – bà Võ Thị V2 với giá 05 (năm) tỷ đồng. T bảo sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng thì đừng sang tên, T sẽ mua lại với giá cao hơn, trong thời gian đó T sẽ trả lãi suất 3%/tháng đối với số tiền 05 (năm) tỷ đồng. Tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng thì không có mặt chủ đất. Sau khi ký công chứng xong thì bà V1 nhận hợp đồng cùng 02 sổ hồng đứng tên vợ chồng ông T1 – bà V2 và đưa tiền mặt 05 (năm) tỷ đồng cho T nhận và không có viết giấy tờ gì cả.

- T giới thiệu bán 903, 785 tại thôn T, xã B, huyện T, Quảng Nam do bà Nguyễn Thị C đứng tên sở hữu với số tiền 1,5 tỷ đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng). Tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng thì không có mặt chủ đất. Sau khi ký công chứng xong thì bà V1 nhận hợp đồng cùng sổ hồng đứng tên bà C và đưa tiền mặt 1,5 tỷ đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) cho T nhận và không có viết giấy tờ gì cả.

- T giới thiệu bán thửa đất 199a của ông Nguyễn Hữu T2 đứng tên sở hữu với số tiền: 03(ba) tỷ đồng. Tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng thì không có mặt chủ đất. Sau khi ký công chứng xong thì bà V1 nhận hợp đồng cùng sổ hồng đứng tên bà C và đưa tiền mặt 03(ba) tỷ đồng cho T nhận và không có viết giấy tờ gì cả.

- T giới thiệu bán thửa đất 670 của bà Huỳnh Thị C1 đứng tên sở hữu với số tiền: 05(năm) tỷ đồng. Tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng thì không có mặt chủ đất. Sau khi ký công chứng xong thì bà V1 nhận hợp đồng cùng Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên bà C và đã chuyển tiền 05 (năm) tỷ đồng cho T nhận.

- T giới thiệu bán thửa đất 448(3/A) tại thôn N, phường Đ, thị xã Đ, Quảng Nam của vợ chồng ông Nguyễn Chí T3 – bà Nguyễn Thị Kim P1 với giá 1,5 tỷ đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng). Tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng thì không có mặt chủ đất. Sau khi ký công chứng xong thì bà V1 nhận hợp đồng cùng Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên vợ chồng ông T3 – bà P1 và đã chuyển tiền 1,5 tỷ đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) cho T nhận. Sau đó T mượn lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở trên với lý do để khách hàng xem mua lại nhưng sau khi đưa cho T thì đến nay bà V1 không biết Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đó ở đâu.

- T giới thiệu bán thửa đất 301 của bà Nguyễn Thị V3 với số tiền: 02 (hai) tỷ đồng. Tại thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng thì không có mặt chủ đất. Sau khi ký công chứng xong thì bà V1 nhận hợp đồng cùng Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên vợ chồng ông T3 – bà P1 và đã chuyển tiền 1,5 tỷ đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng) cho T nhận. Sau đó T mượn lại Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở trên với lý do để khách hàng xem mua lại nhưng sau khi đưa cho T thì đến nay bà V1 không biết Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đó ở đâu.

- T giới thiệu bán xe cadilac do Công ty TNHH T15 đứng tên sở hữu cho bà V1 số tiền 04 (bốn) tỷ đồng. T đại diện công ty đã ký hợp đồng mua bán xe ôtô với bà V1. T đã giao xe cùng giấy chứng nhận đăng ký xe và sổ kiểm định cho V1 cất giữ. V1 đã chuyển tiền cho T12 Sau đó T mượn xe đem về sử dụng, đến nay không biết xe ở đâu.

Tuy nhiên theo khai nhận của T thể hiện:

- Thời gian vào năm 2019, T có nhờ ông Nguyễn Thanh Q1 (bạn của T) cho mượn Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở để xử lý công việc và đã được ông Q1 cho T mượn 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên ông T1 – bà V2 (cha mẹ của ông Q1). Sau khi có 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở trên, T đã thế chấp vay tiền của bà V1 số tiền 200.000.000 đồng được thể hiện trên hợp đồng chuyển nhượng. T đã nhờ bà Phan Thị Hồng V soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng rồi đưa cho T, T đã ký giả chữ ký của ông T1 – bà V2 trên 02 bộ hợp đồng chuyển nhượng đó, rồi đưa cho ông Bùi Văn A ký công chứng. Sau đó giao hợp đồng và 02 Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cho bà V1 rồi T nhận tiền mặt 200.000.000 đồng từ bà V1.

- Thời gian vào năm 2019, T cho ông Nguyễn Hữu Ú vay 150.000.000 đồng và được ông Ú cầm cố Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên ông Nguyễn Hữu T2 cho T12 Sau khi có Giấy chứng nhận QSDĐ trên, T sử dụng thế chấp va tiền của bà V1. Cũng với phương thức ký giả chữ ký của ông Nguyễn Hữu T2, rồi đưa hợp đồng cùng Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên ông T2 cho V1 cất giữ. Số tiền bà V1 cho T vay được thể hiện trên hợp đồng chuyển nhượng là 300.000.000 đồng và đã được bà V1 đưa tiền cho T nhận.

- Thời gian vào năm 2020, T có nhờ ông Bùi Tấn L (bạn của T) cho mượn Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở để xử lý công việc và đã được ông L cho T mượn Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên bà C (bà nội của ông L). Sau khi có được Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở trên, T đã thế chấp vay tiền của bà V1. Cũng với phương thức ký giả chữ ký bà C, rồi đưa hợp đồng cùng Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đứng tên bà C cho V1 cất giữ. Số tiền bà V1 cho T vay được thể hiện trên hợp đồng chuyển nhượng là 100.000.000 đồng và đã được bà V1 đưa tiền cho T nhận.

- Thời gian vào năm 2020, T có cho ông Võ Văn T4 (bạn của T) vay số tiền 100.000.000 đồng và có cầm cố cho T 01 Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên bà Huỳnh Thị C1 (bà nội của ông T4). Sau đó T sử dụng thế chấp vay tiền của bà V1. Cũng với phương thức T soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng rồi ký giả chữ ký của ông Võ Văn T5 (con của bà Huỳnh Thị C1, đại diện hộ gia đình) , rồi đưa hợp đồng cùng Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên bà C1 cho V1 cất giữ. Số tiền bà V1 cho T vay được thể hiện trên hợp đồng chuyển nhượng là 500.000.000 đồng và đã được bà V1 đưa tiền cho T nhận.

- T đã soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng rồi ký giả chữ ký của vợ chồng ông Nguyễn Chí T3 – bà Nguyễn Thị Kim P1 để thế chấp vay tiền của bà V1. Số tiền bà V1 cho T vay được thể hiện trên hợp đồng chuyển nhượng là 700.000.000 đồng và đã được bà V1 đưa tiền cho T nhận.

- Thời gian vào năm 2020, bà Nguyễn Thị V3 có đưa Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên bà Nguyễn Thị V3 có ký hiệu: BV 433977 cho bị cáo Phan Đình T để nhờ tách thửa đất 301, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: thôn V, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Sau khi có Giấy chứng nhận QSDĐ của bà V3, vì cần tiền nên T đã cầm cố vay tiền. Cũng với phương thức T soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng rồi ký giả chữ ký của bà Nguyễn Thị V3, rồi đưa hợp đồng cùng Giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên bà V3 cho V1 cất giữ. Số tiền bà V1 cho T vay được thể hiện trên hợp đồng chuyển nhượng là 700.000.000 đồng và đã được bà V1 đưa tiền cho T nhận. Sau đó T mượn lại sổ của bà V3 rồi sử dụng để cầm cố vay tiền của ông Nguyễn Phi H1, đến khi T bị bắt tạm giam thì ông H1 tự giác đem nộp lại sổ của bà V3 và không có khiếu nại khiếu kiện gì đối với bị cáo T12

- Đến nay chỉ còn nợ bà V1 tổng số tiền được thể hiện trên các hợp đồng chuyển nhượng do T ký giả chữ ký của chủ đất và bán xe cadilac với số tiền: 2.600.000.000 đồng (Một tỷ chín trăm triệu đồng).

Kết quả trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông: ông Nguyễn Thanh T1 – bà Võ Thị V2, ông Võ Văn T5 trên các hợp đồng chuyển nhượng xác định: Không phải chữ ký, chữ viết của ông T1, bà V2 và ông T5 ký ra.

Đối với chữ ký của ông Nguyễn Hữu T2 thì do ông T2 chết năm 2012 nhưng hợp đồng chuyển nhượng thể hiện được ký tháng 12 năm 2019 nên không có cơ sở thu thập mẫu chữ ký và trưng cầu giám định.

Đối với chữ ký của bà Nguyễn Thị C thì do bà C chết tháng 09 năm 2019 nhưng hợp đồng chuyển nhượng thể hiện được ký tháng 03 năm 2020 nên không có cơ sở thu thập mẫu chữ ký và trưng cầu giám định.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: Bị cáo T đã có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Nguyễn Thị Thúy V1 số tiền 2.600.000.000 đồng.

2.23. Chiếm đoạt của Phan Thị Thanh H2 số tiền 1.200.800.000 đồng

Thời gian vào năm 2019, thông qua bà Nguyễn Thị Thúy V1, bà Phan Thị Thanh H2 có quen biết bị cáo Phan Đình T và có cho T vay tiền. Trong quá trình đó, T có ký giả chữ ký của các chủ đất để thế chấp vay tiền của bà H2, cụ thể:

- T ký giả chữ ký của hộ ông Nguyễn H3 – Huỳnh Thị T6 trên hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 33a, tờ bản đồ số 03 tại xã Đ, huyện Đ và giao hợp đồng cho bà H2 để thế chấp vay số tiền 3.000.000.000 đồng, H2 đưa tiền mặt nhưng không có tài liệu chứng minh.

- T ký giả chữ ký của bà Võ Thị V2 – Nguyễn Thanh T1 trên hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 305 tờ bản đồ số 22, tại thôn B, xã B, huyện T rồi giao hợp đồng cùng giấy chứng nhận QSDĐ của bà V2, ông T1 cho bà H2 giữ, để thế chấp vay tiền.

- T ký giả chữ ký của ông Nguyễn Bá P2 trên hợp đồng CNQSDĐ thửa đất 713 tờ bản đồ số 14, địa chỉ: thôn T, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam rồi đưa cho bà H2 để thế chấp vay tiền.

- T ký giả chữ ký của ông Trần D trên hợp đồng chuyển nhượng thửa đất F10-4 tờ bản đồ số 01, tại Khu tái định cư dự án trường Đại Học N3, Điện N, Điện B rồi đưa cho bà H2 để thế chấp vay tiền.

- T ký giả chữ ký của bà Trương Thu H4 trên hợp đồng CNQSDĐ thửa đất 1550 tờ bản đồ số 05 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ rồi đưa cho bà H2 để thế chấp vay tiền.

- T ký giả chữ ký của ông Phạm D1 trên hợp đồng chuyển nhượng thửa đất 926, 927 tờ bản đồ số 03 tại xã Đ, huyện Đ rồi đưa cho bà H2 để thế chấp vay tiền.

- T ký hợp đồng bán xe Cadilac rồi đưa cho bà H2 để thế chấp vay tiền.

Theo lời khai của H2 thì đã cho T vay số tiền 14.220.800.000 đồng (trong đó có đưa tiền mặt 5 tỷ đồng và chuyển khoản 9.220.800.000 đồng) và T đã thế chấp các tài sản nêu trên, T đã trả nợ cho H2 số tiền 8.020.000.000 đồng (5,02 tỷ đồng chuyển khoản và 3 tỷ đồng tiền mặt), ngoài ra T còn đưa tiền mặt để trả nợ nhưng H2 không nhớ là bao nhiêu. Trong số tiền H2 cho T vay thể hiện bằng chứng từ (chuyển khoản) là 9.220.800.000 đồng và T đã trả cho H2 8.020.000.000 đồng ngoài ra có trả nợ bằng tiền mặt nhưng H2 không xác định là bao nhiêu, đối với số tiền 5 tỷ đồng Hương khai đưa cho T vay bằng tiền mặt nhưng không có tài liệu để chứng minh.

Căn cứ tài liệu chứng cứ xác định: Bị cáo Phan Đình T đã có hành vi ký giả chữ ký của các chủ đất trên các hợp đồng chuyển nhượng để thế chấp vay của H2 số tiền 9.220.800.000 đồng, bị cáo T đã trả cho bà H2 số tiền 8.020.000.000 đồng, do đó xác định số tiền mà bị cáo T chiếm đoạt của bà Phan Thị Thanh H2 là 1.200.800.000 đồng.

2.24. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Thùy N1 số tiền 300.000.000 đồng

Ngày 29/3/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra (PC03) - Công an tỉnh Q tiếp nhận thông tin tội phạm và hồ sơ AĐ do Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an quận N, thành phố Đà Nẵng chuyển liên quan hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài của bị cáo Phan Đình T thông qua việc ký hợp đồng thuê xe ôtô, sau đó T sử dụng cầm cố thế chấp vay tiền của người khác.

* Kết quả điều tra xác định:

Ông Trần Văn C2 là Giám đốc Công ty TNHH V4, có 03 thành viên góp vốn sáng lập gồm ông Trần Văn C2 (62,5%), bà Trần Thị Minh T7 (19,64%) và ông Nguyễn Hồng H5 (17,86%). Công ty có chức năng cho thuê xe ôtô, kinh doanh vật liệu xây dựng. Quá trình hoạt động, Công ty đã mua xe ôtô 43A-254.00 đăng ký đứng tên sở hữu của công ty để đưa hoạt động cho thuê, ngoài ra ông C2 có mua 03 xe ôtô 43A-144.33, 43A-445.34, 43A-237.15 cũng đưa vào hoạt đông cho thuê.

Ngày 22/9/2020, bị cáo Phan Đình T ký hợp đồng thuê 04 xe ôtô hiệu Kia Sedona gồm: 01 xe biển kiểm soát 43A-445.34 màu trắng, 01 xe biển kiểm soát 43A-144.33 màu nâu, 01 xe biển kiểm soát 43A-237.15 màu trắng, 01 xe biển kiểm soát 43A-254.00 màu trắng với giá thuê 22.000.000 đồng/1 xe/ 1 tháng. Trong đó 03 xe (gồm 43A-445.34, 43A-144.33, 43A-237.15) có thời hạn thuê đến ngày 22/11/2020, còn lại xe 43A-254.00 thì thời hạn cho thuê xe đến hết ngày 22/12/2020 phải trả lại xe cho ông C2. T đã trả trước tiền thuê xe cho ông C2 nhận là 66.000.000 đồng. Ông C2 đã giao xe và giấy tờ xe cho T nhận.

Trong quá trình sử dụng, do không có tiền trả nợ nên vào ngày 05/11/2020, bị cáo T đã đặt vấn đề mượn tiền của bà Nguyễn Thị Thùy N1 và T đã sử dụng xe ôtô biển kiểm soát 43A-254.00 để cầm cố đảm bảo việc mượn tiền của bà N1 với số tiền 300.000.000 đồng. Để tạo niềm tin mượn được số tiền trên của bà N1, T đã đưa ra thông tin gian dối rằng T mượn tiền để mua bất động sản, T không nói để trả nợ, đồng thời khi cầm cố xe ôtô 43A-254.00 cho bà N1 thì T không cho bà N1 biết xe ôtô này là do T thuê mà T bảo với bà N1 là do người khác cầm cố cho T để vay tiền của T12 Sau khi nhận được tiền, T đã giao xe ôtô trên cho bà N1 quản lý sử dụng.

Đến ngày 22/12/2020 thì hết hạn thuê xe ôtô trên, ông C2 liên lạc yêu cầu T trả xe thì T đề nghị cho thuê thêm thời gian nữa và được ông C2 đồng ý. Đến ngày 25/12/2020, thì ông C2 biết tin T bị bắt và phát hiện việc T đã cầm cố thế chấp xe ôtô 43A-254.00 để vay tiền nên đã trình báo cho Cơ quan CSĐT – Công an quận N. Quá trình thụ lý, Cơ quan CSĐT đã truy tìm phát hiện xe ôtô biển kiểm soát 43A-254.00 đang được bà N1 đang sử dụng, Cơ quan điều tra đã tiến hành

tạm giữ và gửi yêu cầu định giá tài sản cho Hội đồng định giá trong TTHS để định giá xe ôtô trên. Kết quả định giá xác định giá trị xe ôtô BKS 43A-254.00 tại thời điểm bị T sử dụng để cầm cố mượn tiền của bà N1 là 720.000.000 đồng (bảy trăm hai mươi triệu đồng).

Đối với 02 xe ôtô biển kiểm soát 43A-237.15 và 43A-144.33 thì ngày vào 27/12/202, ông Phan Đình R (em ruột bị cáo T) thay mặt bị cáo T, đem giao trả lại cho ông C2 tại nhà của ông C2. Đối với xe ôtô BKS 43A-445.43 thì theo trình bày của ông Trần Văn C2 (chủ xe) đã nhận lại được từ một người (không rõ họ tên) đem tới trả cho ông C2. Đồng thời ông C2 xin rút toàn bộ đơn tố cáo bị cáo T liên quan đến việc cho thuê 04 xe ôtô trên.

Đối với phương tiện xe ôtô 43A-254.00: Sau khi có kết quả định giá, ngày 29/012021, Cơ quan CSĐT – Công an quận N đã ra Quyết định xử lý đồ vật, tài liệu trả lại phương tiện trên cho Công ty V4 quản lý sử dụng.

Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ xác định: bị cáo Phan Đình T đã có hành vi sau khi ký hợp đồng thuê phương tiện xe ôtô biển kiểm soát 43A-254.00 thuộc sở hữu của Công ty TNHH V4, T đã sử dụng cầm cố mượn tiền của bà Nguyễn Thị Thùy N1 số tiền 300.000.000 đồng. Để tạo niềm tin mượn được số tiền trên của bà N1, T đã đưa ra thông tin gian dối rằng T mượn tiền để mua bất động sản, T không nói để trả nợ, đồng thời khi cầm cố xe ôtô 43A-254.00 cho bà N1 thì T không cho bà N1 biết xe ôtô này là do T thuê mà T bảo với bà N1 là do người khác cầm cố cho T để vay tiền của T12 Bên cạnh đó T thừa nhận: Tại thời điểm mượn tiền của bà N1, tài chính của T không còn, T hoàn toàn không có phương án nào để tìm nguồn tiền trả nợ cho bà N1. Vì T đang nợ tiền vay của nhiều người, bị nhiều người đòi nợ nên T đưa ra thông tin gian dối trên để chiếm đoạt tiền của bà N1 số tiền 300.000.000 đồng để trả nợ.

Đối với hành vi T sử dụng xe ôtô biển kiểm soát 43A-254.00 không thuộc quyền sở hữu của bị cáo T để đem đi cầm cố thế chấp. Trong quá trình thuê xe T đã trả trước tiền thuê xe cho ông C2 với số tiền 66.000.000 đồng. Khi đến hạn trả xe, T đề nghị ông C2 cho thuê thêm thời gian và được ông C2 đồng ý. Trong quá trình xác minh, bà N1 đã giao nộp lại xe ôtô trên cho Cơ quan CSĐT - Công an thành phố Đ để trả lại cho ông C2.

Như vậy, bị cáo T đã đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt của bà N1 số tiền 300.000.000 đồng.

2.25. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Đình T8 số tiền 2.000.000.000 đồng

Năm 2018, Phan Đình T có mượn của bà Trần Thị Đ số tiền 1.200.000.000 đồng, sau đó Phan Đình T giới thiệu cho bà Đ mua thửa đất số 413, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn Đức C3 và bà Trương Thị Mỹ D2 giá tiền thỏa thuận là 1.800.000.000 đồng, bà Đ đưa cho T số tiền 600.000.000 đồng, còn lại 1.200.000.000 đồng thì bà Đ cấn trừ số tiền T nợ bà Đ, sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng thì bà Đ nhờ T làm thủ tục tách thửa, sau khi thửa đất được sang tên bà Trần Thị Đ, Phan Đình T đã giả chữ ký của bà Đ để bán thửa đất trên cho Nguyễn

Đình T8 với số tiền 2.000.000.000 đồng và T8 nhờ ông Huỳnh Tấn H6, bà Nguyễn Thị M1 đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng, hiện nay thửa đất đã được đăng ký biến động sang tên của ông Huỳnh Tấn H6 và bà Nguyễn Thị M1. Căn cứ kết quả điều tra xác định Phan Đình T đã có hành vi giả chữ ký của bà Trần Thị Đ để chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho ông Nguyễn Đình T8 để chiếm đoạt số tiền 2.000.000.000 đồng.

2.26. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Đức C4 và bà Phạm Thị T9 số tiền 750.000.000 đồng.

Tháng 9/2019, ông Phạm S được Phan Đình T giới thiệu bán thửa đất số 605, tờ bản đồ số 73, địa chỉ Khối phố C, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam đứng tên chủ sử dụng là ông Nguyễn B1 và bà Trương Thị H7 cùng trú tại xã Đ, TX Đ, tỉnh Quảng Nam, giá mua bán thoả thuận với nhau là 680.000.000 đồng, hợp đồng chuyển nhượng được công chứng tại Văn phòng C6 vào ngày 04/5/2019. Sau khi mua bán xong Phạm Sĩ nhờ Phan Đình T làm thủ tục sang tên cho vợ chồng S và đồng thời tìm người bán lại thửa đất. Sau khi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã sang tên vợ chồng S, ngày 27/12/2019, Phan Đình T thỏa thuận bán thửa đất trên cho ông Nguyễn Đức C4 và bà Phạm Thị T9 với số tiền 750.000.000 đồng, Phan Đình T đã giả chữ ký của Phạm S và bà Nguyễn Thị Minh N2 trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đưa hợp đồng cho bị cáo Bùi Văn Ầ ký công chứng, hiện nay thửa đất đã được đăng ký biến động sang tên của ông Nguyễn Đức C4 và bà Phạm Thị T9.

Căn cứ kết quả điều tra xác định Phan Đình T đã có hành vi giả chữ ký của ông Phạm S và bà Nguyễn Thị Minh N2 chuyển nhượng thửa đất trên cho ông Nguyễn Đức C4 và bà Phạm Thị T9 để chiếm đoạt số tiền 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng).

2.27. Chiếm đoạt của ông Vũ Đình T10 số tiền 1.350.000.000 đồng

Phan Đình T thực hiện việc Scan hợp đồng đặt cọc mua bán đất thể hiện bà Trịnh Thị M2 đặt cọc mua đất thửa đất B7-1 tại khu đô thị A, phường Đ, Đ, tỉnh Quảng Nam của Công ty TNHH S1, sau đó tự lập hợp đồng đặt cọc thể hiện Phan Đình T mua lại thửa đất trên của bà M2 với số tiền 1.335.000.000 đồng, sau đó T sử dụng 02 hợp đồng này thế chấp cho ông Vũ Đình T10 để vay và chiếm đoạt số tiền 1.350.000.000 đồng.

2.28. Chiếm đoạt của ông Trần Duy H8 số tiền 2.500.000.000 đồng

Đầu năm 2019, Phan Đình T đề nghị Phan Đình R và Huỳnh Thị Ánh H9 (trú KP N, phường Đ, thị xã Đ, Quảng Nam) giới thiệu bán 02 lô đất: B16-21, B12-01 thuộc dự án An Cư 1 do Công ty TNHH S1, hồ sơ pháp lý của 02 lô đất nêu trên là hợp đồng đặt cọc mua bán đất nền lô B16-21 giữa Công ty TNHH S1 và ông Lê Văn T11 kèm theo hợp đồng đặt cọc mua thửa đất này của Phan Đình T; hợp đồng đặt mua đất nền lô B12-01 giữa Công ty TNHH S1 và bà Nguyễn Thị Diệu H10 kèm theo hợp đồng đặt cọc mua thửa đất trên của Phan Đình T12 Ngày 04/01/2019, tại Văn phòng tập đoàn B2, Phan Đình R và Huỳnh Thị Ánh H9 đã thoả thuận bán 02 thửa đất nêu trên ông Trần Duy H8 số tiền 2.500.000.000

đồng, ông H8 đã đặt cọc số tiền 740.000.000 đồng, Phan Đình T là người nhận số tiền do ông H8 đặt cọc. Đến ngày 08/01/2019, ông Trần Duy H8 lập thủ tục mua bán với Phan Đình T, do 02 lô đất chưa có giấy chứng nhận QSDĐ nên ông H8 yêu câu Phan Đình T lập văn bản thoả thuận mượn tiền với số tiền 2.500.000.000 đồng (tương ứng với số tiền thoả thuận mua bán 02 thửa đất) và ông H8 thanh toán số tiền còn lại là 1.760.000.000 đồng cho Phan Đình T nhận. Quá trình điều tra Phan Đình T thừa nhận 02 thửa đất nêu trên Phan Đình T không mua lại của ông Lê Văn T11 và bà Nguyễn Thị Diệu H10, T tự lập hợp hợp đồng mua bán thể hiện ông T11 và bà H10 chuyển nhượng thửa đất trên cho T để tạo lòng tin nhằm chiếm đoạt tài sản của ông Trần Duy H8 với số tiền 2.500.000.000 đồng.

2.29. Chiếm đoạt của Ngân hàng TMCP Q2 - Chi nhánh Q3 số tiền 2.980.077.216 đồng

Thửa đất số 1277, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: KP B, phường Đ, phường Đ, thị xã Đ đứng tên chủ sử dụng là Trần Duy H8, tuy nhiên Phan Đình T soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng rồi ký giả chữ ký ông Trần Duy H8 chuyển nhượng qua cho vợ chồng của T rồi đưa cho bị cáo Â ký công chứng vào ngày 18/6/2019 có số công chứng 08, sau đó sang tên qua cho vợ chồng T và T sử dụng thế chấp vay vốn tại Ngân hàng TMCP Q2 – Chi nhánh Q3 theo hợp đồng cho vay số 902552.19.333.3271420.TD ngày 25/7/2019 và hợp đồng thế chấp QSDĐ số 902556.19.333.3271420.BĐ ngày 25/7/2019, số tiền vay là 5 tỷ đồng, bị cáo đã trả được một phần, còn lại số tiền dư nợ gốc đến nay (ngày 28/3/2025) là 2.980.077.216 đồng.

Như vây, Phan Đình T biết rõ thửa đất 1277 không thuộc sở hữu của T, tuy nhiên T đã thực hiện hành vi gian dối giả chữ ký của Trần Duy H8 để sang tên thửa đất trên cho vợ chồng T và thế chấp cho Ngân hàng TMCP Q2 - Chi nhánh Q3 để vay và chiếm đoạt của ngân hàng số tiền 2.980.077.216 đồng.

2.30. Chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị H11 số tiền 2.000.000.000 đồng và bà Nguyễn Thị Ngọc T13 số tiền 1.500.000.000 đồng

Ngày 07/9/2020, T ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 1179 (lập thành thửa mới 1460), tờ bản đồ số 03, địa chỉ: thôn C, xã Đ, Đ, Quảng Nam và ngày 06/11/2020, Phan Đình T ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 46/6 tờ bản đồ số 09, địa chỉ thửa đất: thôn G, xã Đ, Đ, Quảng Nam và cho bà Nguyễn Thúy V1. Sau đó bà V1 có ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh T14 (nhân viên Phòng C8) nhận hồ sơ cùng 02 Giấy chứng nhận QSDĐ trên để làm hồ sơ sang tên cho bà V1. Tuy nhiên sau khi nộp hồ sơ tại bộ phận một cửa Điện Bàn thì yêu cầu phải trích đo lại diện tích và bị vướng về diện tích nên kéo dài việc sang tên, lúc đó ông T14 có báo lại cho T và T bảo T14 rút hồ sơ đem về cho T nhờ người khác làm nhanh hơn. Vì tin tưởng T nên T14 đã rút hồ sơ đem về đưa cho T nhận.

- Ngày 11/12/2020, T ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 46/6 tờ bản đồ số 09, địa chỉ thửa đất: thôn G, xã Đ, Đ, Quảng Nam cho bà Nguyễn Thị H11 để chiếm đoạt số tiền 2.000.000.000 đồng.

- Ngày 06/11/2020, T ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 46/6 tờ bản đồ số 09, địa chỉ thửa đất: thôn G, xã Đ, Đ, Quảng Nam cho bà Nguyễn Thị Ngọc T13 để cấn trừ nợ số tiền 1.500.000.000 đồng.

Như vậy 02 thửa đất nêu trên đã được T ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Thúy V1, tuy nhiên lợi dụng việc bà V1 đưa giấy chứng nhận QSDĐ để làm thủ tục sang tên, Phan Đình T đã tiếp tục ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị H11 để chiếm đoạt số tiền 2.000.000.000 đồng và chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Ngọc T13 để chiếm đoạt số tiền 1.500.000.000 đồng.

3. Về hành vi Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

3.1. Chiếm đoạt của ông Trần Duy H thửa đất trị giá 194.388.000 đồng

- Thửa đất 1276, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: KP B, phường Đ, phường Đ, thị xã Đ đứng tên chủ sử dụng là Trần Duy H, tuy nhiên Phan Đình T soạn thảo hợp đồng chuyển nhượng rồi ký giả chữ ký ông Trần Duy H chuyển nhượng qua cho ông Trần Viết M và bà Nguyễn Thị Kim L với số tiền 600.000.000 đồng, thửa đất này sau đó ông Trần Viết M và bà Nguyễn Thị Kim L chuyển nhượng thửa đất trên cho bà Nguyễn Thị Bé B và đã được đăng ký biến động sang tên bà B trên giấy chứng nhận QSDĐ.

Kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự Quảng Nam xác định giá trị của thửa đất là: 194.388.000 đồng.

Đối với thửa đất này, Phan Đình T đã thực hiện hành vi gian dối giả chữ ký của Trần Duy H để chuyển nhượng thửa đất 1276 cho ông Trần Viết M và bà Nguyễn Thị Kim L chiếm đoạt số tiền 600.000.000 đồng, thửa đất này sau đó sau đó ông Trần Viết M và bà Nguyễn Thị Kim L đã chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Bé B và đã được đăng ký biến động sang tên bà B trên giấy chứng nhận QSDĐ. Do đó hành vi của Phan Đình T đã lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt của ông Trần Duy H thửa đất trị giá 194.388.000 đồng.

3.2. Chiếm đoạt của ông Lê Viết T1 số tiền 100.000.000 đồng

Ngày 24/11/2020, vợ chồng ông Lê Viết T1 ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số D2-22 tờ bản đồ số KT 04/11, địa chỉ thửa đất: khu đô thị A, phường Đ, thị xã Đ cho vợ chồng ông Nguyễn Hoàng Q và bà Đinh Thu H1. Sau khi ký hợp đồng chuyển nhượng, ông Lê Viết T1 đưa cho Phan Đình T số tiền 100.000.000 đồng và giấy chứng nhận QSDĐ, hợp đồng chuyển nhượng để nhờ làm thủ tục sang tên cho vợ chồng ông Nguyễn Hoàng Q và bà Đinh Thu H1.

Sau khi nhận tiền và giấy chứng nhận QSDĐ, Phan Đình T không thực hiện việc làm thủ tục sang tên cho ông Lê Viết T1 theo nội dung thỏa thuận mà sử dụng giấy chứng nhận QSDĐ của ông Lê Viết T1 để cầm cố cho người khác (T không nhớ cầm cố cho ai) để vay tiền, hiện nay T không nhớ giấy chứng nhận QSDĐ trên ai giữ.

Kết quả điều tra xác định Phan Đình T đã có hành vi nhận tiền của ông Lê Viết T1 để làm thủ tục sang tên, tuy nhiên sau khi nhận được tiền Phan Đình T

không thực hiện nội dung thỏa thuận mà sử dụng giấy chứng nhận QSDĐ của ông T1 để cầm cố vay tiền.

4. Về hành vi lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ

Vụ thứ nhất: năm 2020, bị cáo Phan Đình T có chung vốn với ông Nguyễn Văn T2 để mua thửa đất của bà Lâm Thị T3 và Lâm Thị Quỳnh N tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Sau khi hoàn tất việc sang tên Nguyễn Văn T2, thông qua bà Nguyễn Thị Ú (bạn của T) giới thiệu T gặp ông Nguyễn Đăng M1 (nhân viên Chi nhánh Văn phòng Đ2) để nhờ làm hồ sơ tách thửa. Sau đó M1 nhận hồ sơ và giao lại cho ông Đoàn Ngọc D (cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông M1 quản lý - thuộc Chi nhánh Văn phòng Đ2) nộp hồ sơ bộ phận một cửa Đ vào ngày 01/4/2020. Sau khi nộp xong, hồ sơ do bà Nguyễn Thị Thanh T4 (cán bộ tiếp nhận) tiếp nhận, không có giấy ủy quyền của chủ sở hữu. Sau đó bà T4 chuyển cho bà Võ Thị Xuân T5 (cán bộ kiểm soát hồ sơ) nhận để chuyển cho bộ phận chuyên môn do ông M1 quản lý. Khi nhận hồ sơ, ông M1 đã làm hồ sơ nhưng do ông M1 không trực tiếp quản lý địa bàn xã Đ nên đã đưa hồ sơ qua cho ông D ký và làm hồ sơ tiếp. Sau khi hoàn thiện hồ sơ và tách được 12 sổ hồng đứng tên Nguyễn Văn T2. D đã chuyển qua cho bà T5 để ghi số vào sổ và chuyển lại cho D để chỉnh lý sổ gốc thu hồi sổ gốc. Do Phan Đình T có nhờ ông M1 cho nhận 12 giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên Nguyễn Văn T2 nên Nguyễn Đăng M1 đã bảo D cho M1 nhận 12 giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên Nguyễn Văn T2, D đồng ý và đưa cho M1 nhận. Sau khi nhận 12 giấy chứng nhận QSDĐ trên thì đưa cho bị cáo T nhận.

Sau khi nhận 12 giấy chứng nhận QSDĐ từ Nguyễn Đăng M1, Phan Đình T đã lập hợp đồng chuyển nhượng, ký giả chữ ký của Nguyễn Văn T2 trên hợp đồng chuyển nhượng để lừa bán 12 thửa đất cho 10 bị hại chiếm đoạt số tiền: 9.588.957.000 đồng.

Vụ việc thứ 2: Thời gian vào năm 2020, T chung vốn với bà Trương Thu H2 mua 02 thửa đất 1451 và 1452 của bà Trần Thị B1. Giữa T và bà H2 thống nhất để bà H2 đứng tên sở hữu khi sang tên. Tiếp sau đó, T nhờ bà Nguyễn Thị Ú đưa 02 sổ đỏ đứng tên bà H2 cho ông Nguyễn Đăng M1 (thời điểm này ông M1 đã được điều chuyển vào công tác tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q) để nhờ làm hồ sơ chuyển đổi mục đích thành đất ở. Sau khi hoàn thành được việc chuyển đổi mục đích thành đất ở đối với thửa 1451, T nhờ May tách thành 06 thửa. M1 đồng ý và đã nhờ lại ông Đoàn Ngọc D nhận hồ sơ làm giúp. Sau khi hoàn thành việc tách thửa thành 06 thửa, D đã chuyển hồ sơ sang cho bà T5 để ghi số được cấp vào sổ, sau đó bà T5 chuyển lại cho D nhận để chỉnh lý thu hồi sổ gốc. Nguyễn Đăng M1 nhờ D nhận giúp 06 sổ hồng được tách đứng tên bà Trương Thu H2 đưa cho M1. Sau khi nhận 06 sổ hồng từ D, ông M1 đã đưa cho T nhận.

Sau khi nhận được 06 giấy chứng nhận QSDĐ, T đã ký giả chữ ký của bà Trương Thu H2 trên hợp đồng chuyển nhượng 05 thửa đất để thế chấp vay tiền và chiếm đoạt của ông Nguyễn Đình L1 với số tiền: 1.250.000.000 đồng.

Căn cứ kết quả điều tra xác định:

Đoàn Ngọc D là viên chức Chi nhánh Văn phòng Đ2, là cán bộ được phân công thực hiện nhiệm vụ tách thửa hồ sơ Nguyễn Văn T2 và hồ sơ bà Trương Thu H2, tuy nhiên Đoàn Ngọc D vì nể nang ông M1 là lãnh đạo quản lý trực tiếp D ở bộ phận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và là đồng nghiệp của D khi M1 chuyển công tác, Đoàn Ngọc D đã làm trái quy trình giao nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Quy trình giải quyết thủ tục hành chính được ban hành theo Quyết định số 3031/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh Q), không chuyển giao các giấy chứng nhận QSDĐ cho bộ phân một cửa mà đưa 12 giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên ông Nguyễn Văn T2 và 06 sổ của bà Trương Thu H2 đứng tên cho Nguyễn Đăng M1 nhận và Nguyễn Đăng M1 giao lại cho Phan Đình T, sau khi có được các giấy chứng nhận QSDĐ nêu trên, bị cáo Phan Đình T đã sử dụng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 10.838.957.000 đồng, trong đó 12 giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên Nguyễn Văn T2 chiếm đoạt của 10 bị hại số tiền 9.588.957.000 đồng, 05 giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên Trương Thu H2 chiếm đoạt của Nguyễn Đình L1 số tiền 1.250.000.000 đồng.

Nguyễn Đăng M1 là Trưởng bộ phận cấp giấy chứng nhận QSDĐ Chi nhánh văn phòng Đ2, M1 biết rõ quy định về nộp và trả kết quả hồ sơ. Nguyễn Đăng M1 được bị cáo T nhờ nhận giúp giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên ông Nguyễn Văn T2, mặc dù không có giấy uỷ quyền của Nguyễn Văn T2 về việc nhận giấy chứng nhận QSDĐ những ông M1 đã đề nghị ông Đoàn Ngọc D đưa 12 giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên Nguyễn Văn T2 cho M1 nhận để đưa T và T đã sử dụng 12 giấy chứng nhận QSDĐ này để chiếm đoạt tài sản của 10 bị hại với số tiền 9.588.957.000 đồng.

5. Về hành vi Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng

Năm 2020, T góp vốn với bà Trần Thị Q1 mua 08 thửa đất của ông Lê H3, hai bên thống nhất để bà Q1 đứng tên sở hữu. Sau đó T đem hồ sơ nhờ Nguyễn Đăng M1 giúp làm sang tên, hợp 08 thửa rồi tách thành 12 thửa và đã được M1 đồng ý, T giao hồ sơ cho M1, M1 nhờ Đoàn Ngọc D nộp hồ sơ giúp. Sau khi bà Nguyễn Thị Thanh T4 tiếp nhận hồ sơ và chuyển cho bà Võ Thị Xuân T5 nhận, tiếp đến bà T5 chuyển cho ông Nguyễn Hồng A làm hồ sơ sang tên. Hoàn thành hồ sơ, ông A trả lại cho bà T5, bà T5 trả ra cho bà Phạm Thị Duy P (là nhân viên Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ2) nhận để trả kết quả. Do được T nhờ nhận các giấy chứng nhận QSDĐ đứng tên bà Q1 nên Nguyễn Đăng M1 nhờ ông D nhận giúp 08 sổ của bà Q1 đứng tên đưa cho M1 để làm hồ sơ hợp thửa, tách thửa. D đồng ý và đã tới gặp bà Phước xin nhận 08 sổ của bà Q1 đứng tên và mặc dù không có giấy uỷ quyền của bà Trần Thị Q1 nhưng bà Phước đồng ý cho D nhận, bảo D ký nhận kết quả vào phiếu kiểm soát hồ sơ. Sau đó D đem 08 sổ hồng đưa cho ông M1 nhận.

Sau khi kiểm tra hồ sơ để hợp thửa thì M1 phát hiện có 06 thửa khi hợp thửa lại bị bóp diện tích mặt hậu nên có nói lại cho T biết, lúc đó T bảo M1 cho nhận lại 06 sổ hồng đó để làm việc lại với bên bán. May đồng ý giao cho T 06 sổ, còn lại M1 cất giữ 02 sổ. Sau đó do cần tiền trả nợ nên T đã lập hợp đồng chuyển

nhượng và ký giả chữ ký của bà Q1 chuyển nhượng 02 thửa đất cho người khác và chiếm đoạt số tiền 820 triệu đồng.

Căn cứ kết quả điều tra xác định: Phạm Thị Duy P là cán bộ được phân công thực hiện nhiệm vụ trả kết quả hồ sơ về đất đai, theo Quy trình giải quyết thủ tục hành chính được ban hành theo Quyết định số 3031/QĐ-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh Q là sau khi có kết quả thì thông báo cho hộ gia đình, cá nhân có tên trong giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất đến nhận, tuy nhiên Phạm Thị Duy P không làm hết trách nhiệm, thiếu kiểm tra, tin tưởng Đoàn Ngọc D là đồng nghiệp nên đã giao các giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên bà Trần Thị Q1 cho Đoàn Ngọc D nhận và D đã giao các giấy chứng nhận QSDĐ này cho Nguyễn Đăng M1 để M1 giao Phan Đình T6 Sau khi có được các giấy chứng nhận QSDĐ, Phan Đình T đã ký giả chữ ký của bà Nguyễn Thị Q2 để chuyển nhượng cho vợ chồng ông Nguyễn Hữu T7 – bà Nguyễn Thị Thu N1 chiếm đoạt số tiền 560.000.000 đồng và vợ chồng ông Lê Quang T8 chiếm đoạt số tiền 260.000.000 đồng.

* Vật chứng kèm theo vụ án:

- 11 giấy chứng nhận QSDĐ giả có ký hiệu: AH 997923; CP 439404; CM 568340; CO 083868; CT 205781; CE 495373; CP 398148; BH 532136; BE 028375; CM 568345; BK 053239 và 01 giấy đăng ký xe ô tô biển kiểm soát 92A -167.89 giả.

* Việc thu giữ đồ vật, tài liệu:

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã tạm giữ 32 giấy chứng nhận QSDĐ của các cá nhân, cụ thể như sau:

- 01 (một) Giấy chứng QSDĐ tên Huỳnh Thị X, có ký hiệu: BB 405101.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Tăng Vũ Q3 – Đặng Thị Đ, có ký hiệu CX 720288.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Huỳnh Thị T9, có ký hiệu U 275969.

- 03 (ba) sổ đỏ đứng tên Nguyễn Thanh T10 – Võ Thị V có ký hiệu: CO 095830; CO 095831 và CO 095832.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Huỳnh Thị C, có ký hiệu K 129516.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Nguyễn Thị C1, có ký hiệu CC 962030.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Nguyễn Đức L2, có ký hiệu Q 218480.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Nguyễn Văn Í, có ký hiệu Q 196499.

- 08 (tám) sổ đỏ đứng tên Trần Thị Q1, có ký hiệu CV 449276; CX 887218; CX 887217; CX 887216; CV 449270; CX 887215; CV 449272; CV 449271.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Nguyễn Thanh T10, có ký hiệu Y 150950.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Nguyễn Văn T2, có ký hiệu CV 397361.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Trần Thị P1, có ký hiệu B 0535924.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Đặng Thị M2, có ký hiệu K 995330.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Trần Thị B2, có ký hiệu K 102266.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Nguyễn Hữu S, có ký hiệu CQ 518868.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Trương Đình D1, có ký hiệu G 263321.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Phan Đình T – Đặng Thị Hồng S1, có ký hiệu BE 028375.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Phan Đình T – Đặng Thị Hồng S1, có ký hiệu AB 556562.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Đoàn Vân T11, có ký hiệu K 992743.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Trương Thị Kim C2, có ký hiệu BK 888643.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Nguyễn Thị P2, có ký hiệu BK 758559.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Nguyễn T12 và Hà Thị P3, có ký hiệu CH 635680.

- 01 (một) sổ đỏ đứng tên Võ Văn T13, có ký hiệu BQ 367891.

* Tạm giữ tiền, phong toả tài khoản:

- Cơ quan điều tra đã tiến hành tạm giữ số tiền: 1.640.000.000 đồng. Đây là số tiền do các cá nhân đã vay mượn tiền của Phan Đình T đã trả lại cho T (có danh sách người nộp tiền kèm theo). Số tiền này được gửi vào tài khoản tạm giữ số 3949.0.9046393 của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Q.

- Cơ quan điều tra ra Quyết định phong tỏa số tiền trong tài khoản: 01454141001 mở tại Ngân hàng TMCP T33 của Công ty TNHH MTV D2 (Địa chỉ: khối phố Q, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam) của bị cáo Phan Đình T6 Số tiền trong tài khoản bị phong tỏa: 159.184.727 đồng (Một trăm năm chín triệu,một trăm tám bốn ngàn, bảy trăm hai bảy đồng).

- Tài sản do vợ chồng T đứng tên sở hữu và đang thế chấp vay ở Ngân hàng: Ngày 07/6/2018, Bị cáo T và bà Đặng Thị Hồng S1 ký hợp đồng tín dụng vay tiền tại Ngân hàng TMCP Q5 – Chi nhánh Q6 và đã thế chấp tài sản là Quyền sử dụng đất thửa 372/02, tờ bản đồ số 04 tại thôn Q, xã Đ, huyện Đ, Quảng Nam theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ký hiệu BH956321.

- Thửa đất 46(06) tờ bản đồ số 09 tại thôn G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam đứng tên chủ sử dụng là Phan Đình T và Đặng Thị Hồng S1: Thửa đất này T ký hợp đồng chuyển nhượng cho 02 người là bà Nguyễn Thị Hồng H4 và bà Nguyễn Thị Thúy V1.

- Thửa đất Thửa đất số 1179 (lập thành thửa mới 1460), tờ bản đồ số 03, tại thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam đứng tên chủ sử dụng là Phan Đình T và Đặng Thị Hồng S1, thửa đất này Phan Đình T vừa ký hợp đồng chuyển nhượng cho 02 người là bà Nguyễn Thị Thúy V1 và bà Nguyễn Thị Ngọc T14.

- Ngoài ra bị cáo Phan Đình T còn góp vốn mua các thửa đất sau:

+ 26 (hai mươi sáu) thửa đất số 1211, 1212, 1213, 1214, 1215, 1216, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, 1222, 1223, 1224, 1225, 1226, 1227, 1228, 1229, 1230, 1231, 1232, 1233, 1234, 1235, 1236 tờ bản đồ số 8, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

+ 12 (mười hai) thửa đất số 1725, 1726, 1727, 1728, 1729, 1730, 1733, 1734, 1732, 1724, 1731, 1723 tờ bản đồ số 02, diện tích: 3.681 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

+ 08 (tám) thửa đất số 1529, 1527, 1532,1531, 1533, 1530, 1526, 1528 tờ bản đồ số 05, thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2025/HS-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự:

1.1. - Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm a, c, g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 39 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phan Đình T tù Chung thân về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

- Căn cứ điểm c, d khoản 2 Điều 175; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phan Đình T 03 (ba) năm tù về tội "Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản".

- Căn cứ điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phan Đình T 04 (bốn) năm tù về tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015; tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Phan Đình T phải chấp hành hình phạt chung của cả ba tội là tù Chung thân. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 25/12/2020.

1.2. Đối với bị cáo Phan Đình R:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Phan Đình R 05 (năm) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

1.3. Đối với bị cáo Nguyễn Đăng M1:

Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 356; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Đăng M1 07 (bảy) năm tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án. Cấm bị cáo Nguyễn Đăng M1 đảm nhiệm công việc liên quan đến quản lý đất đai trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

2. Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các Điều 122; Điều 127, Điều 131; Điều 407 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Phan Đình T có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Q4 số tiền 18.460.000.0000 (mười tám tỷ bốn trăm sáu mươi triệu) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thúy V1 số tiền 2.900.000.000 (hai tỷ chín trăm triệu) đồng.

- Bà Nguyễn Thị T15 số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng.

- Bà Huỳnh Thị P4 số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Đình H5 số tiền 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng.

- Ông Huỳnh Minh T16 số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Đình L1 số tiền 1.250.000.000 (một tỷ hai trăm năm mươi triệu) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Minh N2 số tiền 3.670.000.000 (ba tỷ sáu trăm bảy mươi triệu) đồng.

- Vợ chồng ông Phạm T17 và bà lê Thị C3 số tiền 2.800.000.000 (hai tỷ tám trăm triệu) đồng.

- Bà Phan Thị Thảo N3 số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Mai T18 số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

- Nguyễn Thị L3 số tiền 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng.

- Vợ chồng ông Mai Tiến C4 và bà Lê Thị Hải C5 số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng.

- Ông Ngô Quốc C6 số tiền 2.800.000.000 (hai tỷ tám trăm triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Xuân S2 số tiền 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Bích H6 số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

- Bà Phạm Thị Như N4 số tiền 3.343.000.000 (ba tỷ ba trăm bốn mươi ba triệu) đồng.

- Vợ chồng ông Nguyễn Công H7 và bà Hồ Thị S3 số tiền 1.850.000.000 (một tỷ tám trăm năm mươi triệu) đồng.

- Ông Huỳnh Tấn M3 số tiền 850.000.000 (tám trăm năm mươi triệu) đồng.

- Bà Đặng Thị Kiều O số tiền 2.100.000.000 tỷ (hai tỷ một trăm triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Như C7 số tiền 3.500.000.000 tỷ (ba tỷ năm trăm triệu) đồng.

- Bà Lương Đoàn Thị Tố T19 số tiền 360.000.000 (ba trăm sáu mươi triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Văn Thông S4 tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

- Ông Mai T20 số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

- Vợ chồng ông Nguyễn Viết M4 và bà Nguyễn Thị Kim L4 số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

- Bà Lê Thị Mai L5 số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

- Ông Trần Hữu M5 số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng

- Vợ chồng ông Nguyễn Hữu T7 và bà Nguyễn Thị Thu N1 số tiền 560.000.000 (năm trăm sáu mươi) triệu đồng.

- Vợ chồng ông Lê Quang T8 và bà Nguyễn Thị Ái N5 số tiền 260.000.000 (hai trăm sáu mươi) triệu đồng.

- Bà Nguyễn Thị N6 số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng.

- Bà Phan Thị Mỹ L6 số tiền 615.280.000 (sáu trăm mười lăm triệu hai trăm tám mươi nghìn) đồng.

- Ông Đặng Đinh H8 tiền 1.306.725.000 (một tỷ ba trăm lẻ sáu triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

- Vợ chồng bà Huỳnh Thị P4 và ông Lê Hữu G số tiền 801.792.000 (tám trăm lẻ một triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

- Ông Trần Văn H9 và bà Nguyễn Thị Hoài T21 số tiền 795.000.000 (bảy trăm chín mươi lăm triệu) đồng.

- Ông Lê Quang L7 và bà Phan Thị L8 số tiền 665.200.000 (sáu trăm sáu mươi lăm triệu hai trăm nghìn) đồng.

- Vợ chồng bà Phan Thị V2 và ông Trương Văn B3 số tiền 594.720.000 (năm trăm chín mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Vợ chồng bà Nguyễn Thùy V3 và ông Nguyễn Văn T22 số tiền 570.240.000 (năm trăm bảy mươi triệu hai trăm bốn mươi nghìn) đồng.

- Vợ chồng ông Huỳnh Đức T23 và bà Phan Thị Cẩm T24 số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng.

- ông Phan Minh C8 số tiền 450.000.000 triệu đồng (bốn trăm năm mươi triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Hữu Đ1 số tiền 3.758.946.280 (ba tỷ bảy trăm năm mươi tám triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi) đồng.

- Vợ chồng ông Cao Phước T25 và bà Đặng Nhật M6 số tiền: 326.745.400 (ba trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Bích T26 số tiền 330.182.000 (ba trăm ba mươi triệu một trăm tám mươi hai nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Phúc K số tiền 326.268.000 (ba trăm hai mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

- Bà Trần Thị Mỹ N7 số tiền 319.788.000 (ba trăm mười chín triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn) đồng.

- Vợ chồng ông Trần Nhật T27 và bà Nguyễn Thị H10 số tiền 845.252.000 (tám trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

- Ông Phan Văn T28 số tiền 381.870.000 (ba trăm tám mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi nghìn) đồng.

- Bà Nguyễn Thị S5 số tiền 1.424.319.520 (một tỷ bốn trăm hai mươi bốn triệu ba trăm mười chín nghìn năm trăm hai mươi) đồng

- Ông Lê Thành T29 số tiền 328.156.800 (ba trăm hai mươi tám triệu một trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm) đồng.

- Vợ chồng bà Lê Thị Mỹ P5 và ông Nguyễn Văn A1 số tiền 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thùy N8 số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

- Bà Phan Thị Thanh H11 số tiền 1.200.800.000 (một tỷ hai trăm triệu tám trăm nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Đình T30 số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

- Ông Nguyễn Đức C9 và bà Phạm Thị T31 số tiền 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng.

- Ông Vũ Đình T32 số tiền 1.350.000.000 (một tỷ ba trăm năm mươi triệu) đồng.

- Ông Trần Duy H số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng.

- Bà Nguyễn Thị H4 số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T14 số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu đồng.

- Ông Lê Viết T1 số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng

Tổng cộng số tiền bị cáo Phan Đình T phải bồi thường là 91.944.285.000 (chín mươi mốt tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Phan Đình T chưa bồi thường số tiền nêu trên thì bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

* Tuyên hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, trả lại quyền sử dụng đất ban đầu cho các chủ sử dụng quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, cụ thể như sau:

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Lê Thị L với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T, được Văn phòng C9 chứng

thực ngày 13/3/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ bà Lê Thị L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K959733, thửa đất số 508, tờ bản đồ số 1, diện tích 1680 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Dương H và bà Đặng Thị M với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn L1, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 04/02/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Dương H và bà Đặng Thị M theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK117119, thửa đất số 25/02, tờ bản đồ số 3, diện tích 216.5 m^2 tại thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn Í với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn L1, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 21/4/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Í theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q196499, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 3, diện tích 371 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Lê Thị N và ông Lê Đức M1 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn L1, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 23/10/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ bà Lê Thị N và ông Lê Đức M1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G262678, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 10, diện tích 688.3 m^2 tại khối phố H, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Đoàn Thị L2 và ông Lê Hữu D với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn L1, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 09/01/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Lê M2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K959875 các thửa đất số 185, tờ bản đồ số 3, diện tích 4303 m^2; thửa đất số 50, tờ bản đồ số 9, diện tích 852 m^2; thửa đất số 67/4, tờ bản đồ số 9, diện tích 617 m^2; thửa đất số 267, tờ bản đồ số 9, diện tích 711 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trần Thị T1 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn L1, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 08/4/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ bà Trần Thị T1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q196882, thửa đất số 536a, tờ bản đồ số 05, diện tích 355 m^2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Hữu L3 và bà Lý Thị T2 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 26/02/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Hữu L3 và bà Lý Thị T2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K102292, thửa đất số 3, tờ bản đồ số 5, diện tích 897 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Võ H1 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn L1, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 21/01/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Võ H1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ367878, thửa đất số 73/01, tờ bản đồ số 3, diện tích 206.6 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Đức L4 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn L1, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 20/01/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Đức L4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q218480, thửa đất số 247, tờ bản đồ số 3, diện tích 351 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trương Thu H2 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Đình L5, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 21/7/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trương Thu H2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV449442, thửa đất số 1551, tờ bản đồ số 5, diện tích 82.5 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trương Thu H2 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Đình L5, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 21/7/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trương Thu H2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV449445, thửa đất số 1554, tờ bản đồ số 5, diện tích 104.7 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trương Thu H2 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Đình L5, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 21/7/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trương Thu H2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV449443, thửa đất số 1552, tờ bản đồ số 5, diện tích 82.5 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trương Thu H2 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Đình L5, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 21/7/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trương Thu H2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV449444, thửa đất số 1553, tờ bản đồ số 5, diện tích 82.5 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trương Thu H2 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Đình L5, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 21/7/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trương Thu H2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV449450, thửa đất số 1555, tờ bản đồ số 5, diện tích 96.4 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Huỳnh Thị Thu H3 (do ông Bùi H4 đại diện cho chủ sử dụng đất theo ủy quyền) với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Minh N2, được Văn phòng C10 ngày 18/11/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Huỳnh Thị Thu H3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL781955, thửa đất số 831/4, tờ bản đồ số 2, diện tích 159.6 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Thanh H5 và bà Lê Thị N1 (do bà Nguyễn Thị H6 đại diện cho chủ sử dụng đất theo ủy quyền) với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Minh N2, được Văn phòng C10 ngày 25/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Thanh H5 và bà Lê Thị N1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV301152, thửa đất số LK8-06, tờ

bản đồ số QH-04/11, diện tích 95 m^2 tại KDC phố chợ Đ6, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Huỳnh Thị X (do ông Nguyễn Văn M3 đại diện cho chủ sử dụng đất theo ủy quyền) với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Minh N2, được Văn phòng C10 ngày 03/12/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Huỳnh Thị X theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB405101, thửa đất số 716/1, tờ bản đồ số 2, diện tích 175 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Y (do ông Bùi H4 đại diện cho chủ sử dụng đất theo ủy quyền) với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Minh N2, được Văn phòng C10 ngày 18/11/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Nguyễn Thị Y theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE028479, thửa đất số 382, tờ bản đồ số 3, diện tích 240 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn L4, bà Phan Thi N3, bà Nguyễn Thị M4 với bên nhận chuyển nhượng bà Phan Thảo N4, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 23/9/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn L4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q201760, thửa đất số 364, tờ bản đồ số 5, diện tích 1417 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Bùi H4 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Mai T3, được Văn phòng C10 ngày 30/11/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ bà Huỳnh Thị T4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U275969, thửa đất số 130(1), tờ bản đồ số 3, diện tích 150 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Bùi Thị C với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị L6, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 21/8/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Bùi Thị C theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV433315, thửa đất số 549, tờ bản đồ số 3, diện tích 608.2 m^2 tại thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Võ Thị L7 với bên nhận chuyển nhượng ông Mai Tiến C1 và bà Lê Thị Hải C2, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 09/07/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Võ Thị L7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV371255, thửa đất số 02, tờ bản đồ số 7, diện tích 770 m^2 tại khối phố Q, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Huỳnh C3 và bà Trần Thị B với bên nhận chuyển nhượng ông Ngô T5 và bà Trần Thị Q, được Văn phòng C10 ngày 23/10/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Huỳnh C3 và bà Trần Thị B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX710824, thửa đất số 613, tờ bản đồ số 6, diện tích 182 m^2 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Huỳnh C3 và bà Trần Thị B với bên nhận chuyển nhượng ông Ngô T5 và bà Trần Thị Q, được Văn phòng C10 ngày 23/10/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Huỳnh C3 và

bà Trần Thị B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX710825, thửa đất số 614, tờ bản đồ số 6, diện tích 184.2 m^2 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Huỳnh Thị B1 với bên nhận chuyển nhượng ông Ngô Quốc C4 và bà Ngô Thị Phương T6, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 21/9/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Huỳnh Thị B1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT416037, thửa đất số 548, tờ bản đồ số 5, diện tích 243.9 m^2 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Phan Đình T7 với bên nhận chuyển nhượng ông Ngô Quốc C4 và bà Ngô Thị Phương T6, được Văn phòng C10 ngày 17/11/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Trần D1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC884411, thửa đất số F10-3, tờ bản đồ số 1, diện tích 150.5 m^2 tại khu tái định cư dự án trường Đại học N11, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Huỳnh C3 và bà Trần Thị B (do ông Bùi H4 đại diện cho chủ sử dụng đất theo ủy quyền) với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Xuân S, được Văn phòng C10 ngày 16/12/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Huỳnh C3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX710822, thửa đất số 611, tờ bản đồ số 6, diện tích 150.0 m^2 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Huỳnh C3 và bà Trần Thị B với bên nhận chuyển nhượng ông Trần Đình Ngọc T8, được Văn phòng C10 ngày 23/10/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Huỳnh C3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K102682, thửa đất số 220, tờ bản đồ số 6, diện tích 1824 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trần Thị Thu T9 với bên nhận chuyển nhượng ông Phạm Phú Đ, được Văn phòng C10 ngày 05/11/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trần Thị Thu T9 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX887164, thửa đất số 521, tờ bản đồ số 5, diện tích 2283 m^2 tại xã T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Tăng Vũ Q1 và bà Đặng Thị Đ1 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công H7 và bà Hồ Thị S1, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 05/9/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Tăng Vũ Q1 và bà Đặng Thị Đ1 theo số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS007979, thửa đất số B11-21, tờ bản đồ số 00, diện tích 80 m^2 tại khu đô thị N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần D1 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công H7 và bà Hồ Thị S1, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 05/9/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Trần D1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC884412, thửa đất số F10-4, tờ bản đồ số 1, diện tích 150.5 m^2 tại khu tái định cư dự án trường Đại học N11, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần Xuân H8 và bà Nguyễn Thị Thanh H9 với bên nhận chuyển nhượng ông Huỳnh Tấn M5 và bà Nguyễn Thị Minh Â, được Văn phòng C10 ngày 05/12/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Trần Xuân H8 và bà Nguyễn Thị Thanh H9 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ465845, thửa đất số 615, tờ bản đồ số 73, diện tích 122.5 m^2 tại khối phố C, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần Duy L8 với bên nhận chuyển nhượng ông Huỳnh Tấn M5 và bà Nguyễn Thị Minh Â, được Văn phòng C10 ngày 05/12/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Trần Duy L8 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ465844, thửa đất số 614, tờ bản đồ số 73, diện tích 108 m^2 tại khối phố C, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Lý T2 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị M6, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 30/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Lý T2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX720114, thửa đất số 982, tờ bản đồ số 3, diện tích 156.5 m^2 tại khối phố C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Lý T2 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị M6, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 30/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Lý T2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX720115, thửa đất số 1164, tờ bản đồ số 3, diện tích 355.4 m^2 tại khối phố C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị H6 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Ngọc T10 và bà Lê Thị Minh T11, được Văn phòng C10 ngày 09/11/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ bà Lê Thị M7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX720269, thửa đất số 468, tờ bản đồ số 3, diện tích 289.26 m^2 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị H6 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Ngọc T10 và bà Lê Thị Minh T11, được Văn phòng C10 ngày 09/11/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Công Đ2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT205781, thửa đất số 746, tờ bản đồ số 4, diện tích 567.8 m^2 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Hữu S2 với bên nhận chuyển nhượng bà Lương Đoàn Thị Tố T12, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 20/8/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Hữu S2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ518868, thửa đất số 931, tờ bản đồ số 11, diện tích 140 m^2 tại thôn T, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trương Đình D2 và bà Nguyễn Thị Đ3 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T13, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 20/7/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Trương Đình D2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G263321, thửa đất số 261, tờ bản đồ số 5, diện tích 409 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần Duy H10 với bên nhận chuyển nhượng ông Mai T14, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 20/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Trần Duy H10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ402403, thửa đất số 1273, tờ bản đồ số 5, diện tích 96 m^2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần Duy H10 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Viết M8 và bà Nguyễn Thị Kim L9, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 23/8/2019, đối với thửa đất cấp cho ông Trần Duy H10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ402406, thửa đất số 1276, tờ bản đồ số 5, diện tích 97 m^2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Viết M8 và bà Nguyễn Thị Kim L9 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Bé B2, được Văn phòng C10 ngày 29/4/2021, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Viết M8 và bà Nguyễn Thị Kim L9 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ402406, thửa đất số 1276, tờ bản đồ số 5, diện tích 97 m^2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Bé B2 với bên nhận chuyển nhượng ông Lê Huyền L10 và bà Nguyễn Thị Thanh T15, được Văn phòng C11 chứng thực ngày 30/8/2021, đối với thửa đất cấp cho bà Nguyễn Thị Bé B2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ402406, thửa đất số 1276, tờ bản đồ số 5, diện tích 97 m^2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần Duy H10 với bên nhận chuyển nhượng ông Lê Từ T16 và bà Lê Thị Mai L11, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 28/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Trần Duy H10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ402401, thửa đất số 1271, tờ bản đồ số 5, diện tích 90 m^2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần Duy H10 với bên nhận chuyển nhượng ông Trần Hữu M9, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 25/4/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Trần Duy H10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ402405, thửa đất số 1275, tờ bản đồ số 5, diện tích 97 m^2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần Duy H10 với bên nhận chuyển nhượng ông Phan Đình T7 và bà Đặng Thị Hồng S3, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 18/6/2019, đối với thửa đất cấp cho ông Trần Duy H10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ402407, thửa đất số 1277, tờ bản đồ số 5, diện tích 1073 m2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trần Thị Q với bên nhận chuyển nhượng ông Lê Quang T17 và bà Nguyễn Thị Ái N5, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 22/12/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trần Thị

Q theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV449270, thửa đất số 1526, tờ bản đồ số 5, diện tích 100 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trần Thị Q với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Hữu T18 và bà Nguyễn Thị Thu N6, được Văn phòng C9 chứng thực ngày 19/12/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trần Thị Q theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX887217, thửa đất số 1530, tờ bản đồ số 5, diện tích 116.4 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng bà Phan Thị Mỹ L12, được Văn phòng C10 ngày 23/6/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397359, thửa đất số 1729, tờ bản đồ số 2, diện tích 92.4 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Đặng Đinh H11 và bà Mạc Thị Thúy N7, được Văn phòng C10 ngày 23/5/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397355, thửa đất số 1725, tờ bản đồ số 2, diện tích 91.3 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông ông Lê Hữu G và bà Huỳnh Thị P, được Văn phòng C10 ngày 23/5/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397357, thửa đất số 1727, tờ bản đồ số 2, diện tích 92.8 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Trần Văn H12 và bà Nguyễn Thị Hoài H13, được Văn phòng C10 ngày 09/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397358, thửa đất số 1728, tờ bản đồ số 2, diện tích 93.6 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Lê Quang L13 và bà Phan Thị L14, được Văn phòng C10 ngày 06/6/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397360, thửa đất số 1730, tờ bản đồ số 2, diện tích 91 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Trương Văn B3 và bà Phan Thị V4, được Văn phòng C10 ngày 06/6/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397363, thửa đất số 1733, tờ bản đồ số 2, diện tích 82.6 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T20 và bà Nguyễn Thùy V, được Văn phòng C10 ngày 23/5/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397364, thửa đất số 1734, tờ bản đồ số 2, diện tích 79.2 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Huỳnh Đức T21 và bà Phan Thị Cẩm T22 được Văn phòng C10 ngày 19/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397354, thửa đất số 1724, tờ bản đồ số 2, diện tích 100.3 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Huỳnh Đức T21 và bà Phan Thị Cẩm T22 được Văn phòng C10 ngày 19/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397362, thửa đất số 1732, tờ bản đồ số 2, diện tích 121.4 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Phan Minh C5 được Văn phòng C10 ngày 13/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397361, thửa đất số 1731, tờ bản đồ số 2, diện tích 89.7 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Phan Minh C5 với bên nhận chuyển nhượng ông Cao Phước T23 và bà Đặng Nhật M10 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 16/12/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Phan Minh C5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397361, thửa đất số 1731, tờ bản đồ số 2, diện tích 89.7 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Bùi Thanh P1 và bà Nguyễn Thị N8 được Văn phòng C10 ngày 11/12/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397365, thửa đất số 1723, tờ bản đồ số 2, diện tích 2654.6 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Cao Phước T23 và bà Đặng Nhật M10 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 23/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305311, thửa đất số 1222, tờ bản đồ số 8, diện tích 95.2 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Bích T24 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 30/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305310, thửa đất số 1224, tờ bản đồ số 8, diện tích 95.2 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Phúc K và bà Nguyễn Thị Q2 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 23/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305329, thửa đất số 1230, tờ bản đồ số 8, diện tích 100.5 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Trần T25 và bà Trần Thị Mỹ N9

được Văn phòng C9 chứng thực ngày 23/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305328, thửa đất số 1231, tờ bản đồ số 8, diện tích 98.7 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Trần Nhật T26 và bà Nguyễn Thị H14 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 30/5/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305332, thửa đất số 1236, tờ bản đồ số 8, diện tích 140.1 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Phan Văn T27 và bà Đặng Ngọc Thùy T28 được Văn phòng C10 ngày 22/10/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305309, thửa đất số 1225, tờ bản đồ số 8, diện tích 109.7 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Hồ Đình L15 và bà Hồ Thị T29 được Văn phòng C10 ngày 21/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305320, thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 8, diện tích 97.2 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Vũ Xuân T30 và bà Trần Thị N10 được Văn phòng C10 ngày 21/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305322, thửa đất số 1216, tờ bản đồ số 8, diện tích 95.3 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Vương Hữu Đ4 và bà Nguyễn Thị S4 được Văn phòng C10 ngày 21/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305314, thửa đất số 1218, tờ bản đồ số 8, diện tích 96.9 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Vương Hữu Đ4 và bà Nguyễn Thị S4 được Văn phòng C10 ngày 21/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305331, thửa đất số 1219, tờ bản đồ số 8, diện tích 97.7 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Vũ Xuân T30 và bà Trần Thị N10 được Văn phòng C10 ngày 21/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305312, thửa đất số 1221, tờ bản đồ số 8, diện tích 95.2 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T19 với bên nhận chuyển nhượng ông Lê Thành T31 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 25/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T19 theo Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305313, thửa đất số 1223, tờ bản đồ số 8, diện tích 95.6 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thục Q3 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn A và bà Lê Thị Mỹ P2 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 06/11/2019, đối với thửa đất cấp cho bà Nguyễn Thị Thục Q3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ433822, thửa đất số 1149, tờ bản đồ số 5, diện tích 862 m^2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Thanh T32 và bà Võ Thị V1 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thúy V2 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 17/01/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh T32 và bà Võ Thị V1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO095830, thửa đất số 225, tờ bản đồ số 22, diện tích 549 m^2 tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Thanh T32 và bà Võ Thị V1 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thúy V2 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 17/01/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh T32 và bà Võ Thị V1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO095832, thửa đất số 37, tờ bản đồ số 45, diện tích 508.1 m^2 tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Hữu T33 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thúy V2 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 10/12/2019, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Hữu T33 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K051665, thửa đất số 199a, tờ bản đồ số 3, diện tích 517.5 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị C6 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thúy V2 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 06/3/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC962030, thửa đất số 903, 785, tờ bản đồ số 29, 30, diện tích 1376.5 m^2 tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Võ Văn T34 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thúy V2 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 04/02/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ bà Huỳnh Thị C7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K129516, thửa đất số 90, tờ bản đồ số 1, diện tích 6700 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Chí T35 và bà Nguyễn Thị Kim P3 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thúy V2 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 12/12/2019, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Chí T35 và bà Nguyễn Thị Kim P3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB405155, thửa đất số 448(3/A), tờ bản đồ số 4, diện tích 159 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị V3 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thúy V2 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 16/12/2019, đối với thửa đất cấp cho bà Nguyễn Thị V3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV433977, thửa đất số 301, tờ bản đồ số 3, diện tích 551.45 m^2 tại thôn V, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn H15, bà Huỳnh Thị T36, ông Nguyễn Thái H16, ông Nguyễn H17, bà Nguyễn Thị Thái T37, ông Nguyễn T38, bà Nguyễn Thị Thái L16, ông Nguyễn Đức T39 với bên nhận chuyển nhượng bà Phan Thị Thanh H18 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 19/9/2019, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn H15 và bà Huỳnh Thị T36 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K981093, thửa đất số 33a, tờ bản đồ số 3, diện tích 406.2 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Thanh T32 và bà Võ Thị V1 với bên nhận chuyển nhượng bà Phan Thị Thanh H18 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 18/01/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh T32 và bà Võ Thị V1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO095831, thửa đất số 305, tờ bản đồ số 22, diện tích 560.5 m^2 tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Bá P4 với bên nhận chuyển nhượng bà Phan Thị Thanh H18 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 30/10/2019, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Bá P4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ402202, thửa đất số 713, tờ bản đồ số 14, diện tích 350 m^2 tại thôn T, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần D1 với bên nhận chuyển nhượng bà Phan Thị Thanh H18 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 23/10/2019, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Trần D1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC884412, thửa đất số F10-4, tờ bản đồ số 1, diện tích 150.5 m^2 tại khu tái định cư dự án trường Đại học N11, Đ, Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trương Thu H2 với bên nhận chuyển nhượng bà Phan Thị Thanh H18 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 24/7/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trương Thu H2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV449441, thửa đất số 1550, tờ bản đồ số 5, diện tích 1022.4 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Phạm D3 với bên nhận chuyển nhượng bà Phan Thị Thanh H18 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 25/11/2019, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Phạm A1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q169604, thửa đất số 926, 927, tờ bản đồ số 3, diện tích 649.6 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trần Thị Đ5 với bên nhận chuyển nhượng ông Huỳnh Tấn H19 và bà Trương Thị M11 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 20/6/2019, đối với thửa đất cấp cho bà Trần Thị

Đ5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP439404, thửa đất số 413, tờ bản đồ số 5, diện tích 488 m^2 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Phạm S5 và bà Nguyễn Thị Minh D4 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Đức C8 và bà Phạm Thị T40 được Văn phòng C9 chứng thực ngày 27/12/2019, đối với thửa đất cấp cho ông Phạm S5 và bà Nguyễn Thị Minh D4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ465838, thửa đất số 605, tờ bản đồ số 73, diện tích 150 m^2 tại khối phố C, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Phan Đình T7 và bà Đặng Thị Hồng S3 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị H20 được Văn phòng C10 ngày 11/12/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Phan Đình T7 và bà Đặng Thị Hồng S3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB556562, thửa đất số 46/6, tờ bản đồ số 9, diện tích 150 m^2 tại thôn G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Phan Đình T7 và bà Đặng Thị Hồng S3 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Ngọc T41 được Văn phòng C10 ngày 06/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Phan Đình T7 và bà Đặng Thị Hồng S3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE028375, thửa đất số 1179, tờ bản đồ số 3, diện tích 103.8 m^2 tại thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 902556.19.333.3271420.BĐ được Văn phòng C11 công chứng ngày 25/7/2019 (số công chứng: 04763, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD) giữa bên thế chấp là ông Phan Đình T7 và bà Đặng Thị Hồng S3 với bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Q4 – Chi nhánh Q5 đối với thửa đất số 1277, tờ bản đồ số 5, diện tích 1073.0 m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ402407 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 10/6/2019.

Đề nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, khôi phục lại quyền sử dụng đất đã cấp cho các chủ sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo quy định của pháp luật.

Đối với quyền lợi của những người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phát sinh từ các hợp đồng chuyển nhượng trái pháp luật trong vụ án này bị hủy để trả lại quyền sử dụng đất cho chủ sử dụng quyền sử dụng đất ban đầu, có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ án dân sự khác để bảo vệ những quyền lợi phát sinh khi các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trái pháp luật trong vụ án này bị hủy bỏ.

Ngân hàng TMCP Q4 có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu người vay tiền Phan Đình T7 và bà Đặng Thị Hồng S3 thanh toán tiền vay theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 1.640.000.000 đồng của bị cáo Phan Đình T7 do các cá nhân đã vay mượn tiền của Phan Đình T7 trả lại cho T nhưng nộp vào tài khoản tạm giữ số 3949.0.9046393 của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường Công an tỉnh Q (PC 03) mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Q để đảm bảo

thi hành án cho bị cáo T, cụ thể: ông Phan Văn H21 nộp số tiền 50.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 26/10/2021, bà Nguyễn Thị Y nộp số tiền 120.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 25/10/2021, ông Nguyễn Thanh H5 nộp số tiền 300.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 8/4/2021, ông Nguyễn Hữu Ú nộp số tiền 150.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 26/5/2021, ông Nguyễn Hữu L3 nộp số tiền 200.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 12/5/2021, ông Nguyễn Hữu T42 nộp số tiền 150.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 20/10/2021, bà Huỳnh Thị Thu H3 nộp số tiền 190.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 10/3/2021, ông Hồ Quốc B4 nộp số tiền 35.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 03/02/2021, ông Lê Đức M1 nộp số tiền 40.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 29/3/2022, ông Phan Thanh A2 nộp số tiền 20.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 09/3/2022, ông Võ H1 nộp số tiền 250.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 25/5/2022, ông Trần D1 nộp số tiền 35.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 08/8/2024, bà Nguyễn Thị L9 nộp số tiền 10.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 08/8/2024, bà Huỳnh Thị B1 nộp số tiền 10.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 08/8/2024.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền mà các bị cáo khác tự nguyện nộp để bị cáo T bồi thường, khắc phục hậu quả cho các bị hại để đảm bảo thi hành án cho bị cáo T, cụ thể: Bị cáo Phan Thị Hồng V4 nộp số tiền 5.000.000 đồng theo biên lai thu tiền của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam số 0000954 ngày 27/3/2025, bị cáo Phan Đình R nộp số tiền 15.000.000 đồng theo biên lai thu tiền của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam số 0000946 ngày 17/3/2025, bị cáo Nguyễn Đăng M12 nộp số tiền 10.000.000 đồng theo biên lai thu tiền của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam số 0000948 ngày 24/3/2025, bị cáo Đoàn Ngọc D5 nộp số tiền 10.000.000 đồng theo biên lai thu tiền của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam số 0000949 ngày 24/3/2025, bị cáo Phạm Thị Duy P5 nộp số tiền 20.000.000 đồng theo biên lai thu tiền của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam số 0000945 ngày 12/3/2025.

3. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

- Lưu theo hồ sơ vụ án gồm: 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả ký hiệu: AH 997923; CP 439404; CM 568340; CO 083868; CT 205781; CE 495373; CP 398148; BH 532136; BE 028375; CM 568345; BK 053239 và 01 giấy đăng ký xe ô tô biển kiểm soát 92A -167.89 giả.

- Tiếp tục phong tỏa các tài sản mà Phan Đình T và vợ là Đặng Thị Hồng S góp vốn mua các thửa đất để đảm bảo nghĩa vụ trong thi hành án của bị cáo Phan Đình T:

+ 26 (hai mươi sáu) thửa đất số 1211, 1212, 1213, 1214, 1215, 1216, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, 1222, 1223, 1224, 1225, 1226, 1227, 1228, 1229, 1230, 1231, 1232, 1233, 1234, 1235, 1236, tờ bản đồ số 8, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

+ 12 (mười hai) thửa đất số 1725, 1726, 1727, 1728, 1729, 1730, 1733, 1734, 1732, 1724, 1731, 1723, tờ bản đồ số 02, tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

+ 08 (tám) thửa đất số 1529, 1527, 1532,1531, 1533, 1530, 1526, 1528, tờ bản đồ số 05, tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

- Trả lại các Giấy chứng quyền sử dụng đất cho từng cá nhân đứng tên trên giấy chứng nhận, cụ thể:

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Huỳnh Thị X, có ký hiệu: BB 405101.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Tăng Vũ Q – Đặng Thị Đ, có ký hiệu CX 720288.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Huỳnh Thị T1, có ký hiệu U 275969.

+ 03 (ba) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thanh T2 – Võ Thị V có ký hiệu: CO 095830; CO 095831 và CO 095832.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Huỳnh Thị C, có ký hiệu K 129516.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thị C1, có ký hiệu CC 962030.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Đức L, có ký hiệu Q 218480.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Văn Í, có ký hiệu Q 196499.

+ 08 (tám) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Trần Thị Q1, có ký hiệu CV 449276; CX 887218; CX 887217; CX 887216; CV 449270; CX 887215; CV 449272; CV 449271.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thanh T2, có ký hiệu Y 150950.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Văn T3, có ký hiệu CV 397361.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Trần Thị P, có ký hiệu B 0535924.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Đặng Thị M, có ký hiệu K 995330.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Trần Thị B, có ký hiệu K 102266.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Hữu S1, có ký hiệu CQ 518868.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Trương Đình D, có ký hiệu G 263321.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Đoàn Vân T4, có ký hiệu K 992743.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Trương Thị Kim C2, có ký hiệu BK 888643.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thị P1, có ký hiệu BK 758559.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn T5 và Hà Thị P2, có ký hiệu CH 635680.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Võ Văn T6, có ký hiệu BQ 367891.

- Trả lại 01 Giấy chứng quyền sử dụng đất ký hiệu BE 028375, thửa đất số 1179 (lập thành thửa mới 1460), tờ bản đồ số 03, tại thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam và 01 Giấy chứng quyền sử dụng đất ký hiệu AB 556562, thửa đất 46(06), tờ bản đồ số 09, tại thôn G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cho bà Nguyễn Thị Thúy V1.

- Tiếp tục phong tỏa số tiền 159.184.727 (Một trăm năm chín triệu,một trăm tám bốn ngàn, bảy trăm hai bảy đồng) đồng theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 02/CSKT ngày 04/6/2021 phong tỏa tài khoản số 01454141001 mở tại Ngân hàng TMCP T29 của Công ty TNHH MTV D5 (Địa chỉ: khối phố Q, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam) của bị cáo Phan Đình T để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo T7

Ngoài ra, bản án còn quyết định về trách nhiệm hình sự của các bị cáo Phan Đình T, Phan Thị Hồng V2, Đoàn Ngọc D1, Phạm Thị Duy P3; án phí; quy định về thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/4/2025, bị cáo Phan Đình R kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 11/4/2025, bị cáo Nguyễn Đăng M1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Các ngày 08 - 14/4/2025, ngày 22/5/2025, ngày 02, 04/6/2025 các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm. Cụ thể:

Bị hại ông Phạm T8, bà Lê Thị C3 kháng cáo đề nghị hủy án sơ thẩm do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị xác định ông, bà là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án chứ không phải là bị hại. Bị hại ông Nguyễn Q2 kháng cáo đề nghị huỷ bản án sơ thẩm để điều tra lại. Bị hại bà Nguyễn Thị S2 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với các thửa đất số 1215, 1216, 1218, 1219, 1221. Bị hại ông Trần Nhật T9, bà Nguyễn Thị H kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1236 (được tách ra từ thửa 1209). Bị hại ông Trần Hữu M2 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc

chuyển nhượng đối với thửa đất số 1275. Bị hại bà Nguyễn Thị Bích T10 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1224. Bị hại ông Lê Thành T11 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1223. Người đại diện theo ủy quyền của bị hại bà Nguyễn Thùy V3, ông Nguyễn Văn T12 là ông Nguyễn Thanh G kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1734. Bị hại ông Nguyễn Hữu T13, bà Nguyễn Thị Thu N kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1530. Bị hại bà Nguyễn Thị Thúy V1 kháng cáo đề nghị xem xét tuyên trả 02 lô đất mà bị cáo chuyển nhượng là thửa số 1179 và thửa số 46 (06). Bị hại ông Mai T14 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1273. Bị hại ông Lê Quang T15, bà Nguyễn Thị Ái N1 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1526. Bị hại bà Trần Thị Mỹ N2 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1231. Bị hại bà Phan Thị V2 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1733. Bị hại bà Phan Thị Mỹ L1 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1729. Bị hại ông Phan Minh C4 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1731. Bị hại bà Nguyễn Thị N3, ông Bùi Thanh P4 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1723. Bị hại ông lê Quang L2, bà Phan Thị L3 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1730. Bị hại bà Huỳnh Thị P5 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1727. Bị hại ông Huỳnh Đức T16, bà Phan Thị Cẩm T17 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1724, 1732. Bị hại ông Đặng Đình H1, bà Mạc Thị Thúy N4 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1725, 1726. Bị hại ông Phan Văn T18, bà Đặng Ngọc Thùy T19 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1225. Bị hại ông Nguyễn Hữu Đ1 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với các thửa đất tương ứng cho các khách hàng gồm: thửa số 1226 cho bà Hồ Như N5 và bà Phan Trần Uyên P6, thửa số 1227 cho bà Nguyễn Thị Kim T20, thửa số 1212 cho ông Lê H2, thửa số 1233 cho bà Nguyễn Thị Y, thửa số 1232 cho bà Viên Hồng P7, thửa số 1222 cho ông Cao Phước T21, thửa số 1224 cho bà Nguyễn Thị Bích T10, thửa số 1230 cho ông Nguyễn Phúc K, thửa số 1231 cho bà Trần Thị Mỹ N2, thửa số 1236 cho ông Trần Nhật T9, thửa số 1225 cho ông Phan Văn T18, các thửa số 1215, 1216, 1218, 1219, 1221 cho bà Nguyễn Thị S2, thửa số 1223 cho ông Lê Thành T11. Bị hại ông Nguyễn Công H3, bà Hồ Thị S3 kháng cáo đề nghị yêu cầu ông Tăng Vũ Q, bà Đặng Thị Đ và ông Trần D2 liên đới với bị cáo Phan Đình T trả tiền cho ông. Bị hại ông Cao Phước T21, bà Đặng Nhật M3 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1222. Bị hại bà Nguyễn Thị Kim T20 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa

đất số 1227. Bị hại ông Huỳnh Minh T22, bà Lê Thị L4 kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì bỏ lọt tội phạm là bà Đặng Thị Hồng S, số tiền bị cáo chiếm đoạt là 1,7 tỷ đồng chứ không phải 700 triệu đồng như cấp sơ thẩm nhận định. Bị hại ông Nguyễn Phúc K kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1230. Bị hại bà Lê Thị Mỹ P8 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1149.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T23, ông Võ Như V4, ông Võ Văn T24, ông Bùi Lê D3 cùng đơn kháng cáo đề nghị xác định họ là người bị hại và công nhận hiệu lực việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 413. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn P9 kháng cáo đề nghị xác định ông là người bị hại, tuyên hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa Phan Đình T, Đặng Thị Hồng S với Nguyễn Thị Trà M4. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Duy P10 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1233. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Viên Hồng P7, ông Nguyễn Anh T25 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1232. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Như N5, bà Phan Trần Uyên P6 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1226. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê H2 kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực của việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 1212. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T26 kháng cáo yêu cầu buộc bị cáo trả lại lô đất Lo-01-07, tờ bản đồ số 01, diện tích 100m^2. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc T27 kháng cáo đề nghị xác định bà là bị hại, xem xét hợp đồng chuyển nhượng giữa bị cáo T, bà S với bà đối với thửa đất số 1179. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu D4 kháng cáo đề nghị xem xét liên quan đến thửa đất số 136, diện tích 138m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có kháng cáo đều giữ nguyên nội dung như đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Đăng M1 và Phan Đình R; không chấp nhận tất cả các kháng cáo của các bị hại, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Đăng M1 và Phan Đình R; giữ nguyên phần trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp như quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Phan Đình R, Nguyễn Đăng M1 có đơn kháng cáo Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2025/HS-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt; bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn kháng cáo xem xét phần trách nhiệm

dân sự và biện pháp tư pháp, đề nghị hủy án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại theo quy định của pháp luật. Đơn kháng cáo của các bị cáo, các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong thời hạn quy định tại Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị cáo Phan Đình T không có kháng cáo về tội danh và hình phạt nên không xem xét; quyết định của bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt đối với bị cáo T có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị. Đây là phiên toà phúc thẩm được mở lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử tiến hành phiên toà để xem xét các kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Nguyễn Đình R1, Nguyễn Đăng M1, thấy rằng:

[2.1]. Về tội danh:

Các Bị cáo đều thừa nhận hành vi và tội danh như Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là đúng người, đúng tội. Lời khai nhận tội của các bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên toà phúc thẩm hôm nay đều phù hợp với hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở khẳng định:

Phan Đình R là người được Phan Đình T nhờ đứng tên trong GCNQSDĐ đối với thửa đất số CO 083868 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Khi thực hiện việc chuyển nhượng cho Nguyễn Văn L5 (thực chất là Nguyễn Q2 nhờ L5 đứng tên giúp), R nhận thức được việc T nhờ R ký vào hợp đồng chuyển nhượng là hành vi gian dối nhưng R vẫn ký, tạo điều kiện cho T chiếm đoạt 1.800.000.000 đồng của bị hại. Bởi lẽ, mặc dù R không biết được T làm giả GCNQSDĐ đối với thửa đất nêu trên nhưng R biết rõ T đã thế chấp thửa đất này tại Ngân hàng TMCP P11 - chi nhánh Q3 và chưa được xóa thế chấp.

Nguyễn Đăng M1 là viên chức thuộc chi nhánh Văn phòng Đ2, được phân công làm Trưởng bộ phận cấp GCNQSDĐ. Do quen biết, Phan Đình T nhờ M1 lấy giúp 12 GCNQSDĐ mang tên ông Nguyễn Văn T3 trong khi M1 biết rõ T không có giấy ủy quyền của ông T3 về việc nhận GCNQSDĐ nhưng M1 vẫn yêu cầu ông Đoàn Ngọc D1 đưa các GCNQSDĐ trên cho M1 rồi M1 giao lại cho T7 Sau khi có được 12 GCNQSDĐ này, T đã dùng để lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại với số tiền 9.598.957.000 đồng.

Với hành vi và hậu quả nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam kết tội bị cáo Phan Đình R "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và bị cáo Nguyễn Đăng M1 "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 3 Điều 356 Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2]. Về hình phạt:

Bị cáo Phan Đình R có đủ năng lực nhận thức được quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật công nhận và bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm bất hợp pháp tài sản của người khác đều bị trừng trị nhưng vì mục đích cá nhân, bị cáo vẫn thực hiện. Bị cáo Nguyễn Đăng M1 là người có chức vụ, quyền hạn

công tác trực tiếp trong lĩnh vực quản lý đất đai, bản thân bị cáo nhận thức và hiểu biết rõ các quy định của pháp luật về đất đai nhưng vì mục đích cá nhân, bị cáo đã lợi dụng nhiệm vụ được giao để thực hiện trái công vụ, gây thiệt hại cho người khác.

Hành vi của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, gây bức xúc trong quần chúng nhân dân, ảnh hưởng đến tình hình trật tự, trị an tại địa phương nên cần phải áp dụng mức hình phạt đủ nghiêm khắc, cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đảm bảo cải tạo, giáo dục riêng cũng như răn đe, phòng ngừa chung trong xã hội.

Bị cáo Nguyễn Đăng M1 thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bị cáo Phan Đình R thực hiện hành vi phạm tội có bàn bạc, cấu kết, có tổ chức nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm a khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Sau khi phạm tội, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã bồi thường một phần cho bị hại để khắc phục hậu quả. Riêng Nguyễn Đăng M1, quá trình công tác bị cáo có nhiều thành tích xuất sắc được khen thưởng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng tương ứng, phù hợp cho từng bị cáo khi lượng hình.

Sau khi đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, xem xét đúng và đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như nhân thân của từng bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng Điều 54 của Bộ luật Hình sự để xét xử Phan Đình R, Nguyễn Đăng M1 mức án dưới khung hình phạt mà bị cáo đang bị truy tố xét xử. Hình phạt 05 năm tù đối với bị cáo Phan Đình R, 07 năm tù đối với bị cáo Nguyễn Đăng May M5 Bản án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp.

Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Đình R1 xuất trình tài liệu mới thể hiện hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo là lao động chính chăm sóc cha mẹ lớn tuổi; tích cực trong công tác thiện nguyện, vì cộng đồng được chính quyền địa phương xác nhận; tự nguyện nộp thêm 30.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho bị hại mặc dù bị cáo không thuộc trường hợp bắt buộc khắc phục hậu quả theo quyết định của bản án sơ thẩm. Đây là các tình tiết mới thuộc khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử áp dụng xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo nhằm thể hiện chính sách nhân đạo của pháp luật đối với người thật sự biết ăn năn, hối cải, nhận thức sai lầm để sửa chữa. Đối với Nguyễn Đăng M1, bị cáo xuất trình tài liệu thể hiện bị cáo đã nộp án phí hình sự sơ thẩm 200.000 đồng; tuy nhiên đây không phải là tình tiết có ý nghĩa làm cơ sở xem xét giảm hình phạt; nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo. Hội đồng xét xử giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm đối với bị cáo Nguyễn Đăng M1.

[3]. Xét kháng cáo của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1]. Đối với kháng cáo đề nghị xem xét công nhận hiệu lực việc chuyển nhượng các thửa đất, kháng cáo đề nghị mở phong tỏa đối với các thửa đất, nghĩa vụ bồi thường: quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Phan Đình T hoàn toàn thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã quy kết. Theo đó, Phan Đình T đã làm giả 11 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), sau đó sử dụng các GCNQSDĐ giả để cầm cố và chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản. Lợi dụng việc làm dịch vụ nhà đất (tách thửa, sang tên, chuyển đổi mục đích) và cầm cố tài sản, sau khi nhận được GCNQSDĐ, Phan Đình T đưa ra thông tin gian dối là T đã mua những thửa đất nói trên và đặt vấn đề cầm cố quyền sử dụng đất để vay tiền. Để đảm bảo cho việc vay tiền, T lập hợp đồng chuyển nhượng thửa đất cho bên cho vay và ký giả chữ ký chủ đất, đưa cho bị cáo Bùi Văn Ầ công chứng hợp đồng sau đó nhận tiền và chiếm đoạt tài sản của bị hại số tiền 97.594.362.216 đồng. Ngoài ra, do tin tưởng bị cáo Phan Đình T nên 02 cá nhân đã giao cho bị cáo T tiền và GCNQSDĐ để làm thủ tục sang tên, đổi chủ. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền và GCNQSDĐ của 02 cá nhân trên, T không thực hiện nội dung theo thoả thuận mà đem các GCNQSDĐ đi cầm cố, chiếm đoạt số tiền tổng cộng là 294.388.000 đồng.

Ngoài ra, T còn có hành vi gian dối giả chữ ký của người đứng tên Chủ sử dụng đất để ký xác lập Hợp đồng chuyển nhượng đối với 26 thửa đất tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam; 12 thửa đất tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam; 08 thửa đất tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

Như vậy, bị cáo đã sử dụng thủ đoạn gian dối là làm giả GCNQSDĐ rồi sử dụng các GCNQSDĐ giả này để cầm cố, chuyển nhượng và lợi dụng việc làm dịch vụ nhà đất, cầm cố tài sản, sau khi nhận được GCNQSDĐ của khách hàng, T đưa ra thông tin gian dối, giả chữ ký của chủ đất để thực hiện các hợp đồng chuyển nhượng nhằm chiếm đoạt tiền của các bị hại. Phan Đình T đã dùng thủ đoạn trên để thực hiện các giao dịch nên các giao dịch này là trái pháp luật, nên phải hủy hợp đồng chuyển nhượng đối với các thửa đất. Đối với các Hợp đồng chuyển nhượng mà bị cáo đã giả chữ ký của chủ sử dụng đất để ký chuyển nhượng thì đương nhiên các hợp đồng này vô hiệu; trong phạm vi của vụ án hình sự này đã xác định các Hợp đồng mà bị cáo ký giả đều phải huỷ.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy các hợp đồng chuyển nhượng trái pháp luật, buộc bị cáo Phan Đình T có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt và dành quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác cho những người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phát sinh từ các hợp đồng bị hủy này; đồng thời phong tỏa các thửa đất mà bị cáo T có góp vốn mua chung nhằm đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo là hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật tại các Điều 47, 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 122, 127, 131, 407, 584, 585, 586, 591 Bộ luật Dân sự.

[3.2]. Đối với kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại vì cho rằng bỏ lọt tội phạm là bà Đặng Thị Hồng S (vợ bị cáo Phan Đình T): bị cáo Phan Đình T đã làm giả 07 GCNQSDĐ đứng tên T và vợ là Đặng Thị Hồng S,

sau đó T dùng những GCNQSDĐ giả này cầm cố, bán cho ông Nguyễn Q2, bà Nguyễn Thị T28, ông Nguyễn Đức H4 và ông Huỳnh Minh T22 để chiếm đoạt số tiền 6 tỷ đồng. Quá trình thực hiện giao dịch, T đã lập hợp đồng chuyển nhượng và bảo Đặng Thị Hồng S ký vào hợp đồng chuyển nhượng.

Xét thấy, bà S không tham gia vào công việc của bị cáo T, không cùng bị cáo T thoả thuận vay mượn tiền của những người này và cũng không sử dụng số tiền bị cáo T chiếm đoạt được, khi T bảo bà S ký giấy tờ hay hợp đồng thì bà S làm theo mà không biết là sổ đỏ giả để lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác hoặc các tài sản là các thửa đất do vợ chồng T đứng tên thì do T quyết định vay mượn hay bán, bà S hoàn toàn không biết. Khi ký hợp đồng chuyển nhượng thì T không nói cho bà S biết là giấy chứng nhận giả, S ký hợp đồng là theo yêu cầu của T vì trên GCNQSDĐ giả có thể hiện bà S đứng tên sở hữu cùng bị cáo T7 Những cá nhân trên chỉ giao dịch với bị cáo T, không giao dịch với bà S. Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành điều tra làm rõ vai trò của bà S nhưng không đủ căn cứ để cho rằng bà S đồng phạm với bị cáo T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

[3.3]. Đối với kháng cáo yêu cầu xác định tư cách là người bị hại, xác định lại số tiền bị cáo chiếm đoạt, thấy rằng: lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Quá trình giải quyết vụ án, cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã xác định rõ số tiền mà bị cáo T chiếm đoạt, xác định rõ hành vi gian dối của bị cáo nhằm chiếm đoạt tài sản của người khác, xác định thiệt hại do hành vi trái pháp luật của bị cáo gây ra để từ đó buộc bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương ứng với hành vi, hậu quả này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo về số tiền chiếm đoạt, xác định tư cách bị hại trong vụ án để buộc bị cáo có nghĩa vụ bồi hoàn như bản án sơ thẩm đã nhận định, tuyên xử là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.4]. Đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành T26 yêu cầu bị cáo Phan Đình T trả lại đất lô 07, tờ bản đồ số 01, diện tích 100m^2 thì thấy: Nguyễn Thành T26 vay của Phan Đình T số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 03/4/2020 và đưa cho T giữ GCNQSDĐ lô đất Lo-01-07 tờ bản đồ số 01, tại khu phố chợ Đ3, Đ, Quảng Nam. Hiện nay, Phan Đình T không nhớ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Nguyễn Thành T26 đang để ở đâu hay sử dụng vào mục đích gì. Xét thấy, đây là giao dịch dân sự giữa Nguyễn Thành T26 và Phan Đình T nên cơ quan có thẩm quyền không xem xét trách nhiệm hình sự của T trong trường hợp này. Do đó, trường hợp ông T26 cho rằng quyền lợi của mình bị xâm phạm thì yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[3.5]. Đối với kháng cáo của bị hại bà Nguyễn Thị Thúy V1, người liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc T27 đề nghị xem xét đối với hợp đồng chuyển nhượng thửa đất số 1179: trong đó bà V1 kháng cáo yêu cầu buộc bị cáo trả lại 02 lô đất là thửa số 1179 và thửa số 40 (06) nhưng bà V1 đã có đơn rút kháng cáo nên đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bà V1. Còn bà T27 kháng cáo đề nghị xem xét hợp đồng chuyển nhượng giữa bị cáo, bà S với

bà đối với thửa đất 1179. Đối với thửa đất số 1179 (lập thành thửa mới 1460), tờ bản đồ số 03, tại thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam và thửa đất 46(06), tờ bản đồ số 09, tại thôn G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam, mặc dù 02 thửa đất này đều do Phan Đình T và Đặng Thị Hồng S đứng tên trong GCNQSDĐ nhưng trong khi bị cáo T và bà S4 đã chuyển nhượng hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Thúy V1 thì bị cáo T lại tiếp tục lập hợp đồng chuyển nhượng 02 thửa đất này cho bà Nguyễn Thị H5 và Nguyễn Thị Ngọc T27 nên giao dịch này là trái pháp luật, cần phải hủy hợp đồng chuyển nhượng để trả lại quyền sử dụng đất cho người nhận chuyển nhượng hợp pháp là bà Nguyễn Thị Thúy V1. Bản án sơ thẩm đã tuyên huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Phan Đình T và bà Đặng Thị Hồng S với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Ngọc T27 được Văn phòng C5 ngày 06/11/2020 đồng thời tuyên trả lại 01 Giấy chứng quyền sử dụng đất ký hiệu BE 028375, thửa đất số 1179 (lập thành thửa mới 1460), tờ bản đồ số 03, tại thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam là đúng quy định pháp luật.

[3.6]. Đối với kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn P9 đề nghị xem xét lại hợp đồng chuyển nhượng giữa bị cáo T, bà S với bà Nguyễn Thị Trà M4, thì thấy: bị cáo T có thỏa thuận mua của ông P9, bà B1 thửa đất 453/01 tờ bản đồ số 04, KP N, phường Đ, thị xã Đ với giá 5,4 tỷ đồng, T đặc cọc trước 400 triệu đồng và giữ giấy chứng nhận QSDĐ. Sau đó, bị cáo nhiều lần chuyển tiền thanh toán cho P9. Quá trình điều tra, T khai nhận: sau khi thanh toán đủ tiền thì vợ chồng ông P9 đã trực tiếp ký hợp đồng chuyển nhượng thửa đất cho vợ chồng T, sau đó do thiếu nợ bà Nguyễn Thị Thúy V1 nên T đã chuyển nhượng cho bà V1 (bà Nguyễn Thị Trà M4 đứng tên) thửa đất nêu trên. Trong quá trình thoả thuận chuyển nhượng, ông P9 có xin được ở lại nhà cho đến khi làm xong nhà mới. Kết quả giám định chữ ký, chữ viết trên hợp đồng chuyển nhượng thửa đất nêu trên là chữ viết, chữ ký của Võ Văn P9 - Nguyễn Thị B1. Do đó, đây giao dịch dân sự nên không có cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự của Phan Đình T trong trường hợp này. Nếu ông P9 cho rằng quyền lợi của mình bị xâm phạm, ông có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án dân sự khác.

[3.7] Đối với nội dung kháng cáo của Nguyễn Q2 liên quan đến thửa đất 1451 và 1452 của bà Trần Thị B2, bị hại Nguyễn Q2 trình bày là đưa cho Phan Đình T số tiền 4.000.000.000 đồng để mua thửa đất nêu trên tuy nhiên sau đó thửa đất này đã chuyển nhượng cho bà Trương Thu H6: Kết quả điều tra xác định 02 thửa đất trên thông qua Phan Đình T, bà Trần Thị B2 đã ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà Trương Thu H6, không có tài liệu thể hiện Phan Đình T chuyển nhượng cho Nguyễn Q2 nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo.

[3.8]. Như vậy, kháng cáo của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá. Tại cấp phúc thẩm, những người kháng cáo không xuất trình tài liệu, chứng cứ gì mới làm thay đổi nội dung vụ án nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần dân sự và biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4]. Về án phí: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Đăng M1, các bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[5]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

1.1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Đăng M; không chấp nhận kháng cáo của các bị hại ông Phạm T, bà Lê Thị C, ông Nguyễn Q, bà Nguyễn Thị S, ông Trần Nhật T1, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Hữu M1, bà Nguyễn Thị Bích T2, ông Lê Thành T3, bà Nguyễn Thùy V, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Hữu T5, bà Nguyễn Thị Thu N, ông Mai T6, ông Lê Quang T7, bà Nguyễn Thị Ái N1, bà Trần Thị Mỹ N2, bà Phan Thị V7, bà Phan Thị Mỹ L, ông Phan Minh C1, bà Nguyễn Thị N3, ông Bùi Thanh P, ông Lê Quang L1, bà Phan Thị L2, bà Huỳnh Thị P1, ông Huỳnh Đức T8, bà Phan Thị Cẩm T9, ông Đặng Đình H1, bà Mạc Thị Thúy N4, ông Phan Văn T10, bà Đặng Ngọc Thùy T11, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Công H2, bà Hồ Thị S1, ông Cao Phước T12, bà Đặng Nhật M2, bà Nguyễn Thị Kim T13, ông Huỳnh Minh T14, bà Lê Thị L3, ông Nguyễn Phúc K, bà Lê Thị Mỹ P2; không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T15, ông Võ Như V1, ông Võ Văn T16, ông Bùi Lê D, ông Võ V2, ông Lê Duy P3, bà Viên Hồng P4, ông Nguyễn Anh T17, bà Hồ Như N5, bà Phan Trần Uyên P5, ông Lê H3, ông Nguyễn Thành T18, bà Nguyễn Thị Ngọc T19, ông Nguyễn Hữu D1.

1.2. Căn cứ Điều 348, điểm đ khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự; đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo bà Nguyễn Thị Thúy V3.

1.3. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2025/HS-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân tỉnh Quảng Nam về phần hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Đăng M và phần trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp, xử lý vật chứng.

1.4. Áp dụng khoản 3, khoản 4 Điều 356; điểm g khoản 1 Điều 52; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt: bị cáo Nguyễn Đăng M 07 (bảy) năm tù về tội "Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ". Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Cấm bị cáo Nguyễn Đăng M đảm nhiệm công việc liên quan đến quản lý đất đai trong thời hạn 03 (ba) năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

2. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phan Đình R. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2025/HS-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam về phần hình phạt đối với bị cáo.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a khoản 1 Điều 52; khoản 2 Điều 54; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt: bị cáo Phan Đình R 04 (bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự và biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); các Điều 122; Điều 127, Điều 131; Điều 407 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Phan Đình T20 có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể như sau:

- Ông Nguyễn Q số tiền 18.460.000.0000 (mười tám tỷ bốn trăm sáu mươi triệu) đồng. (Ông Q được nhận số tiền 30.000.000 đồng mà bị cáo Phan Đình R đã nộp theo Biên lai thu số 0000990 ngày 30/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam)

- Bà Nguyễn Thị Thúy V3 số tiền 2.900.000.000 (hai tỷ chín trăm triệu) đồng.

- Bà Nguyễn Thị T21 số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng.

- Bà Huỳnh Thị P1 số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Đình H4 số tiền 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng.

- Ông Huỳnh Minh T14 số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Đình L4 số tiền 1.250.000.000 (một tỷ hai trăm năm mươi triệu) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Minh N6 số tiền 3.670.000.000 (ba tỷ sáu trăm bảy mươi triệu) đồng.

- Vợ chồng ông Phạm T và bà lê Thị C số tiền 2.800.000.000 (hai tỷ tám trăm triệu) đồng.

- Bà Phan Thị Thảo N7 số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Mai T22 số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

- Nguyễn Thị L5 số tiền 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng.

- Vợ chồng ông Mai Tiến C2 và bà Lê Thị Hải C3 số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng.

- Ông Ngô Quốc C4 số tiền 2.800.000.000 (hai tỷ tám trăm triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Xuân S2 số tiền 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Bích H5 số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

- Bà Phạm Thị Như N8 số tiền 3.343.000.000 (ba tỷ ba trăm bốn mươi ba triệu) đồng.

- Vợ chồng ông Nguyễn Công H2 và bà Hồ Thị S1 số tiền 1.850.000.000 (một tỷ tám trăm năm mươi triệu) đồng.

- Ông Huỳnh Tấn M3 số tiền 850.000.000 (tám trăm năm mươi triệu) đồng.

- Bà Đặng Thị Kiều O số tiền 2.100.000.000 tỷ (hai tỷ một trăm triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Như C5 số tiền 3.500.000.000 tỷ (ba tỷ năm trăm triệu) đồng.

- Bà Lương Đoàn Thị Tố T23 số tiền 360.000.000 (ba trăm sáu mươi triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Văn Thông S3 tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng.

- Ông Mai T6 số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

- Vợ chồng ông Nguyễn Viết M4 và bà Nguyễn Thị Kim L6 số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

- Bà Lê Thị Mai L7 số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng.

- Ông Trần Hữu M1 số tiền 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng

- Vợ chồng ông Nguyễn Hữu T5 và bà Nguyễn Thị Thu N số tiền 560.000.000 (năm trăm sáu mươi) triệu đồng.

- Vợ chồng ông Lê Quang T7 và bà Nguyễn Thị Ái N1 số tiền 260.000.000 (hai trăm sáu mươi) triệu đồng.

- Bà Nguyễn Thị N3 số tiền 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng.

- Bà Phan Thị Mỹ L số tiền 615.280.000 (sáu trăm mười lăm triệu hai trăm tám mươi nghìn) đồng.

- Ông Đặng Đinh H6 tiền 1.306.725.000 (một tỷ ba trăm lẻ sáu triệu bảy trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

- Vợ chồng bà Huỳnh Thị P1 và ông Lê Hữu G số tiền 801.792.000 (tám trăm lẻ một triệu bảy trăm chín mươi hai nghìn) đồng.

- Ông Trần Văn H7 và bà Nguyễn Thị Hoài T24 số tiền 795.000.000 (bảy trăm chín mươi lăm triệu) đồng.

- Ông Lê Quang L1 và bà Phan Thị L2 số tiền 665.200.000 (sáu trăm sáu mươi lăm triệu hai trăm nghìn) đồng.

- Vợ chồng bà Phan Thị V7 và ông Trương Văn B số tiền 594.720.000 (năm trăm chín mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Vợ chồng bà Nguyễn Thùy V4 và ông Nguyễn Văn T4 số tiền 570.240.000 (năm trăm bảy mươi triệu hai trăm bốn mươi nghìn) đồng.

- Vợ chồng ông Huỳnh Đức T8 và bà Phan Thị Cẩm T9 số tiền 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng.

- ông Phan Minh C1 số tiền 450.000.000 triệu đồng (bốn trăm năm mươi triệu) đồng.

- Ông Nguyễn Hữu Đ số tiền 3.758.946.280 (ba tỷ bảy trăm năm mươi tám triệu chín trăm bốn mươi sáu nghìn hai trăm tám mươi) đồng.

- Vợ chồng ông Cao Phước T12 và bà Đặng Nhật M2 số tiền: 326.745.400 (ba trăm hai mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Bích T2 số tiền 330.182.000 (ba trăm ba mươi triệu một trăm tám mươi hai nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Phúc K số tiền 326.268.000 (ba trăm hai mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi tám nghìn) đồng.

- Bà Trần Thị Mỹ N2 số tiền 319.788.000 (ba trăm mười chín triệu bảy trăm tám mươi tám nghìn) đồng.

- Vợ chồng ông Trần Nhật T1 và bà Nguyễn Thị H số tiền 845.252.000 (tám trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

- Ông Phan Văn T10 số tiền 381.870.000 (ba trăm tám mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi nghìn) đồng.

- Bà Nguyễn Thị S số tiền 1.424.319.520 (một tỷ bốn trăm hai mươi bốn triệu ba trăm mười chín nghìn năm trăm hai mươi) đồng

- Ông Lê Thành T3 số tiền 328.156.800 (ba trăm hai mươi tám triệu một trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm) đồng.

- Vợ chồng bà Lê Thị Mỹ P2 và ông Nguyễn Văn A số tiền 1.400.000.000 (một tỷ bốn trăm triệu) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Thùy N9 số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

- Bà Phan Thị Thanh H8 số tiền 1.200.800.000 (một tỷ hai trăm triệu tám trăm nghìn) đồng.

- Ông Nguyễn Đình T25 số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

- Ông Nguyễn Đức C6 và bà Phạm Thị T26 số tiền 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng.

- Ông Vũ Đình T27 số tiền 1.350.000.000 (một tỷ ba trăm năm mươi triệu) đồng.

- Ông Trần Duy H9 số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng.

- Bà Nguyễn Thị H10 số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

- Bà Nguyễn Thị Ngọc T19 số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu đồng.

- Ông Lê Viết T28 số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng

Tổng cộng số tiền bị cáo Phan Đình T20 phải bồi thường là 91.944.285.000 (chín mươi mốt tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Phan Đình T20 chưa bồi thường số tiền nêu trên thì bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

* Tuyên hủy các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, trả lại quyền sử dụng đất ban đầu cho các chủ sử dụng quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp, cụ thể như sau:

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Lê Thị L8 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T29, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 13/3/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ bà Lê Thị L8 theo

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K959733, thửa đất số 508, tờ bản đồ số 1, diện tích 1680 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Dương H11 và bà Đặng Thị M5 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn L9, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 04/02/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Dương H11 và bà Đặng Thị M5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BK117119, thửa đất số 25/02, tờ bản đồ số 3, diện tích 216.5 m^2 tại thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn Í với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn L9, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 21/4/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Í theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q196499, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 3, diện tích 371 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Lê Thị N10 và ông Lê Đức M6 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn L9, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 23/10/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ bà Lê Thị N10 và ông Lê Đức M6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G262678, thửa đất số 14, tờ bản đồ số 10, diện tích 688.3 m^2 tại khối phố H, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Đoàn Thị L10 và ông Lê Hữu D2 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn L9, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 09/01/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Lê M7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K959875 các thửa đất số 185, tờ bản đồ số 3, diện tích 4303 m^2; thửa đất số 50, tờ bản đồ số 9, diện tích 852 m^2; thửa đất số 67/4, tờ bản đồ số 9, diện tích 617 m^2; thửa đất số 267, tờ bản đồ số 9, diện tích 711 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trần Thị T30 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn L9, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 08/4/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ bà Trần Thị T30 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q196882, thửa đất số 536a, tờ bản đồ số 05, diện tích 355 m^2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Hữu L11 và bà Lý Thị T31 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T29, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 26/02/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Hữu L11 và bà Lý Thị T31 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K102292, thửa đất số 3, tờ bản đồ số 5, diện tích 897 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Võ H12 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn L9, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 21/01/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Võ H12 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BQ367878, thửa đất số 73/01, tờ bản đồ số 3, diện tích 206.6 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Đức L12 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn L9, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 20/01/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Đức L12 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q218480, thửa đất số 247, tờ bản đồ số 3, diện tích 351 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trương Thu H13 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Đình L4, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 21/7/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trương Thu H13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV449442, thửa đất số 1551, tờ bản đồ số 5, diện tích 82.5 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trương Thu H13 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Đình L4, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 21/7/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trương Thu H13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV449445, thửa đất số 1554, tờ bản đồ số 5, diện tích 104.7 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trương Thu H13 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Đình L4, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 21/7/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trương Thu H13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV449443, thửa đất số 1552, tờ bản đồ số 5, diện tích 82.5 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trương Thu H13 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Đình L4, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 21/7/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trương Thu H13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV449444, thửa đất số 1553, tờ bản đồ số 5, diện tích 82.5 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trương Thu H13 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Đình L4, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 21/7/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trương Thu H13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV449450, thửa đất số 1555, tờ bản đồ số 5, diện tích 96.4 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Huỳnh Thị Thu H14 (do ông Bùi H15 đại diện cho chủ sử dụng đất theo ủy quyền) với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Minh N6, được Văn phòng C13 ngày 18/11/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Huỳnh Thị Thu H14 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL781955, thửa đất số 831/4, tờ bản đồ số 2, diện tích 159.6 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Thanh H16 và bà Lê Thị N11 (do bà Nguyễn Thị H17 đại diện cho

chủ sử dụng đất theo ủy quyền) với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Minh N6, được Văn phòng C13 ngày 25/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Thanh H16 và bà Lê Thị N11 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV301152, thửa đất số LK8-06, tờ bản đồ số QH-04/11, diện tích 95 m^2 tại KDC phố chợ Đ7, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Huỳnh Thị X (do ông Nguyễn Văn M8 đại diện cho chủ sử dụng đất theo ủy quyền) với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Minh N6, được Văn phòng C13 ngày 03/12/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Huỳnh Thị X theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB405101, thửa đất số 716/1, tờ bản đồ số 2, diện tích 175 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Y (do ông Bùi H15 đại diện cho chủ sử dụng đất theo ủy quyền) với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Minh N6, được Văn phòng C13 ngày 18/11/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Nguyễn Thị Y theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE028479, thửa đất số 382, tờ bản đồ số 3, diện tích 240 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn L12, bà Phan Thi N12, bà Nguyễn Thị M9 với bên nhận chuyển nhượng bà Phan Thảo N7, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 23/9/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn L12 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q201760, thửa đất số 364, tờ bản đồ số 5, diện tích 1417 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Bùi H15 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Mai T22, được Văn phòng C13 ngày 30/11/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ bà Huỳnh Thị T32 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U275969, thửa đất số 130(1), tờ bản đồ số 3, diện tích 150 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Bùi Thị C7 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị L5, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 21/8/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Bùi Thị C7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV433315, thửa đất số 549, tờ bản đồ số 3, diện tích 608.2 m^2 tại thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Võ Thị L13 với bên nhận chuyển nhượng ông Mai Tiến C2 và bà Lê Thị Hải C3, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 09/07/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Võ Thị L13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV371255, thửa đất số 02, tờ bản đồ số 7, diện tích 770 m^2 tại khối phố Q, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Huỳnh C8 và bà Trần Thị B1 với bên nhận chuyển nhượng ông Ngô T33 và bà Trần Thị Q1, được Văn phòng C13 ngày 23/10/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Huỳnh C8 và bà Trần Thị B1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số

CX710824, thửa đất số 613, tờ bản đồ số 6, diện tích 182 m^2 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Huỳnh C8 và bà Trần Thị B1 với bên nhận chuyển nhượng ông Ngô T33 và bà Trần Thị Q1, được Văn phòng C13 ngày 23/10/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Huỳnh C8 và bà Trần Thị B1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX710825, thửa đất số 614, tờ bản đồ số 6, diện tích 184.2 m^2 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Huỳnh Thị B2 với bên nhận chuyển nhượng ông Ngô Quốc C4 và bà Ngô Thị Phương T34, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 21/9/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Huỳnh Thị B2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT416037, thửa đất số 548, tờ bản đồ số 5, diện tích 243.9 m^2 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Phan Đình T20 với bên nhận chuyển nhượng ông Ngô Quốc C4 và bà Ngô Thị Phương T34, được Văn phòng C13 ngày 17/11/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Trần D3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC884411, thửa đất số F10-3, tờ bản đồ số 1, diện tích 150.5 m^2 tại khu tái định cư dự án trường Đại học N14, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Huỳnh C8 và bà Trần Thị B1 (do ông Bùi H15 đại diện cho chủ sử dụng đất theo ủy quyền) với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Xuân S2, được Văn phòng C13 ngày 16/12/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Huỳnh C8 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX710822, thửa đất số 611, tờ bản đồ số 6, diện tích 150.0 m^2 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Huỳnh C8 và bà Trần Thị B1 với bên nhận chuyển nhượng ông Trần Đình Ngọc T35, được Văn phòng C13 ngày 23/10/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Huỳnh C8 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K102682, thửa đất số 220, tờ bản đồ số 6, diện tích 1824 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trần Thị Thu T36 với bên nhận chuyển nhượng ông Phạm Phú Đ1, được Văn phòng C13 ngày 05/11/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trần Thị Thu T36 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX887164, thửa đất số 521, tờ bản đồ số 5, diện tích 2283 m^2 tại xã T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Tăng Vũ Q2 và bà Đặng Thị Đ2 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công H2 và bà Hồ Thị S1, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 05/9/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Tăng Vũ Q2 và bà Đặng Thị Đ2 theo số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS007979, thửa đất số B11-21, tờ bản đồ số 00, diện tích 80 m^2 tại khu đô thị N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần D3 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Công H2 và bà Hồ Thị S1, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 05/9/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Trần D3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC884412, thửa đất số F10-4, tờ bản đồ số 1, diện tích 150.5 m^2 tại khu tái định cư dự án trường Đại học N14, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần Xuân H18 và bà Nguyễn Thị Thanh H19 với bên nhận chuyển nhượng ông Huỳnh Tấn M3 và bà Nguyễn Thị Minh Â, được Văn phòng C13 ngày 05/12/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Trần Xuân H18 và bà Nguyễn Thị Thanh H19 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ465845, thửa đất số 615, tờ bản đồ số 73, diện tích 122.5 m^2 tại khối phố C, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần Duy L14 với bên nhận chuyển nhượng ông Huỳnh Tấn M3 và bà Nguyễn Thị Minh Â, được Văn phòng C13 ngày 05/12/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Trần Duy L14 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ465844, thửa đất số 614, tờ bản đồ số 73, diện tích 108 m^2 tại khối phố C, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Lý T31 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị M10, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 30/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Lý T31 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX720114, thửa đất số 982, tờ bản đồ số 3, diện tích 156.5 m^2 tại khối phố C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Lý T31 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị M10, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 30/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Lý T31 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX720115, thửa đất số 1164, tờ bản đồ số 3, diện tích 355.4 m^2 tại khối phố C, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị H17 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Ngọc T37 và bà Lê Thị Minh T38, được Văn phòng C13 ngày 09/11/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ bà Lê Thị M11 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX720269, thửa đất số 468, tờ bản đồ số 3, diện tích 289.26 m^2 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị H17 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Ngọc T37 và bà Lê Thị Minh T38, được Văn phòng C13 ngày 09/11/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Công Đ3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT205781, thửa đất số 746, tờ bản đồ số 4, diện tích 567.8 m^2 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Hữu S4 với bên nhận chuyển nhượng bà Lương Đoàn Thị Tố T23,

được Văn phòng C12 chứng thực ngày 20/8/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Hữu S4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ518868, thửa đất số 931, tờ bản đồ số 11, diện tích 140 m^2 tại thôn T, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trương Đình D4 và bà Nguyễn Thị Đ4 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T39, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 20/7/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Trương Đình D4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G263321, thửa đất số 261, tờ bản đồ số 5, diện tích 409 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần Duy H9 với bên nhận chuyển nhượng ông Mai T6, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 20/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Trần Duy H9 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ402403, thửa đất số 1273, tờ bản đồ số 5, diện tích 96 m^2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần Duy H9 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Viết M4 và bà Nguyễn Thị Kim L6, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 23/8/2019, đối với thửa đất cấp cho ông Trần Duy H9 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ402406, thửa đất số 1276, tờ bản đồ số 5, diện tích 97 m^2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Viết M4 và bà Nguyễn Thị Kim L6 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Bé B3, được Văn phòng C13 ngày 29/4/2021, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Viết M4 và bà Nguyễn Thị Kim L6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ402406, thửa đất số 1276, tờ bản đồ số 5, diện tích 97 m^2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Bé B3 với bên nhận chuyển nhượng ông Lê Huyền L15 và bà Nguyễn Thị Thanh T40, được Văn phòng C14 chứng thực ngày 30/8/2021, đối với thửa đất cấp cho bà Nguyễn Thị Bé B3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ402406, thửa đất số 1276, tờ bản đồ số 5, diện tích 97 m^2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần Duy H9 với bên nhận chuyển nhượng ông Lê Từ T41 và bà Lê Thị Mai L7, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 28/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Trần Duy H9 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ402401, thửa đất số 1271, tờ bản đồ số 5, diện tích 90 m^2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần Duy H9 với bên nhận chuyển nhượng ông Trần Hữu M1, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 25/4/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Trần Duy

H9 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ402405, thửa đất số 1275, tờ bản đồ số 5, diện tích 97 m^2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần Duy H9 với bên nhận chuyển nhượng ông Phan Đình T20 và bà Đặng Thị Hồng S5, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 18/6/2019, đối với thửa đất cấp cho ông Trần Duy H9 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ402407, thửa đất số 1277, tờ bản đồ số 5, diện tích 1073 m2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trần Thị Q1 với bên nhận chuyển nhượng ông Lê Quang T7 và bà Nguyễn Thị Ái N1, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 22/12/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trần Thị Q1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV449270, thửa đất số 1526, tờ bản đồ số 5, diện tích 100 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trần Thị Q1 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Hữu T5 và bà Nguyễn Thị Thu N, được Văn phòng C12 chứng thực ngày 19/12/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trần Thị Q1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CX887217, thửa đất số 1530, tờ bản đồ số 5, diện tích 116.4 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng bà Phan Thị Mỹ L, được Văn phòng C13 ngày 23/6/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397359, thửa đất số 1729, tờ bản đồ số 2, diện tích 92.4 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Đặng Đinh H6 và bà Mạc Thị Thúy N4, được Văn phòng C13 ngày 23/5/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397355, thửa đất số 1725, tờ bản đồ số 2, diện tích 91.3 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông ông Lê Hữu G và bà Huỳnh Thị P1, được Văn phòng C13 ngày 23/5/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397357, thửa đất số 1727, tờ bản đồ số 2, diện tích 92.8 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Trần Văn H7 và bà Nguyễn Thị Hoài H20, được Văn phòng C13 ngày 09/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397358, thửa đất số 1728, tờ bản đồ số 2, diện tích 93.6 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Lê Quang L1 và bà Phan Thị L2, được Văn phòng C13 ngày 06/6/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397360, thửa đất số 1730, tờ bản đồ số 2, diện tích 91 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Trương Văn B và bà Phan Thị V7, được Văn phòng C13 ngày 06/6/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397363, thửa đất số 1733, tờ bản đồ số 2, diện tích 82.6 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thùy V4, được Văn phòng C13 ngày 23/5/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397364, thửa đất số 1734, tờ bản đồ số 2, diện tích 79.2 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Huỳnh Đức T8 và bà Phan Thị Cẩm T9 được Văn phòng C13 ngày 19/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397354, thửa đất số 1724, tờ bản đồ số 2, diện tích 100.3 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Huỳnh Đức T8 và bà Phan Thị Cẩm T9 được Văn phòng C13 ngày 19/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397362, thửa đất số 1732, tờ bản đồ số 2, diện tích 121.4 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Phan Minh C1 được Văn phòng C13 ngày 13/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397361, thửa đất số 1731, tờ bản đồ số 2, diện tích 89.7 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Phan Minh C1 với bên nhận chuyển nhượng ông Cao Phước T12 và bà Đặng Nhật M2 được Văn phòng C15 chứng thực ngày 16/12/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Phan Minh C1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397361, thửa đất số 1731, tờ bản đồ số 2, diện tích 89.7 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Bùi Thanh P và bà

Nguyễn Thị N3 được Văn phòng C13 ngày 11/12/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV397365, thửa đất số 1723, tờ bản đồ số 2, diện tích 2654.6 m^2 tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Cao Phước T12 và bà Đặng Nhật M2 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 23/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305311, thửa đất số 1222, tờ bản đồ số 8, diện tích 95.2 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Bích T2 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 30/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305310, thửa đất số 1224, tờ bản đồ số 8, diện tích 95.2 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Phúc K và bà Nguyễn Thị Q3 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 23/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305329, thửa đất số 1230, tờ bản đồ số 8, diện tích 100.5 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Trần T43 và bà Trần Thị Mỹ N2 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 23/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305328, thửa đất số 1231, tờ bản đồ số 8, diện tích 98.7 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Trần Nhật T1 và bà Nguyễn Thị H được Văn phòng C12 chứng thực ngày 30/5/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305332, thửa đất số 1236, tờ bản đồ số 8, diện tích 140.1 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Phan Văn T10 và bà Đặng Ngọc Thùy T11 được Văn phòng C13 ngày 22/10/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305309, thửa đất số 1225, tờ bản đồ số 8, diện tích 109.7 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Hồ Đình L16 và bà Hồ Thị T44 được Văn phòng C13 ngày 21/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông

Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305320, thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 8, diện tích 97.2 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Vũ Xuân T45 và bà Trần Thị N13 được Văn phòng C13 ngày 21/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305322, thửa đất số 1216, tờ bản đồ số 8, diện tích 95.3 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Vương Hữu Đ5 và bà Nguyễn Thị S được Văn phòng C13 ngày 21/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305314, thửa đất số 1218, tờ bản đồ số 8, diện tích 96.9 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Vương Hữu Đ5 và bà Nguyễn Thị S được Văn phòng C13 ngày 21/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305331, thửa đất số 1219, tờ bản đồ số 8, diện tích 97.7 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Vũ Xuân T45 và bà Trần Thị N13 được Văn phòng C13 ngày 21/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305312, thửa đất số 1221, tờ bản đồ số 8, diện tích 95.2 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Văn T42 với bên nhận chuyển nhượng ông Lê Thành T3 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 25/7/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Văn T42 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV305313, thửa đất số 1223, tờ bản đồ số 8, diện tích 95.6 m^2 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thục Q4 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Văn A và bà Lê Thị Mỹ P2 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 06/11/2019, đối với thửa đất cấp cho bà Nguyễn Thị Thục Q4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ433822, thửa đất số 1149, tờ bản đồ số 5, diện tích 862 m^2 tại khối phố B, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Thanh T46 và bà Võ Thị V5 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thúy V3 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 17/01/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh T46 và bà Võ Thị V5 theo Giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất số CO095830, thửa đất số 225, tờ bản đồ số 22, diện tích 549 m^2 tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Thanh T46 và bà Võ Thị V5 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thúy V3 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 17/01/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh T46 và bà Võ Thị V5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO095832, thửa đất số 37, tờ bản đồ số 45, diện tích 508.1 m^2 tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Hữu T47 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thúy V3 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 10/12/2019, đối với thửa đất cấp cho ông Nguyễn Hữu T47 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K051665, thửa đất số 199a, tờ bản đồ số 3, diện tích 517.5 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị C9 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thúy V3 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 06/3/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị C9 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC962030, thửa đất số 903, 785, tờ bản đồ số 29, 30, diện tích 1376.5 m^2 tại thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Võ Văn T48 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thúy V3 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 04/02/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ bà Huỳnh Thị C10 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K129516, thửa đất số 90, tờ bản đồ số 1, diện tích 6700 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Chí T49 và bà Nguyễn Thị Kim P6 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thúy V3 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 12/12/2019, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Chí T49 và bà Nguyễn Thị Kim P6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB405155, thửa đất số 448(3/A), tờ bản đồ số 4, diện tích 159 m^2 tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Nguyễn Thị V6 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Thúy V3 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 16/12/2019, đối với thửa đất cấp cho bà Nguyễn Thị V6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BV433977, thửa đất số 301, tờ bản đồ số 3, diện tích 551.45 m^2 tại thôn V, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn H21, bà Huỳnh Thị T50, ông Nguyễn Thái H22, ông Nguyễn H23, bà Nguyễn Thị Thái T51, ông Nguyễn T52, bà Nguyễn Thị Thái L17, ông Nguyễn Đức T53 với bên nhận chuyển nhượng bà Phan Thị Thanh H8 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 19/9/2019, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn H21 và bà Huỳnh Thị T50 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K981093, thửa đất số 33a, tờ bản đồ số 3, diện tích 406.2 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Thanh T46 và bà Võ Thị V5 với bên nhận chuyển nhượng bà Phan Thị Thanh H8 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 18/01/2020, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Thanh T46 và bà Võ Thị V5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO095831, thửa đất số 305, tờ bản đồ số 22, diện tích 560.5 m^2 tại thôn B, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Nguyễn Bá P7 với bên nhận chuyển nhượng bà Phan Thị Thanh H8 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 30/10/2019, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Nguyễn Bá P7 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ402202, thửa đất số 713, tờ bản đồ số 14, diện tích 350 m^2 tại thôn T, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Trần D3 với bên nhận chuyển nhượng bà Phan Thị Thanh H8 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 23/10/2019, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Trần D3 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC884412, thửa đất số F10-4, tờ bản đồ số 1, diện tích 150.5 m^2 tại khu tái định cư dự án trường Đại học N14, Đ, Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trương Thu H13 với bên nhận chuyển nhượng bà Phan Thị Thanh H8 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 24/7/2020, đối với thửa đất cấp cho bà Trương Thu H13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CV449441, thửa đất số 1550, tờ bản đồ số 5, diện tích 1022.4 m^2 tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Phạm D5 với bên nhận chuyển nhượng bà Phan Thị Thanh H8 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 25/11/2019, đối với thửa đất cấp cho hộ ông Phạm A1 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q169604, thửa đất số 926, 927, tờ bản đồ số 3, diện tích 649.6 m^2 tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng bà Trần Thị Đ6 với bên nhận chuyển nhượng ông Huỳnh Tấn H24 và bà Trương Thị M12 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 20/6/2019, đối với thửa đất cấp cho bà Trần Thị Đ6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CP439404, thửa đất số 413, tờ bản đồ số 5, diện tích 488 m^2 tại khối phố N, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Phạm S6 và bà Nguyễn Thị Minh D6 với bên nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Đức C6 và bà Phạm Thị T26 được Văn phòng C12 chứng thực ngày 27/12/2019, đối với thửa đất cấp cho ông Phạm S6 và bà Nguyễn Thị Minh D6 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ465838, thửa đất số 605, tờ bản đồ số 73, diện tích 150 m^2 tại khối phố C, thị trấn N, huyện D, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Phan Đình T20 và bà Đặng Thị Hồng S5 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị H10 được Văn phòng C13 ngày 11/12/2020, đối với thửa đất cấp cho

ông Phan Đình T20 và bà Đặng Thị Hồng S5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB556562, thửa đất số 46/6, tờ bản đồ số 9, diện tích 150 m^2 tại thôn G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Huỷ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bên chuyển nhượng ông Phan Đình T20 và bà Đặng Thị Hồng S5 với bên nhận chuyển nhượng bà Nguyễn Thị Ngọc T19 được Văn phòng C13 ngày 06/11/2020, đối với thửa đất cấp cho ông Phan Đình T20 và bà Đặng Thị Hồng S5 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BE028375, thửa đất số 1179, tờ bản đồ số 3, diện tích 103.8 m^2 tại thôn C, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam;

- Hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 902556.19.333.3271420.BĐ được Văn phòng C14 công chứng ngày 25/7/2019 (số công chứng: 04763, quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐGD) giữa bên thế chấp là ông Phan Đình T20 và bà Đặng Thị Hồng S5 với bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Q5 – Chi nhánh Q6 đối với thửa đất số 1277, tờ bản đồ số 5, diện tích 1073.0 m^2, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ402407 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 10/6/2019.

Đề nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, khôi phục lại quyền sử dụng đất đã cấp cho các chủ sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp theo quy định của pháp luật.

Đối với quyền lợi của những người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất phát sinh từ các hợp đồng chuyển nhượng trái pháp luật trong vụ án này bị hủy để trả lại quyền sử dụng đất cho chủ sử dụng quyền sử dụng đất ban đầu, có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết bằng vụ án dân sự khác để bảo vệ những quyền lợi phát sinh khi các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trái pháp luật trong vụ án này bị hủy bỏ.

Ngân hàng TMCP Q5 có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu người vay tiền Phan Đình T20 và bà Đặng Thị Hồng S5 thanh toán tiền vay theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền 1.640.000.000 đồng của bị cáo Phan Đình T20 do các cá nhân đã vay mượn tiền của Phan Đình T20 trả lại cho T nhưng nộp vào tài khoản tạm giữ số 3949.0.9046393 của Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, môi trường Công an tỉnh Q (PC 03) mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Q để đảm bảo thi hành án cho bị cáo T, cụ thể: ông Phan Văn H25 nộp số tiền 50.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 26/10/2021, bà Nguyễn Thị Y nộp số tiền 120.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 25/10/2021, ông Nguyễn Thanh H16 nộp số tiền 300.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 8/4/2021, ông Nguyễn Hữu Ú nộp số tiền 150.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 26/5/2021, ông Nguyễn Hữu L11 nộp số tiền 200.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 12/5/2021, ông Nguyễn Hữu T54 nộp số tiền 150.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 20/10/2021, bà Huỳnh Thị Thu H14 nộp số tiền 190.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 10/3/2021, ông Hồ Quốc B4 nộp số tiền 35.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 03/02/2021, ông Lê Đức M6 nộp số tiền 40.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 29/3/2022, ông Phan Thanh A2 nộp số tiền 20.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 09/3/2022, ông Võ H12 nộp số tiền 250.000.000 đồng theo

giấy nộp tiền ngày 25/5/2022, ông Trần D3 nộp số tiền 35.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 08/8/2024, bà Nguyễn Thị L6 nộp số tiền 10.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 08/8/2024, bà Huỳnh Thị B2 nộp số tiền 10.000.000 đồng theo giấy nộp tiền ngày 08/8/2024.

- Tiếp tục tạm giữ số tiền mà các bị cáo khác tự nguyện nộp để bị cáo T bồi thường, khắc phục hậu quả cho các bị hại để đảm bảo thi hành án cho bị cáo T, cụ thể: Bị cáo Phan Thị Hồng V7 nộp số tiền 5.000.000 đồng theo biên lai thu tiền của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam số 0000954 ngày 27/3/2025, bị cáo Phan Đình R nộp số tiền 15.000.000 đồng theo biên lai thu tiền của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam số 0000946 ngày 17/3/2025, bị cáo Nguyễn Đăng M nộp số tiền 10.000.000 đồng theo biên lai thu tiền của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam số 0000948 ngày 24/3/2025, bị cáo Đoàn Ngọc D7 nộp số tiền 10.000.000 đồng theo biên lai thu tiền của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam số 0000949 ngày 24/3/2025, bị cáo Phạm Thị Duy P8 nộp số tiền 20.000.000 đồng theo biên lai thu tiền của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam số 0000945 ngày 12/3/2025.

4. Về xử lý vật chứng: Căn cứ vào Điều 47 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

- Lưu theo hồ sơ vụ án gồm: 11 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả ký hiệu: AH 997923; CP 439404; CM 568340; CO 083868; CT 205781; CE 495373; CP 398148; BH 532136; BE 028375; CM 568345; BK 053239 và 01 giấy đăng ký xe ô tô biển kiểm soát 92A -167.89 giả.

- Tiếp tục phong tỏa các tài sản mà Phan Đình T20 và vợ là Đặng Thị Hồng S5 góp vốn mua các thửa đất để đảm bảo nghĩa vụ trong thi hành án của bị cáo Phan Đình T20:

+ 26 (hai mươi sáu) thửa đất số 1211, 1212, 1213, 1214, 1215, 1216, 1217, 1218, 1219, 1220, 1221, 1222, 1223, 1224, 1225, 1226, 1227, 1228, 1229, 1230, 1231, 1232, 1233, 1234, 1235, 1236, tờ bản đồ số 8, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Nam.

+ 12 (mười hai) thửa đất số 1725, 1726, 1727, 1728, 1729, 1730, 1733, 1734, 1732, 1724, 1731, 1723, tờ bản đồ số 02, tại thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

+ 08 (tám) thửa đất số 1529, 1527, 1532,1531, 1533, 1530, 1526, 1528, tờ bản đồ số 05, tại thôn T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam.

- Trả lại các Giấy chứng quyền sử dụng đất cho từng cá nhân đứng tên trên giấy chứng nhận, cụ thể:

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Huỳnh Thị X, có ký hiệu: BB 405101.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Tăng Vũ Q2 – Đặng Thị Đ2, có ký hiệu CX 720288.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Huỳnh Thị T32, có ký hiệu U 275969.

+ 03 (ba) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thanh T46 – Võ Thị V5 có ký hiệu: CO 095830; CO 095831 và CO 095832.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Huỳnh Thị C10, có ký hiệu K 129516.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thị C9, có ký hiệu CC 962030.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Đức L12, có ký hiệu Q 218480.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Văn Í, có ký hiệu Q 196499.

+ 08 (tám) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Trần Thị Q1, có ký hiệu CV 449276; CX 887218; CX 887217; CX 887216; CV 449270; CX 887215; CV 449272; CV 449271.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thanh T46, có ký hiệu Y 150950.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Văn T42, có ký hiệu CV 397361.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Trần Thị P9, có ký hiệu B 0535924.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Đặng Thị M13, có ký hiệu K 995330.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Trần Thị B5, có ký hiệu K 102266.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Hữu S4, có ký hiệu CQ 518868.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Trương Đình D4, có ký hiệu G 263321.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Đoàn Vân T55, có ký hiệu K 992743.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Trương Thị Kim C11, có ký hiệu BK 888643.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thị P10, có ký hiệu BK 758559.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn T56 và Hà Thị P11, có ký hiệu CH 635680.

+ 01 (một) Giấy chứng quyền sử dụng đất đứng tên Võ Văn T48, có ký hiệu BQ 367891.

- Trả lại 01 Giấy chứng quyền sử dụng đất ký hiệu BE 028375, thửa đất số 1179 (lập thành thửa mới 1460), tờ bản đồ số 03, tại thôn C, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam và 01 Giấy chứng quyền sử dụng đất ký hiệu AB 556562, thửa đất

46(06), tờ bản đồ số 09, tại thôn G, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam cho bà Nguyễn Thị Thúy V3.

- Tiếp tục phong tỏa số tiền 159.184.727 (Một trăm năm chín triệu,một trăm tám bốn ngàn, bảy trăm hai bảy đồng) đồng theo Lệnh phong tỏa tài khoản số 02/CSKT ngày 04/6/2021 phong tỏa tài khoản số 01454141001 mở tại Ngân hàng TMCP T59 của Công ty TNHH MTV D8 (Địa chỉ: khối phố Q, phường Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam) của bị cáo Phan Đình T20 để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án của bị cáo T57

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6. Án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2012 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Tòa án

Bị cáo Nguyễn Đăng M phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Các bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm ông Phạm T, ông Nguyễn Q, bà Nguyễn Thị S, ông Trần Nhật T1, bà Nguyễn Thị H, ông Trần Hữu M1, bà Nguyễn Thị Bích T2, ông Lê Thành T3, bà Nguyễn Thùy V, ông Nguyễn Văn T4, ông Nguyễn Hữu T5, bà Nguyễn Thị Thu N, ông Mai T6, ông Lê Quang T7, bà Nguyễn Thị Ái N1, bà Trần Thị Mỹ N2, bà Phan Thị V7, bà Phan Thị Mỹ L, ông Phan Minh C1, bà Nguyễn Thị N3, ông Bùi Thanh P, ông Lê Quang L1, bà Phan Thị L2, bà Huỳnh Thị P1, ông Huỳnh Đức T8, bà Phan Thị Cẩm T9, ông Đặng Đình H1, bà Mạc Thị Thúy N4, ông Phan Văn T10, bà Đặng Ngọc Thùy T11, ông Nguyễn Hữu Đ, ông Nguyễn Công H2, bà Hồ Thị S1, ông Cao Phước T12, bà Đặng Nhật M2, bà Nguyễn Thị Kim T13, ông Huỳnh Minh T14, bà Lê Thị L3, ông Nguyễn Phúc K, bà Lê Thị Mỹ P2, ông Ngô Văn T15, ông Võ Như V1, ông Võ Văn T16, ông Bùi Lê D, ông Võ V2, ông Lê Duy P3, bà Viên Hồng P4, ông Nguyễn Anh T17, bà Hồ Như N5, bà Phan Trần Uyên P5, ông Lê H3, ông Nguyễn Thành T18, bà Nguyễn Thị Ngọc T58 mỗi người phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm.

7. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận**:*
- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GĐKT I;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam công an tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo (qua Trại tạm giam);
- Người TGTT có kháng cáo;
- Lưu: HSVA; LT; phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Tấn Long